



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHỮNG ANH HÙNG ĐẶC CÔNG HẢI QUÂN LỮ ĐOÀN 126



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**NHỮNG ANH HÙNG
ĐẶC CÔNG HẢI QUÂN
LỮ ĐOÀN 126**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

ĐẢNG ỦY - CHỈ HUY
LỮ ĐOÀN ĐẶC CÔNG HẢI QUÂN 126

NHỮNG ANH HÙNG ĐẶC CÔNG HẢI QUÂN LỮ ĐOÀN 126

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sau khi thất bại trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, nhằm duy trì chủ nghĩa thực dân kiểu mới để thống trị miền Nam và chia cắt lâu dài nước ta, đế quốc Mỹ đã không ngừng đổ quân vào miền Nam, dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc, mở rộng chiến tranh. Trước tình hình đó, quân đội Việt Nam buộc phải đẩy mạnh tiến công trên các chiến trường, không ngừng phát triển các lực lượng chủ lực, đặc biệt là lực lượng đặc công, trong đó có đặc công hải quân.

Ngày 13 tháng 4 năm 1966, Bộ Quốc phòng ra quyết định thành lập Đoàn huấn luyện trình sát đặc công mang phiên hiệu Đoàn 126 trực thuộc Bộ Tư lệnh hải quân (gọi là Đoàn Đặc công hải quân 126 - tiền thân của Lữ đoàn Đặc công hải quân 126 hiện nay). Trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Đoàn đã lập nên nhiều kỳ tích hiếm có trong lịch sử quân sự: Chỉ trong gần bảy năm, từ một đơn vị cấp trung, Đoàn đã tiêu diệt hơn 370 tàu chiến, tàu vận tải quân sự và nhiều phương tiện khác của địch, góp phần đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ, cùng quân và dân cả

nước làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975. Có được thành tích vẻ vang như vậy phải kể đến công lao to lớn của các chiến sĩ đã chiến đấu anh dũng, mưu trí, đoàn kết, khắc phục khó khăn, bảo vệ vững chắc vùng biển, vùng trời thiêng liêng của Tổ quốc.

Nhằm góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, tinh thần yêu nước cho thế hệ trẻ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Những anh hùng Đặc công hải quân Lữ đoàn 126***. Cuốn sách ghi lại chiến công thầm lặng của các cán bộ, chiến sĩ đặc công hải quân trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, thông qua những câu chuyện hết sức chân thực, xúc động thấm tình đồng đội, tình quân dân của những anh hùng thuộc Lữ đoàn Đặc công hải quân 126.

Xuất bản cuốn sách này, chúng tôi mong muốn cung cấp thêm thông tin, tư liệu lịch sử, những câu chuyện đời thường của các anh hùng trong chiến đấu cũng như trong thời bình.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

SÁNG MÃI TÊN ANH

Cho đến hôm nay, trong tất cả các tài liệu lịch sử và cả trong câu chuyện của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ của Lữ đoàn Đặc công hải quân 126, Mai Năng là cái tên thường được nhắc đến nhiều nhất, thường xuyên nhất, với sự trân trọng và yêu mến của mọi người. Sở dĩ có chuyện như vậy là bởi cách đây hơn 50 năm, ông chính là một trong những người đã đặt những viên gạch đầu tiên để xây dựng lực lượng đặc công nước nói chung và Đặc công hải quân 126 nói riêng.

Mai Năng tên thật là Tạ Văn Thiều, sinh năm 1930, người xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Bí danh Mai Năng, theo ông giải thích, có nghĩa là: sự năng động, sáng tạo để đi đến ngày mai. Cái tên ấy đã gắn với ông ngay từ những năm tháng hoạt động quân báo ở Hải Phòng trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ông kể, hồi nhỏ, cha mẹ mất sớm, Hải Phòng khi ấy là một trong những thành phố lớn bị địch chiếm đóng, cuộc mưu sinh tự lập của những đứa

trẻ mồ côi khiến ông sớm có dịp chứng kiến nhiều tội ác tày trời của quân giặc đối với nhân dân ta. Chứng kiến, rồi ghét, rồi căm thù,... để đến lúc ngọn lửa căm hận ấy bỗng trở thành hoài bão của cả một thế hệ thanh niên khi đó. Vậy là chàng thanh niên Tạ Văn Thiều trở thành người lính quân báo Mai Năng, hoạt động trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các vùng lân cận.

Tháng 6 năm 1950, bước vào tuổi 20, Mai Năng chính thức tham gia lực lượng chính quy, làm nhiệm vụ thông tin, rồi hoạt động hậu cứ, làm nhiệm vụ nắm tình hình, tạo điều kiện cho bộ đội đánh địch. Chính những kỹ năng và kinh nghiệm thời kỳ hoạt động quân báo đã giúp ông hoàn thành tốt nhiều nhiệm vụ phức tạp ở vị trí này. Ông là một trong số những chiến sĩ tham gia trận đánh vào huyện Kiến An năm 1953, bắt sống tên tỉnh trưởng, khiến quân địch vô cùng hoang mang. Trận đánh lớn đầu tiên mà Mai Năng tham gia phải kể đến là trận đánh sân bay Cát Bi năm 1954, sân bay lớn nhất khu vực Bắc Đông Dương, được địch tăng cường canh phòng hết sức cẩn mật, chúng sử dụng đến bảy tiểu đoàn để bảo vệ, do một thiếu tướng chỉ huy. Trận đánh diễn ra trong thời điểm vô cùng khó khăn, cơ sở xung quanh đều bị trắng. Phải mất cả tháng trời, Mai Năng và các chiến sĩ trinh sát mới tiếp cận được dân để xây dựng lại và ba

tháng sau, đến tháng 10 năm 1953 mới vào được sân bay để trình sát. Đến tháng 3 năm 1954, đơn vị tấn công sân bay. Trận đó chỉ với 32 chiến sĩ, bằng chiến thuật chiến đấu đặc công: “*Chuột nhắt chui kho, vào nhỏ ra to*”, ta đã phá hủy được 59 máy bay của địch, góp phần chặn đứng con đường chi viện cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của chúng, góp phần làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ. Các chiến sĩ tham gia trận đánh lấy lòng này sau đó được Bác Hồ gọi là Dũng sĩ Cát Bi và Mai Năng được bầu là Dũng sĩ số 1, được tặng Huân chương Quân công hạng Ba và một khẩu súng cạcbin, món quà hết sức giá trị đối với người lính khi ấy.

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 kết thúc chín năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc. Mai Năng được đơn vị cử đi học văn hóa ở Lạng Sơn. Sau khi hoàn thành chương trình, ông là một trong số những người được chọn đi đào tạo ở Liên Xô, nhưng do những biến động chính trị bên nước bạn thời gian này nên việc đi học không thành. Ông ở lại đơn vị cho đến năm 1961 thì chuyển sang lực lượng hải quân. Sau này nhớ lại, Mai Năng bảo có lẽ việc đi học Liên Xô không thành lại là định mệnh chăng? Bởi nếu ngày ấy ông đi học thì biết đâu câu chuyện về đặc công nước của ta sẽ khác đi.

Chuyển sang hải quân, Mai Năng được điều về làm chính trị viên trên tàu săn ngầm thuộc Đoàn 200 Hải quân Việt Nam đóng tại Hải Phòng. Làm công tác chính trị, nhưng cái “máu” quân báo lâu nay vẫn âm thầm chảy trong con người ông, cộng với tính tình hóm hỉnh, hài hước của tuổi trẻ, nên chỉ một thời gian ngắn sau đó, Mai Năng đã làm một chuyện “động trời”, “tiếng tăm” lên đến tận Bộ Tư lệnh (khi đó là Cục Hải quân), đưa sự nghiệp của ông chuyển sang hướng khác.

Số là sau khi về đơn vị một thời gian, nhận thấy công tác canh phòng của ta tại tất cả các tàu nói riêng và toàn đoàn nói chung còn chênh mảng, chính trị viên Mai Năng bèn tổ chức một đội gồm các chiến sĩ trẻ, thạo bơi lội để lặn lữ huấn luyện. Sau đó, ông cho đội của mình bí mật tiếp cận các tàu của ta, buộc gạch vào chân vịt rồi phát lệnh báo động,... Cả đơn vị rối như gà mắc tóc vì không di chuyển được. Tiếng vang của “trận đánh đó” lên đến tận Cục Hải quân. Một đoàn cán bộ chủ chốt của Cục tức tốc xuống đơn vị để xem xét. Người làm ra việc này có công hay có tội lúc đó rất khó kết luận. Nói là tội thì cũng đúng, vì tự ý hành động làm giảm sức chiến đấu của đơn vị đầu phải là chuyện nhỏ. Nhưng nói có công thì cũng không hẳn là sai, khi anh ta đã chỉ ra những yếu

kém trong công tác phòng thủ của ta. Mỗi người trong đoàn đang theo đuổi một suy nghĩ, một quan điểm khác nhau. Trong lúc đó, đồng chí Nguyễn Kim Sang, Trưởng ban Quân báo của Cục Hải quân nhận ra Mai Năng vốn là một “của quý” của ngành quân báo. Trưởng ban Kim Sang ngay lập tức ra lệnh:

- Ngồi yên đây, tuyệt đối không được đi đâu...

Thời điểm những năm 1961-1962, trên chiến trường miền Nam, cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của quân và dân ta đang diễn biến phức tạp. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chủ trương xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân trên ba vùng chiến lược, trong đó có nhiệm vụ tổ chức các đội đặc công chiến đấu trên cả đường thủy lẫn đường bộ. Thực hiện chủ trương đó, với nhiệm vụ sẵn sàng chi viện cho chiến trường miền Nam khi có yêu cầu, trên cơ sở kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc nơi sông biển của ông cha và kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đầu năm 1961, Đảng ủy Cục Hải quân đã đặt vấn đề tổ chức xây dựng lực lượng đặc công nước với quy mô hợp lý và thích hợp. Sau “sự kiện” ở Đoàn 200, đồng chí Kim Sang đã lập tức xin ý kiến của lãnh đạo Cục. Đến cuối năm 1961, Phòng Tham mưu Cục Hải quân có quyết định rút Mai Năng về Ban Quân

báo làm nhiệm vụ nghiên cứu, tìm hiểu, lập đề án tổ chức, xây dựng lực lượng, huấn luyện, bảo đảm vũ khí, trang bị cho lực lượng đặc công hải quân để đưa vào chiến trường đánh tàu địch.

Sau một thời gian nghiên cứu, Mai Năng đã trình lên Đảng ủy và Phòng Tham mưu hải quân đề án xây dựng lực lượng đặc công hải quân phát triển chiến đấu trên chiến trường sông biển. Ban đầu, Mai Năng chỉ đề nghị thành lập một trung đội, nhưng người đứng đầu Cục Hải quân khi ấy là đồng chí Nguyễn Bá Phát muốn xây dựng một lực lượng lớn hơn. Cuối cùng, sau khi bàn bạc, cân nhắc, lãnh đạo Cục Hải quân thống nhất thành lập một đơn vị cấp đại đội. Ngày 15 tháng 10 năm 1962, Chính ủy Cục Hải quân đã ký quyết định thành lập Đại đội Đặc công hải quân. Đơn vị do Mai Năng làm đại đội trưởng, gồm 57 chiến sĩ được tuyển chọn từ các đơn vị trong lực lượng hải quân, có nhiệm vụ nghiên cứu cách đánh địch ở dưới nước. Đây có thể coi là lực lượng tiên thân của Đặc công hải quân nhân dân Việt Nam.

Gọi là đặc công nước, nhưng ngày đó, những bài tập đầu tiên của người lính mới chỉ là tập sức bền và các hình thức di chuyển dưới nước. Mai Năng nhớ lại:

- Chặng đường tập bơi của chúng tôi khi đó là từ Hải Phòng ra Đồ Sơn, rồi từ Đồ Sơn ra Cát Bà,

mỗi chặng bơi chừng sáu tiếng liên tục. Thế nhưng tập bơi mới chỉ là một phần. Với đặc công nước, để chiến đấu được dưới nước thì phải biết đi ngầm.

Nói đến đây, ông làm động tác thị phạm “đi ngầm” cho tôi xem. Với người lính đặc công nước nay đã ở vào cái tuổi ngoại bát tuần ấy, thì cho đến giờ có lẽ những động tác ấy vẫn chẳng có gì là khó khăn, nhưng với người bình thường thì làm được động tác đi thẳng, nhưng mặt phải ngửa lên trên mặt nước, lại vừa phải nhẹ nhàng để không gây ra tiếng động, không gây ra sóng phía trên, quả không phải dễ dàng gì.

Thị phạm xong ông bảo:

- Với động tác đi ngầm này, chiếc ống thở là rất quan trọng. Phải mất khá nhiều thời gian chúng tôi mới tìm ra được loại ống thở thích hợp. Ban đầu dùng ống thủy tinh tưởng là tốt, nhưng đã có người bị vỡ ống, mảnh thủy tinh cắm vào miệng, rất nguy hiểm. Chiếc ống nhựa ngày nay cũng là kết quả của cả một quá trình cải tiến rất nhiều. Rồi cách đi thế nào cho hiệu quả nữa. Tốt nhất là dựa vào thủy triều...

Cứ thế vừa mày mò nghiên cứu, vừa thực hành huấn luyện, từ tháng 10 năm 1962 đến giữa năm 1963, đơn vị tiến hành diễn tập báo cáo. Nội dung diễn tập là cho quân bí mật tiếp cận các tàu của ta đang đậu ngoài cảng mà không ai phát

hiện được, chương trình được coi là hoàn thành. Ngày 23 tháng 10 năm 1963, Cục Hải quân ra quyết định thành lập Đội 1 - Đặc công hải quân, gồm 80 cán bộ, chiến sĩ được tuyển chọn từ các đơn vị trong Cục Hải quân. Đồng chí Mai Năng được cử làm đội trưởng.

Nhiệm vụ của Đội 1 - Đặc công hải quân lúc này là: nghiên cứu nội dung huấn luyện, phương pháp tổ chức xây dựng lực lượng, nghiên cứu cách đánh và các vấn đề trang bị đánh tàu mặt nước của địch,... để tham mưu cho Cục Hải quân và Bộ Quốc phòng trong chỉ đạo xây dựng lực lượng, từ đó xây dựng Đặc công hải quân thành một lực lượng tinh nhuệ, thiện chiến. Sau những lần tiễn những người lính của mình lên đường, Mai Năng lại bước vào những tháng ngày huấn luyện mới.

Đến tháng 6 năm 1964, Bộ Tổng Tham mưu ra Quyết định số 262/TM-QĐ thành lập Đoàn 8 Đặc công nước trực thuộc Bộ Tư lệnh hải quân, có nhiệm vụ huấn luyện cán bộ, chiến sĩ đặc công nước bổ sung cho chiến trường miền Nam, lực lượng của Đoàn bao gồm số cán bộ, chiến sĩ của Đội 1 và một số cán bộ, chiến sĩ được tuyển chọn từ các đơn vị trong Quân chủng với tổng số 189 đồng chí. Biên chế gồm cơ quan đoàn bộ và 3 đội huấn luyện. Cơ quan đoàn bộ có 25 người. Đội 1 có 87 cán bộ, chiến sĩ chuyên huấn luyện kỹ thuật

đánh tàu địch bằng phương thức áp mạn. Tháng 12 năm 1964, khóa huấn luyện kết thúc. 150 cán bộ, chiến sĩ phấn khởi nhận nhiệm vụ lên đường ra mặt trận. Đây là những cán bộ, chiến sĩ đặc công hải quân đầu tiên vào chiến trường trực tiếp cùng quân, dân miền Nam chiến đấu; lúc này phiên hiệu Đoàn 8 Đặc công nước không còn nữa. 39 cán bộ, chiến sĩ còn lại được biên chế thành một đội, vẫn gọi là Đội 1 do đồng chí Mai Năng phụ trách, được Bộ Tư lệnh hải quân 1 điều vào hoạt động ở các cửa sông thuộc phía nam Quân khu 3 và Quân khu 4.

Từ năm 1963 đến năm 1966, liên tiếp những chiến công vang dội của Đặc công hải quân từ chiến trường báo về, khiến cho không khí của toàn Bộ Tư lệnh nói chung (lúc này Bộ Quốc phòng đã có Quyết định số 01/QP thành lập Bộ Tư lệnh hải quân, thay cho Cục Hải quân trước đây) và cán bộ, chiến sĩ Đội 1 nói riêng, vô cùng náo nức. Nào là những trận đánh tàu có trọng tải trên 10.000 tấn thắng lợi, mà trận đánh vang dội nhất thời kỳ này là trận đánh chìm tàu chở máy bay U.S. Cadơ tại cảng Sài Gòn ngày 2 tháng 5 năm 1964 của Đội biệt động 65. Tàu Cadơ có trọng tải 15.000 tấn, chở máy bay HU-1A, L.19, AD-6. Tiếng nổ đánh chìm con tàu Cadơ tại bến cảng Sài Gòn không chỉ tiêu diệt một số lượng lớn phương

tiện chiến tranh của địch, mà còn làm chấn động dư luận nước Mỹ. Những thành tích đánh cầu đã trở thành “thương hiệu” của đặc công nước Bắc Việt, khiến cho quân địch ăn không ngon, ngủ không yên, cùng những trận đánh kinh điển của đặc công Rừng Sác mà tiếng vang đến tận bên kia bán cầu, đã góp phần thay đổi cục diện chiến trường giữa ta và địch. Tư lệnh Hải quân Nguyễn Bá Phát hồ hởi báo cáo lên Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp sau khi nghe đã chỉ đạo Bộ Tư lệnh nhanh chóng thành lập một đơn vị đặc công trình sát hải quân để tăng cường lực lượng cho chiến trường, phát huy tối đa hiệu quả của cách đánh táo bạo này. Đến ngày 13 tháng 4 năm 1966, Bộ Quốc phòng đã có quyết định thành lập Đoàn huấn luyện trình sát đặc công hải quân 126, trực thuộc Bộ Tư lệnh hải quân. Đoàn gồm có 39 đồng chí ở Đội 1 đã từng được huấn luyện chiến thuật, kỹ thuật đánh đặc công ở Đoàn 8 trước đây và 74 đồng chí ở đại đội đặc công đánh biển thuộc Cục Nghiên cứu Bộ Tổng Tham mưu làm nòng cốt. Khi mới thành lập, Đoàn huấn luyện trình sát đặc công hải quân 126 do đồng chí Nguyễn Kim Sang làm đoàn trưởng, đồng chí Phạm Điện làm chính ủy. Đến tháng 5 năm 1966, Bộ Tư lệnh hải quân điều thêm 721 cán bộ, chiến sĩ, tuyển chọn từ các đơn vị

trong quân chủng về Đoàn 126. Mai Năng lúc này vẫn giữ cương vị là đội trưởng Đội 1, đơn vị nòng cốt của Đoàn.

Đoàn 126 huấn luyện đến tháng 10 năm 1966 thì được lệnh lên đường vào Nam chiến đấu. Nhằm thực nghiệm công tác huấn luyện và rút kinh nghiệm về cách đánh, về chiến thuật, trang bị vũ khí, công tác xây dựng cơ sở,... để tiếp tục huấn luyện với chất lượng tốt hơn, Đoàn 126 đã đưa Đội 1 vào chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị. Trong số các thành viên lên đường trong năm đó có mặt Mai Năng. Ông lên đường với cương vị là thành viên Ban Chỉ huy tiền phương của Đoàn, và một số cán bộ do đồng chí Phan Ứng làm trưởng đoàn, đồng chí Lý Thảo phụ trách công tác quân sự, đồng chí Phạm Trung Toàn phụ trách công tác chính trị, Mai Năng làm công tác tham mưu. Người thay ông làm đội trưởng Đội 1 là đồng chí Bùi Lý.

Vào chiến trường từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1966 vẫn chưa thấy đặc công có hoạt động gì, Bộ Tư lệnh gọi điện hỏi, sau khi nghe báo cáo tình hình, lãnh đạo Bộ Tư lệnh cho rằng Đoàn bố trí Mai Năng làm công tác tham mưu là không hợp lý. Người như ông là con người của hoạt động, là linh hồn của những trận đánh thực tế, nên đã yêu cầu trao lại vị trí đội trưởng Đội 1 cho

Mai Năng và đưa đồng chí Bùi Lý về làm công tác tham mưu. Nhận nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy đơn vị chiến đấu, sau ba tháng tổ chức xây dựng cơ sở, trinh sát nắm tình hình địch, đến ngày 31 tháng 3 năm 1967, Mai Năng và các chiến sĩ Đội 1 đã ra quân đánh thắng trận đầu. Trận đánh này ông là người trực tiếp chỉ huy. Mục tiêu của Đội 1 trong lần đầu ra quân này là vừa đánh tàu, vừa tiếp tục quan sát, nắm bắt quy luật hoạt động của tàu địch trên sông, trong cảng để phục vụ nhiệm vụ chiến đấu tiếp theo của đơn vị. Lực lượng chiến đấu chính gồm có hai tổ đánh tàu, một tổ do hai đồng chí Đỗ Khắc và Nguyễn Văn Kiểm, có nhiệm vụ đánh chiếc tàu tuần tiễu Nam Triều Tiên¹ đang đậu ở cửa sông. Còn nhiệm vụ quan sát quy luật hoạt động của địch trong cảng và đánh chiếc tàu LST của Mỹ, có trọng tải 5.000 tấn đang neo bót hàng trong cảng được giao cho hai đồng chí Tống Duy Kiên và Nguyễn Văn Tình đảm nhiệm. Do một trục trặc bất khả kháng trong khi đặt mìn, quả mìn đánh chiếc tàu cuốc do Đỗ Khắc và Nguyễn Văn Kiểm thực hiện bị nổ trước, mặc dù tiêu diệt được mục tiêu, nhưng đã đánh động quân địch trong toàn khu vực, khiến cho nhiệm vụ đánh tàu do

1. Túc Hàn Quốc (BT).

Nguyễn Văn Tình và Tống Duy Kiên không hoàn thành được. Tuy nhiên, nhân cơ hội địch báo động và triển khai lực lượng phản ứng trong toàn khu vực này, hai chiến sĩ đã kịp thời nắm bắt được quy luật hoạt động và bố phòng của địch, làm cơ sở cho những trận đánh sau này. Bắt đầu từ đây, Đoàn Đặc công hải quân 126 nói chung và Đội 1 nói riêng bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn chiến đấu hào hùng, sáng tạo, mưu trí và dũng cảm, đánh chìm, đánh hỏng nhiều tàu chiến của Mỹ - ngụy, góp phần làm nên chiến công chung của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

Mai Năng kể:

- Trên chiến trường Quảng Trị lúc ấy có hai đầu mối chính là cảng Cửa Việt và cảng Đông Hà, cách nhau mấy chục cây số. Nếu như dùng phương pháp đánh trên toàn tuyến thì ta không có đủ lực lượng nên buộc lòng phải sử dụng phương pháp đánh phân tán, với phương châm *“Bí mật bất ngờ, luôn sâu ém sát, đánh hiểm thắng lớn”*. Các chiến sĩ đặc công của ta khi ấy đã chia thành các tổ đánh tàu, bám sát hai cảng chính, còn lại chia thành các tổ hoạt động dọc theo bờ sông, vừa trinh sát nắm tình hình, vừa sẵn sàng chiến đấu khi gặp địch. Tất cả tạo thành một mạng lưới nắm thông tin của địch liên tục.

Chính vì thế mà chỉ trong một thời gian ngắn ta đã đánh được nhiều trận thành công.

*

Ra quân trận đầu, tuy chưa giành được thắng lợi như ý muốn, nhưng với một lực lượng nhỏ, với chiến thuật luôn sâu đánh hiểm, bí mật phá hủy bằng vũ khí thô sơ, các chiến sĩ Đoàn Đặc công hải quân 126 đã đánh chìm chiếc tàu có trọng tải 70 tấn của địch. Thêm vào đó là những bài học kinh nghiệm về kỹ năng tác chiến, về địa điểm xuất phát, thời điểm xuống nước; vấn đề thủy triều và những tác động ngoại cảnh khác có khả năng ảnh hưởng đến kết quả trận đánh,... Nhưng quan trọng nhất vẫn là khả năng ứng biến và tính quyết đoán của người chỉ huy cũng như của mỗi chiến sĩ trên chiến trường. Liên quan đến vấn đề này, về sau, khi đã trở thành một vị tướng dày dạn kinh nghiệm chiến trường, giữ trọng trách là Tư lệnh binh chủng Đặc công, trong một lần trò chuyện với một người bạn cũng đang là tư lệnh một quân khu, Mai Năng bảo: “Ngày ấy, cứ vào chiến trường là thực tế sẽ dạy mình tất cả, chứ chẳng có ai dạy được hết mọi điều”. Quả đúng vậy. Thực tế đem đến cho người lính những bài học, cả thành công lẫn thất bại ngay trên chiến trường, nhưng nếu biết vận dụng, biết ứng biến

thì nhiều khi thất bại này lại trở thành cơ hội tốt cho những thành công tiếp theo. Ấy là trường hợp một trận đánh cầu do chính ông trực tiếp chỉ huy. Lần ấy, khi các chiến sĩ đặc công đang tìm cách tiếp cận mục tiêu thì bị địch phát hiện, Mai Năng quyết định rút lui để bảo toàn lực lượng. Khối thuốc nổ nặng hơn trăm cân chuẩn bị dùng đánh cầu được chia nhỏ ra để vận chuyển cho dễ dàng. Trên đường về, gặp một đoàn tàu vận tải của địch đang buông neo trên sông, như một “món quà” của sự may mắn. Vậy là mục tiêu được chuyển hướng. Trận đó diễn ra vào cuối năm 1968, khiến hơn 10 chiếc tàu của địch bị tiêu diệt cùng một lúc trên sông Thạch Hãn, giữa lúc chiến dịch Mậu Thân đang rục rủa trên khắp chiến trường.

Sau hàng loạt những chiến thắng vang dội trên chiến trường Quảng Trị từ đầu năm 1967 đến cuối năm 1968, tiếng tăm của Đặc công hải quân 126 càng trở nên lừng lẫy. Quân địch đã nhiều lần tổ chức những cuộc hành quân càn quét, tăng cường tối đa khả năng phòng vệ bằng nhiều biện pháp, thay đổi quy luật hoạt động,... song vẫn không ngăn cản được hoạt động của các chiến sĩ đặc công trên chiến trường. Nhiều loại vũ khí mới, cách đánh mới được ta đưa vào sử dụng trên chiến trường, khiến địch luôn rơi vào tình trạng bất ngờ và lúng túng. Quân địch ở cảng -

cái yết hầu trên chiến trường mà lúng túng thì đương nhiên trên toàn bộ chiến trường khu vực Bắc Quảng Trị, Đường 9 - Nam Lào - cái dạ dày của chúng, sẽ vô cùng bi đát. Vậy nên, bằng mọi giá, bất chấp những thiệt hại, những thất bại vẫn thường xuyên diễn ra, địch vẫn phải cố sống cố chết đưa tàu vào cảng và những trận đánh, cùng với những chiến công của các chiến sĩ đặc công cũng ngày càng được nhân lên.

Đến giữa năm 1969, Đại úy Tạ Văn Thiều (tức Mai Năng), đội trưởng Đội 1 - Đoàn Đặc công hải quân 126 và Thiếu úy Nguyễn Văn Tình - Phân đội trưởng Đặc công Đội 1 được ra miền Bắc để báo cáo thành tích và tham dự Đại hội tuyên dương Anh hùng Chiến sĩ thi đua. Đây là hai Anh hùng Lực lượng vũ trang đầu tiên của đặc công hải quân nói chung và Đoàn 126 nói riêng. Sau khi được tuyên dương anh hùng, Nguyễn Văn Tình ở lại miền Bắc nhận nhiệm vụ mới, còn Mai Năng trở lại chiến trường tiếp tục chỉ huy đơn vị chiến đấu. Cũng trong thời gian này, lực lượng đặc công của ta liên tục được tung vào chiến trường, tổng cộng đến sáu đội. Mai Năng được cử làm đoàn phó Đoàn 1A. Lực lượng đặc công hải quân dưới sự chỉ huy của Mai Năng thời gian này đã tham gia các trận đánh lớn và hiệu quả, như trận đánh cầu Đông Hà năm 1971,

ngăn chặn đường hành quân và chi viện của địch trên quốc lộ 1 suốt 42 ngày đêm trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào.

Sang năm 1972, tình hình chiến trường trở nên ác liệt hơn, lực lượng đặc công được giao nhiệm vụ phối hợp chiến đấu với các lực lượng khác, bao gồm bộ binh và quân địa phương. Do thay đổi hình thức chiến đấu nên thời gian này, lực lượng của ta thương vong khá nhiều. Mai Năng kể, chỉ trong vòng chưa đầy một năm mà quân số thương vong của đặc công đã bằng con số của cả bảy năm chiến đấu trên chiến trường Quảng Trị cộng lại, trong đó có cả đoàn trưởng Đoàn 1A là đồng chí Mai Xoa. Mai Năng được cử làm đoàn trưởng Đoàn 1A thay thế Mai Xoa vào đầu năm 1973. Sau đó, các chiến sĩ Đặc công 126 tiếp tục bám trụ chiến trường cho đến giữa năm 1973, thì được lệnh rút về miền Bắc để củng cố và tiếp tục huấn luyện, chuẩn bị cho những nhiệm vụ tiếp theo.

Tổng kết bảy năm hoạt động trên chiến trường Quảng Trị, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Mai Năng - Tạ Văn Thiệu, người đặt nền móng đầu tiên cho lực lượng đặc công hải quân Việt Nam, đã tiến hành chỉ đạo, chỉ huy và trực tiếp chiến đấu trên 300 trận, phá hủy 362 tàu chiến và tàu vận tải của địch, trong đó có tàu

trọng tải 15.000 tấn. Trận đánh này sau đó đã đi vào lịch sử truyền thống của lực lượng đặc công hải quân nhân dân Việt Nam, bởi đó là trận đánh lập công đền ơn Bác. Đến tận hôm nay, kể về trận đánh này, vị tướng già Mai Năng vẫn rưng rưng:

- Đầu tháng 9 năm 1969, tin Bác Hồ mất đến với cán bộ, chiến sĩ đặc công và nhân dân Quảng Trị đem theo một nỗi đau đến thất lòng. Trong lúc toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đau thương vô hạn trước sự ra đi của vị lãnh tụ kính yêu, thì Mỹ - ngụy lợi dụng những ngày đó, liên tiếp mở những cuộc tấn công, đánh phá trên toàn chiến trường miền Nam, trong đó có vùng Tây Cam Lộ và phía đông Gio Linh - Quảng Trị. Thực hiện lời kêu gọi *“Biến đau thương thành hành động”* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và thực hiện phong trào thi đua *Chiến đấu giỏi, huấn luyện, công tác, lao động tốt* của Bộ Tư lệnh hải quân, Đảng ủy và Chỉ huy Đoàn 126 phát động phong trào thi đua *Tìm diệt nhiều tàu địch, lập công đền ơn Bác...*

Trận đánh được bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 1969, khi cơ sở và trinh sát báo về, có một tàu chở dầu lớn đổ ngoài khơi, cách Cửa Việt 2 km về hướng đông nam. Lập tức Đảng ủy và Chỉ huy Đoàn 126 lên kế hoạch đánh chiếc tàu này.

Trước đó, do thường xuyên bị đặc công nước của ta đánh chìm, đánh hỏng nhiều tàu vận tải trên khúc sông Cửa Việt - Đông Hà, địch buộc phải thay đổi phương thức vận tải. Để tránh thiệt hại, Bộ Chỉ huy hải quân Mỹ - ngụy đã ra lệnh cho các đơn vị vận tải của chúng chỉ được sử dụng tàu dưới 4.000 tấn vào cảng Cửa Việt dỡ hàng. Các tàu có trọng tải lớn hơn phải neo đậu ngoài biển, cách bờ từ 1 đến 5 hải lý, chờ xà lan và tàu nhỏ ra lấy hàng. Tuyệt đối không được vào cảng.

Tổ trực tiếp đánh trận đó có ba người: Bùi Văn Hy làm tổ trưởng, hai chiến sĩ là Trần Quang Khải và Trần Văn Hổ. Sau khi nghiên cứu lập phương án chiến đấu, đến sáng 6 tháng 9, toàn đội nhận lệnh xuất phát. Sau hơn hai ngày hành quân, tiếp cận, vượt qua những tuyến phòng thủ của địch, đến tối 8 tháng 9, hai chiến sĩ đặc công Trần Quang Khải và Trần Văn Hổ đã gắn được mìn vào thân tàu thì bị địch phát hiện, tấn công, làm bị thương. Các chiến sĩ vừa đánh địch vừa rút lui. Đến 22 giờ ngày 8 tháng 9, khi còn chưa về đến vị trí tập kết thì hai tiếng nổ phát ra, kế đó là một quần lửa trùm xuống biển,... Chiếc tàu chở dầu trọng tải lớn của Mỹ, có trang thiết bị hiện đại, trong đó có cả thiết bị chống người nhái, chống đặc công nước và được canh gác rất nghiêm ngặt đã bị đánh chìm trên biển Cửa Việt. Sự kiện

trên không chỉ khiến Mỹ - nguy hoang mang, mà dư luận thế giới cũng cho là “ngoài sức tưởng tượng”. Tất cả các báo ở Sài Gòn và hơn 70 tờ báo của các nước khác thời gian đó đã đưa tin và bình luận về sự kiện “kinh hoàng” này.

Chiến công đánh chìm chiếc tàu dầu trọng tải 15.000 tấn trên biển trong đêm 8 tháng 9 năm 1969 trước hết là thắng lợi của quyết tâm tích cực chủ động tiêu diệt địch, là thắng lợi của tinh thần quyết đánh và quyết thắng. Đồng thời là thắng lợi của lòng dũng cảm, kiên trì, mưu trí và biết khắc phục khó khăn của cán bộ, chiến sĩ Đoàn Đặc công hải quân 126 để đền ơn Bác.

*

Rút quân ra Bắc làm nhiệm vụ củng cố lực lượng và tiếp tục huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, đến đầu năm 1975, chiến trường miền Nam có những biến động lớn, cần sử dụng đến lực lượng đặc biệt và tinh nhuệ này. Tháng 3 năm 1975, Bộ Quốc phòng, mà trực tiếp là Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã gặp gỡ và giao nhiệm vụ cho lực lượng hải quân bằng mọi biện pháp đánh chiếm và giải phóng các đảo do quân nguy đang chiếm giữ trên quần đảo Trường Sa. Đồng chí Mai Năng lúc này tuy đang điều trị vết thương, song

vẫn được Bộ Tư lệnh tín nhiệm giao nhiệm vụ chỉ huy 200 quân lên đường làm nhiệm vụ giải phóng Trường Sa.

Nhận lệnh, dẫn quân lên đường từ đầu tháng 3 năm 1975, hành quân từ Quảng Ninh vào đến Đà Nẵng là ngày 28 tháng 3, trong khí thế hừng hực của những đoàn quân đang rầm rập tiến vào Nam. Tại đây, Mai Năng gặp đồng chí Thái thuộc Bộ Tư lệnh hải quân đang phụ trách lực lượng hải quân đóng ở khu vực Đà Nẵng để cùng bàn phương án tác chiến. Thực tế lúc này, ta chưa nắm rõ được tình hình địch cũng như địa bàn tác chiến. Tất cả trong tay chỉ có tám bản đồ và ba chiếc tàu chiến của Đoàn 125 để chuyển quân ra Trường Sa và một lực lượng phối thuộc của Quân khu 5.

Với điều kiện như vậy thì việc dàn quân để đánh chiếm tất cả các đảo cùng một lúc là điều không thể. Mặt khác, hình thức tác chiến của đặc công xưa nay vẫn là phải có thời gian trinh sát để nắm tình hình, từ đó xây dựng phương án tác chiến. Lặn ra biển này hoàn toàn khác. Đặc công, nhưng lại phải chiến đấu theo cách của trinh sát vũ trang, nghĩa là đi đến đâu chiến đấu đến đó. Mai Năng đề xuất phương án đánh thí điểm để rút kinh nghiệm. Toàn đội sẽ tập trung đánh chiếm đảo Song Tử Tây trước.

Vậy là hành quân. Rồi cảng Đà Nẵng từ lúc 0 giờ ngày 11 tháng 4, lệnh đèn trên tàu, vượt hơn 200 hải lý, đến ngày 14 tháng 4 thì tới vùng biển cách đảo Song Tử Tây khoảng 5 km. Ba chiếc tàu giả làm tàu cá của Philíppin để tìm cách tiếp cận đảo.

Có một điều không lường trước được, ấy là đặc công nước bơi thì giỏi, nhưng khi lên tàu thì lại say sóng, nhất là lại phải ém dưới khoang cả mấy ngày trời. Toàn đội có những người không ăn uống gì nổi, chứ đừng nói gì đến chuyện chiến đấu... Tình thế khá nan giải. Thế nhưng, khi vừa phát lệnh chuẩn bị chiến đấu thì lại một điều cũng không lường trước, tất cả hơn 200 con người đang mệt mỏi vì sóng kia bỗng đứng dậy như chưa từng mệt mỏi. Mai Năng kể lại tinh thần anh em lúc ấy: “Vui như chưa từng có, phấn khởi chưa từng thấy, xa mấy cũng đi, khó mấy cũng đến. Đã đến là đánh. Quyết đánh thắng ngay từ trận đầu...”.

Và thế là hơn 200 chiến sĩ lặng lẽ lao mình xuống nước.

Thế rồi những tiếng súng bộ binh, B40, B41, DKZ, những tiếng thủ pháo, lựu đạn, súng tiểu liên AK nổi lên từng chập, dập tan những tiếng súng chống cự yếu ớt từ trên đảo.

Thế rồi im lặng!

Rồi cờ đỏ sao vàng bay tung trên cột cờ đảo Song Tử Tây...

Về sau, trong một cuộc hỏi cung tù binh, tên chỉ huy trên đảo hôm đó nói thật: “Lúc đầu cũng định chống cự vì chưa biết lực lượng tấn công là lực lượng nào, nhưng về sau nghe thấy quân ta nói giọng miền Bắc, biết là gặp phải quân chủ lực, bèn bảo nhau chỉ có hàng thì mới sống, còn chống cự thì chắc chỉ có chết. Vậy là nhất loạt đầu hàng...”.

Sau khi rút kinh nghiệm trận đánh trên đảo Song Tử Tây, các chiến sĩ đặc công hải quân tiếp tục vận động đánh chiến các đảo khác như Sơn Ca, Sinh Tồn, An Bang, Trường Sa Lớn,... Đến ngày 29 tháng 4 năm 1975, ta đã làm chủ hoàn toàn các đảo do quân ngụy đang chiếm giữ trên quần đảo Trường Sa. Đặc công bàn giao lại cho các đơn vị bộ binh tiếp quản, lên tàu rút về Sài Gòn, khi ấy cũng vừa được giải phóng.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giải phóng Trường Sa, người chỉ huy Mai Năng được Đảng, Nhà nước và Quân đội tặng Huân chương Quân công hạng Ba.

*

Trường Sa được giải phóng, chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi, giang sơn thu về một

mối. Những người lính nói chung và đặc công hải quân nói riêng trở lại với nhiệm vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Mai Năng được cấp trên cử đi đào tạo chương trình quân sự cao cấp ở Liên Xô từ năm 1975 đến năm 1977. Về nước với quân hàm thượng tá, ông được điều về làm lữ đoàn phó Lữ đoàn Hải quân đánh bộ 126. Đây là đơn vị được sáp nhập từ Trung đoàn Đặc công hải quân 126, với Trung đoàn 101 Binh chủng hợp thành, lấy phiên hiệu là Lữ đoàn Hải quân đánh bộ 126 (sau này đổi tên là Lữ đoàn Hải quân đánh bộ 101). Năm 1979, đơn vị được giao làm nhiệm vụ quốc tế bên nước bạn Campuchia. Đặc điểm chiến trường với những vấn đề tế nhị của ngoại giao khi đó đã khiến cho hoạt động của ta tại cảng Kong Pong Xom không đem lại kết quả mong muốn, đòi hỏi phải có phương pháp lãnh đạo, chỉ huy thích hợp hơn. Mai Năng được cất nhắc làm lữ đoàn trưởng để thực hiện nhiệm vụ này và đã thành công ở tỉnh Kô Kông sau đó.

Cuối năm 1979, kết thúc nhiệm vụ quốc tế, Thượng tá Mai Năng - Tạ Văn Thiều được rút về bồi dưỡng tại Học viện Quân sự cao cấp và phong quân hàm đại tá. Năm 1980, sau khi học xong, ông được Bộ Quốc phòng điều sang xây dựng binh chủng đặc công với cương vị Phó Tư lệnh. Đến năm 1991, Mai Năng trở thành Tư lệnh Binh

chủng Đặc công và phong quân hàm thiếu tướng. Ông làm việc ở cương vị này đến năm 1998 thì nghỉ hưu.

Gần 20 năm, từ một người lính quân báo chuyển sang làm nhiệm vụ ở binh chủng đặc công, Mai Năng là người trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của lực lượng này tại các khu vực biên giới phía bắc. Ông cũng là người đưa kinh nghiệm chiến đấu của đặc công nước trên chiến trường trước kia vào xây dựng các phương án tác chiến trên cạn. Đó là cách đánh trực tiếp vào sở chỉ huy của địch, theo kiểu “chuột nhất chui kho, vào nhỏ ra to”, chứ không chỉ đánh bên ngoài. Cách đánh này đã gây cho địch không ít phen điều đứng và chúng đã phải gọi lực lượng đặc công của ta là những con rồng đất, với một thái độ vừa cay cú lại vừa ngưỡng mộ.

*

Gần 50 năm quân ngũ, từ một chiến sĩ quân báo hoạt động trong lòng địch, cho đến khi trở thành một vị tướng, tư lệnh của một binh chủng hết sức đặc biệt và tinh nhuệ, người lính Tạ Văn Thiều vẫn mãi là một tấm gương thủy chung với dân, với nước, với lý tưởng cách mạng, bằng một lòng tin son sắt, đúng như ý nghĩa của cái tên

Mai Năng mà ông đã chọn. Sự năng động, sáng tạo của hôm nay là tiền đề tốt đẹp để đi đến ngày mai. Với ông, điều ấy luôn đúng.

Trở lại đời thường ở tuổi 68 tại quê nhà, thành phố Hải Phòng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Thiếu tướng Mai Năng vẫn tiếp tục gần 10 năm hoạt động trên cương vị Ủy viên Thường vụ Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh thành phố Hải Phòng cho đến tận năm 2007. Từ khi về nghỉ hưu, ông lại có điều kiện gần gũi hơn với những người lính đoàn Đặc công hải quân 126, đơn vị mà ông đã từng lặn lội khắp các đơn vị để lựa chọn những người lính đầu tiên, đã mày mò nghiên cứu để tìm ra những bài tập đầu tiên, những phương án chiến đấu đầu tiên mà gây dựng nên. Đó cũng là đơn vị suốt bao năm đã âm thầm làm nên những chiến công lừng lẫy, làm nên một Mai Năng anh hùng. Đoàn 126 Đặc công hải quân hôm nay như đứa con máu thịt của ông. Sự trưởng thành của Đoàn 126 cũng là kết quả của sự say mê, nhiệt huyết, dày công vun đắp của Đảng ủy cùng Bộ Tư lệnh Quân chủng, mà người thủ trưởng trực tiếp từ những ngày đầu là Tư lệnh Nguyễn Bá Phát và Chính ủy Hoàng Trà, cùng rất nhiều thế hệ cán bộ, chiến sĩ trong quân chủng. Thiếu tướng Mai Năng từng nói: “Thành

công trong chiến đấu của lực lượng đặc công, ngoài sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự quan tâm chăm sóc của Nhà nước và quân đội, thì điều quan trọng nhất là phải biết dựa vào dân. Phải làm sao để được dân tin yêu, giúp đỡ, thậm chí có người còn dám hy sinh...”. Rồi ông kể lại những câu chuyện về các mẹ, các chị ở Quảng Trị đã từng giấu ông và đồng đội của ông trên gác bếp, còn mình thì ra ngồi tiếp quân địch bên ngoài để bảo đảm an toàn cho bộ đội. Những ân tình ấy vẫn còn sâu đậm lắm trong tâm trí người lính già dạn dày trận mạc, nên đã bao năm mà khi kể lại giọng ông vẫn nghèn nghẹn, rưng rưng.

“Và còn cả tình đồng đội nữa. Đồng đội cũng là một phần máu thịt để làm nên chiến thắng, làm nên sự thành công của người lính đặc công”- Ông khẳng định như vậy. Và tôi tin rằng không có người lính nào từng một lần mặt đối mặt với quân thù lại có thể nghi ngờ điều ấy.

Năm mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Thiếu tướng Mai Năng đặt những viên gạch đầu tiên xây dựng nên Đoàn Đặc công hải quân 126 với bao nhiêu chiến công, thành tích và một bề dày truyền thống đầy tự hào hôm nay. Để ghi lại chặng đường vẻ vang đó và tri ân những anh hùng, liệt sĩ, những người con của Tổ quốc đã anh dũng hy sinh khi làm nhiệm vụ, lãnh đạo Bộ Quốc

phòng, Quân chủng Hải quân và Lữ đoàn Đặc công hải quân 126 đã nhất trí dựng một quần thể tượng đài Chiến sĩ đặc công hải quân tại khuôn viên Lữ đoàn 126 làm biểu tượng về một lực lượng đặc biệt tinh nhuệ của Hải quân nhân dân Việt Nam, thể hiện sự kế thừa truyền thống đánh giặc giữ nước trên sông, trên biển của cha ông ta từ xa xưa cho đến hôm nay. Khi tôi hỏi ông có suy nghĩ gì về bức tượng đài mà một trong những nhân vật chính có nét gì đó phảng phất giống với phong thái của ông, vị tướng già đưa ánh mắt phong trần về phía xa, nói như gió thoảng:

- Tôi đã nói điều này với các đồng chí cán bộ chỉ huy Lữ đoàn Đặc công hải quân 126, rằng tượng đài thì hoành tráng, uy nghiêm lắm. Nhưng giữ gìn và phát huy được cái hoành tráng, uy nghiêm ấy mới là điều quan trọng...

Cán bộ, chiến sĩ Lữ đoàn Đặc công hải quân 126 coi điều ông nói như một mệnh lệnh. Còn ông thì bảo, đó chính là tâm tư và tình cảm của mình đối với hôm nay và cả ngày mai.

LƯƠNG NGỌC AN

MỘT ĐỜI VỚI BIỂN

Chúng tôi đến thăm ông vào một ngày cuối năm 2015, tại ngôi biệt thự khang trang nằm gần Hồ Tây, Hà Nội, “bến cảng” dừng chân cuối cùng của một người lính đặc công hải quân từng hơn 50 năm lăn lộn với những con sông, bãi biển suốt dọc chiều dài đất nước, từng vào sinh ra tử tại những nơi “đầu sóng ngọn gió”, từ lúc còn đeo quân hàm binh nhì cho đến khi trở thành Anh hùng Lực lượng vũ trang, một vị tướng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo chủ chốt của một quân chủng quan trọng trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trái với những hình dung ban đầu của mình về một nhân vật tầm cỡ, với tác phong hồ hởi, thân thiện, dễ gần, ngay từ đầu ông đã khiến tôi liên tiếp bất ngờ. Bất ngờ lớn nhất chính là sự bình dị trong lời kể của ông về những chiến công, những thành tích to lớn của một đơn vị, một binh chủng hết sức đặc biệt, mà ông là một trong số những người góp phần xây dựng, đắp bồi nên từ những năm tháng chiến tranh ác liệt ấy.

Tôi hiểu, phải là người từng trải, sống đến tận cùng máu xương, gan ruột với những chuyến trình sát, những cuộc hành quân, những năm tháng dãi dầu huấn luyện và cả những trận đánh sinh tử; phải cận kề với mất mát hy sinh, biết coi sự có mặt của mình trên đời hôm nay là một thứ “lãi ròng” sau cuộc chiến tranh đằng đẳng bằng cả một đời người mà dân tộc ta đã trải qua, thì mới có thể nói về những thành công và những thành tích của chính mình một cách giản dị và an nhiên đến vậy.

Và tôi bắt đầu thấy “cảm” ông từ những suy nghĩ đó. Sau rồi vào câu chuyện, tôi lại càng “cảm” hơn khi ông luôn miệng nhắc: “Nói về thành tích của tôi thì cũng chẳng nên nói nhiều. Thành tích của đơn vị mới là chính...”. Qua đó lại thấy ông yêu, gắn bó với đơn vị đến từng hơi thở, từng suy nghĩ; đến cả từng mẩu chuyện bất chợt cắt ngang dòng chảy của hồi ức đang ngồn ngộn hiện về.

Ông là Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Chính ủy Quân chủng Hải quân. Và đơn vị mà ông luôn nhắc đến trong câu chuyện của mình là Đoàn 126 Đặc công hải quân, đơn vị đặc biệt của Quân chủng Hải quân có tuổi đời vừa tròn 50 năm với nhiều thành tích to lớn trong huấn luyện và chiến đấu, góp

phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước và sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay. Đoàn 126 Đặc công hải quân từng hai lần được tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, là chiếc nôi của những chiến công, là bệ đỡ nâng bước cho những thành tựu sau này của ông.

*

Nguyễn Văn Tình sinh năm 1945, quê ở Giao Thủy (Nam Định). Năm 1963, vừa tròn 18 tuổi, Nguyễn Văn Tình vào học cấp 3. Những đợt tuyên truyền về tội ác của Mỹ - ngụy ở miền Nam khi đó khiến cho tâm trí lớp học sinh như Nguyễn Văn Tình không lúc nào yên. Tất cả đều âm thầm khát khao được lên đường vào Nam đánh giặc. Với Nguyễn Văn Tình, hình ảnh bộ quân phục hải quân của các đơn vị làm công tác tuyển quân ở quê chẳng biết từ bao giờ đã in dấu trong ông, trở thành giấc mơ, khát vọng, để rồi một ngày, chàng thanh niên nhỏ nhắn nhưng hoạt bát, thích bơi lội ấy đã quyết định giấu gia đình, tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự và trở thành lính hải quân.

Trải qua những lớp huấn luyện, tham gia lao động, chờ đợi,... suốt từ quê hương Giao Thủy, lên Nam Định, vào Thanh Hóa, ra Đồ Sơn,... từ tháng

10 năm 1963 đến tận tháng 2 năm 1965, Nguyễn Văn Tình mới được đồng chí Mai Năng và các cán bộ của Đội 1 tuyển chọn về xây dựng lực lượng đặc công hải quân. Con đường binh nghiệp của ông cũng từ đó gắn bó đặng đặng với lực lượng đặc biệt này đến tận lúc nghỉ hưu, tính ra là tròn 55 năm.

Trở lại câu chuyện của năm 1964, khi ấy, Đoàn 8 là một đơn vị trực thuộc Phòng Quân báo của Bộ Tham mưu Hải quân. Đơn vị có ba đội thì hai đội đã được điều vào chiến đấu trong chiến trường miền Nam, ngoài miền Bắc chỉ còn lại Đội 1, vì thế, cái tên Đoàn 8 không còn tồn tại nữa, chỉ còn Đội 1, đóng ở khu vực cầu Niệm (Hải Phòng) làm nhiệm vụ huấn luyện. Đây chính là tiền thân của Đoàn 126, cũng là của lực lượng đặc công nước với những chiến công lừng lẫy sau này.

Ông Tình kể: ngày ấy, mới nghe chương trình huấn luyện cũng thấy sợ. Với nhiệm vụ đào tạo ra những chiến đấu viên có đủ kỹ năng và sức khỏe để vào Nam đánh tàu địch, chương trình huấn luyện tại Đội 1 lúc bấy giờ khá căng thẳng. Cường độ cao, áp lực lớn, kỹ thuật phức tạp,... đòi hỏi mỗi học viên phải nỗ lực vượt bậc. Tuy nhiên, với nguyện vọng sớm được tung hoành sóng gió, đối mặt với những con tàu hàng ngàn tấn của địch đang đêm ngày nghênh ngang trên sông nước của

ta, các chiến sĩ ở đây đều hết sức cố gắng... Sau hơn một năm miệt mài không quản ngày đêm, mưa gió, rét mướt, đến tháng 4 năm 1966, Đoàn huấn luyện trinh sát Đặc công 126 (tiền thân của Lữ đoàn Đặc công hải quân 126) chính thức được thành lập. Đây là đơn vị đặc công chính thức đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, ra đời trước khi thành lập Binh chủng Đặc công (1967).

Miệt mài học tập, rèn luyện cả năm trời, đổ bao mồ hôi, xương máu hòa cùng nước biển, những mong đến ngày lên đường vào Nam chiến đấu. Song do yêu cầu của nhiệm vụ mới, toàn bộ 45 chiến đấu viên của Đội 1, trong đó có Nguyễn Văn Tình, lại trở thành các giáo viên và tiểu giáo viên của Đoàn 126 huấn luyện đặc công nước sau khi đơn vị thành lập. Khi ấy, toàn bộ lực lượng hải quân mới chỉ có hai đơn vị thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường miền Nam là Đoàn 125 - Đoàn tàu Không số và Đoàn 126 - Trinh sát đặc công. Ngay sau khi vừa thành lập, Đoàn 126 được sự quan tâm thích đáng của quân chủng, nên chỉ sau một thời gian ngắn đã phát triển thành 10 đội đặc công nước, chia thành ba liên đội, vừa huấn luyện, vừa sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình nhớ lại: Thành lập tháng 4 năm 1966, tham gia huấn luyện đến tháng 10 năm đó, trước yêu cầu của chiến trường,

Đoàn 126 được lệnh lên đường vào miền Nam chiến đấu. Kể từ khi đó, các đơn vị chiến đấu của Đoàn lần lượt rải khắp các chiến trường, từ cửa Thuận An - Huế, đến Đà Nẵng, vào tận sông Lòng Tàu - Sài Gòn và các chiến trường miền Tây Nam Bộ để đánh địch... Riêng bộ khung huấn luyện, bao gồm toàn bộ các chiến đấu viên của Đội 1 cũ, cộng với hơn 70 cán bộ, chiến sĩ của đơn vị lính dù, một đơn vị trinh sát thuộc Bộ Quốc phòng sáp nhập về làm công tác huấn luyện trước đó, được tổ chức lại thành một đơn vị chiến đấu, gọi là Đội 1 của Đoàn 126, đưa vào chiến trường Quảng Trị vừa xây dựng cơ sở, trực tiếp chiến đấu, vừa có nhiệm vụ đúc rút kinh nghiệm thực tiễn để phục vụ hoạt động chiến đấu lâu dài của đơn vị và xây dựng chương trình đào tạo tiếp theo.

Vậy là, vẫn không xa rời nhiệm vụ đào tạo, nhưng giờ đây chí tang bồng đã thỏa. Sau hơn ba tuần hành quân bằng xe đạp trên con đường Nam tiến dài hơn 600 km, vượt đèo, vượt suối, qua núi cao, vực thẳm, qua những địa bàn bị đánh phá ác liệt, đến đầu năm 1967, Nguyễn Văn Tình và đồng đội của mình như những con cá kình âm thầm mà quả quyết đã lặng lẽ ùa vào dòng nước thăm thẳm của những dòng sông chảy trên đất Quảng Trị đổ ra biển Cửa Việt, Đông Hà...

“Từ năm 1967 đến năm 1969, Nguyễn Văn Tình làm nhiệm vụ đánh tàu địch ở cảng Cửa Việt - Quảng Trị, anh có quyết tâm cao, mưu trí, táo bạo, nhiều lần ra vào bến cảng điều tra, nghiên cứu tình hình, lập phương án chiến đấu. Nguyễn Văn Tình đã đánh nhiều trận, phá hủy hàng nghìn tấn vũ khí, xăng dầu, gây cho địch những thiệt hại nặng nề về sinh lực và phương tiện chiến tranh. Cuối năm 1967, mặc dù thời tiết rét buốt, địch bố phòng nghiêm ngặt, Nguyễn Văn Tình vẫn nhiều lần bơi lặn dưới nước điều tra tỉ mỉ, nắm chắc tình hình mọi mặt, đề xuất phương án chiến đấu, khi nổ súng anh đã bơi lặn 8 đến 9 tiếng đồng hồ liên, vượt qua nhiều tuyến phòng thủ của địch vào sâu trong cảng đánh chìm 1 tàu quân sự có trọng tải trên 5.000 tấn. Tháng 6 năm 1968, sau nhiều lần bị đánh đau, địch tăng cường phòng thủ cẩn mật cả trên bộ lẫn dưới nước, Nguyễn Văn Tình vẫn nhiều lần mưu trí, chỉ huy phân đội đột nhập bến cảng để điều tra nắm vững tình hình, nhờ vậy phân đội do anh chỉ huy đã đánh chìm 3 tàu chiến, trong đó có chiếc trọng tải 5.800 tấn...”¹.

Để có được những chiến công đó, Anh hùng Nguyễn Văn Tình cùng đồng đội, những chiến

1. *Chân dung Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000.

đầu viên của Đoàn 126 khi ấy đã phải trải qua biết bao tháng ngày đầy gian nan. Chiến thắng trên chiến trường là kết tinh của sự kiên trì học hỏi và tôi luyện trong huấn luyện. Và chính chiến thắng ấy đã trở thành những kinh nghiệm thực tiễn vô giá cho những bài giảng trên thao trường sau này...

*

Quảng Trị những năm 1967 - 1969 là ranh giới giữa hai miền Nam - Bắc trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Với địa thế nằm sát vĩ tuyến 17, chiến trường Quảng Trị luôn có sự đan xen giữa lực lượng của ta và địch cả trên bộ lẫn trên biển. Khi chưa bước vào thời kỳ đánh phá ác liệt, khu vực này bom đạn chưa nhiều, nhưng hoạt động xâm nhập của gián điệp, biệt kích từ phía địch thì vẫn diễn ra thường xuyên. Ngược lại, phía ta là các hoạt động dân vận và ngăn chặn phá hoại của địch. Chiến trường Quảng Trị chỉ trở nên ác liệt từ khi trở thành con đường chi viện nguồn lực cho cuộc chiến của cả hai bên. Nhìn ở một góc độ khác, đây có thể coi là cuộc đọ sức giữa hai miền lúc đó, còn sau này, theo cách đánh giá của ông Tình, cũng là cuộc đọ sức của hai chế độ (xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa). Chính vì thế, cái ác liệt ở đây không chỉ là từ bom đạn,

mà còn trong những dòng chảy âm thầm của cuộc sống...

Đặt chân vào chiến trường khi đó, nhiệm vụ của quân đội nói chung, của đặc công nói riêng, đặc biệt là đặc công nước, là vô cùng khó khăn. Họ không chỉ có nhiệm vụ chiến đấu, mà còn nhiệm vụ bám dân, xây dựng cơ sở trong lòng dân để bám địch, đánh địch. Chính vì thế, những chiến sĩ Đội 1 Đoàn 126 Đặc công hải quân ngày ấy, trong đó có Nguyễn Văn Tình, mặc dù đều là những người từng trải trong huấn luyện chuyên môn, nhưng khi thực hiện công tác dân vận, cũng không khỏi có những ngỡ ngàng.

Đội 1 là đơn vị chủ lực đầu tiên được điều vào khu vực Cửa Việt - Đông Hà. Nhóm đầu tiên gồm 30 người, do đội trưởng Mai Năng phụ trách. Ông Tình thuộc đội tiền trạm của nhóm này.

Những ấn tượng đầu tiên trong ông khi vừa đặt chân đến mảnh đất máu lửa ngút ngàn này:

- "... Khoảng 17 giờ 30 phút, chúng tôi vào đến thôn 5. Nhìn xa xa, từ trên bãi cát xen lẫn các gốc phi lao lúp xúp, thấy có bóng người, chúng tôi dừng lại quan sát và phát hiện một đoàn hơn chục người đang từ phía khu tập trung Cửa Việt đi ra, hướng về phía chúng tôi. Trong đoàn có cả đàn ông, đàn bà, người già, phụ nữ. Họ mang theo nào là cuốc, xẻng, chiếu, võng, đòn khiêng,... Ngoài ra mỗi người đều đeo thêm những túi cơm vắt và

nước uống. Sau khi tiếp xúc, biết là bà con cô bác đảng mình, anh Mai Năng hỏi: - Bà con, cô bác đi đâu mà đông thế này? Một người đáp: - Trong áp chiến lược, nghe thấy tiếng súng nổ dữ quá, tụi tau e chúng bay đừng bỏ nó rồi, thế nào cũng “bị”, nên tới đây. Đứa nào hy sinh thì tụi tau chôn cất, đứa nào bị thương thì băng bó... Còn cơm đây, đứa nào còn sống thì ăn đi rồi vô mà hoạt động...”.

Nghe xong, tôi vô cùng xúc động và ghen ngào không nói nên lời. Lòng tự nhủ: Tuy sống trong vùng địch tạm chiếm, bị Mỹ - ngụy dồn vào khu tập trung, bị đàn áp, kìm kẹp gắt gao, tàn bạo, thậm chí bị tra tấn, tù đầy, vậy mà bà con ta vẫn một lòng một dạ theo Đảng, theo Bác Hồ, vẫn hướng về miền Bắc yêu thương... Tự nhiên tôi cảm thấy ấm lòng và vững tin hơn khi nhận ra rằng từ nay trở đi mình hoạt động không phải là đơn độc, lẻ loi, mà luôn có chỗ dựa vững chắc, đó chính là bà con, cô bác, là đồng bào của mình... Chính suy nghĩ đó sau này đã luôn thôi thúc, động viên tôi trong quá trình hoạt động, chiến đấu phải làm thế nào để đền đáp lại và xứng đáng với công ơn của bà con, cô bác đã dành cho anh em chúng tôi...

*

Đặc điểm của đánh đặc công nước là lực lượng ít, hiệu quả lớn, hoạt động xây dựng cơ sở, trình

sát bầm dập,... hết sức quan trọng. Trong tất cả những trận đánh của Đoàn 126 trên chiến trường Quảng Trị những năm này, Nguyễn Văn Tình không chỉ là người trực tiếp tham gia như một chiến đấu viên mà còn là người tổ chức các trận đánh. Và cũng chính từ nhiệm vụ này, những tình huống mặt đối mặt với kẻ thù ngay trong gang tấc mà ông gặp phải đã biến người lính đặc công với những kỹ năng chiến đấu đơn thuần thành một con người tự chủ, gan góc và quyết đoán hơn rất nhiều. Đã có không ít lần, ông ngồi trong buồng ở nhà cơ sở mà nghe bọn địch ngồi phòng ngoài sôi nổi kể lại cho nhau nghe về trận đụng độ với chính mình đêm qua. Lại cũng có tình huống hai bên lạng lẽ nhìn nhau rồi lạng lẽ rút lui, chỉ vì ngôi nhà cơ sở mà ông đang trú là nhà bà con của tên địch vừa guồng guồng nhìn ông, tay đặt lên cò súng. Đánh giặc bây giờ không chỉ có mục đích chiến thắng, mà cần bảo toàn lực lượng, duy trì được cơ sở và đặc biệt là giữ được bí mật của đơn vị để chiến đấu lâu dài, có như vậy mới gọi là thành công.

Trong những kỷ niệm đáng nhớ của thời gian hoạt động trong lòng địch có câu chuyện hết sức cảm động về tình cảm đối với bộ đội và sự mưu trí của bà con ở đây. Lần ấy, ông và đồng đội thực sự thoát hiểm trong gang tấc. Ấy là vào một đêm tháng 5 năm 1967, một du kích của xã Cam Giang

dẫn đường cho ông và đồng chí Nguyễn Đình Thi đi trinh sát cảng Đông Hà về đến gần thôn Thượng Nghĩa thì đã gần 4 giờ sáng. Vì lực lượng đặc công mới về hoạt động trên địa bàn này nên chưa có cơ sở để ở và chưa có hầm bí mật để trú ẩn. Trong khi đó, đây lại là vùng đang nằm trong quyền kiểm soát của địch. Không còn cách nào khác, người du kích nọ bèn dẫn hai người xuống cánh đồng lúa đầu làng để giấu mình.

Có lẽ kỹ thuật ngụy trang trên mặt đất không phải là sở trường của đặc công hải quân, nên ba người trong nhóm, mỗi người đều nhanh chóng tìm một vị trí giữa khoảng trống hai bên hàng lúa, trải nilông để nằm nghiêng vào đó mà không hề biết mình đang phơi mình giữa tầm quan sát của những người đi lại trên con lộ gần đó. Trời sáng, có một ông già đi trên đường chợt nhìn thấy họ. Sau phút giây hốt hoảng, ông quay trở lại làng và báo cho cơ sở của ta. Ít phút sau, hai phụ nữ đeo giỏ giả làm người đi bắt cua cứ tiến dần về phía ba người đang nằm. Đến gần vị trí của mỗi người, họ vừa thả xuống một vắt cơm và nói nhỏ: “Mấy eng bò ra ngoài tê mà nằm, nằm như ri đi trên đàng người ta chộ hết đó...”.

Nhờ có sự cảnh báo của bà con mà bữa đó cả ba người mới phát hiện ra là mình đang có nguy cơ bị lộ và kịp thời rút ra ngoài. Vậy là, một lần nữa sự chở che, đùm bọc, yêu thương của đồng

bào đã làm cho những người lính đặc công không lẻ loi, đơn độc trong cuộc chiến một mất một còn này.

Kể lại câu chuyện đã lùi xa gần nửa thế kỷ mà đôi mắt người lính già từng trải và dạn dày trận mạc kia vẫn rưng rưng.

*

Sau một hồi say sưa trò chuyện, tôi hỏi Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình:

- Tại sao trong tất cả các trận đánh mà anh trực tiếp tham gia, số lượng địch bị tiêu diệt chỉ ở mức trung bình, số tàu lớn và các phương tiện chiến tranh bị phá hủy không nhiều hơn so với các đồng đội khác nhưng anh lại được phong Anh hùng rất sớm, chỉ hai năm sau khi vào chiến trường?

Ông cười bảo:

- Khác với lực lượng chính, Đội 1 của tôi là nhóm có nhiệm vụ bám dân để xây dựng cơ sở và bám địch để trinh sát nắm tình hình là chính, còn “đại quân” thì chỉ vào đánh rồi rút ra. Chính vì thế mà thành tích nói chung của các nhóm cơ sở thường ít hơn so với lực lượng chính. Tuy nhiên, tất cả những trận chúng tôi tham gia thường là các trận quan trọng, có ý nghĩa quyết định. Ví dụ như trận mở màn, đánh để nghiên cứu rút kinh nghiệm cho các đơn vị sau. Hay như các trận đầu tiên khi địch sử dụng phương pháp

phòng thủ mới, hoặc khi ta đưa vào chiến trường những phương pháp chiến đấu mới, những loại vũ khí mới.

Rồi ông say sưa nói về các trận đánh mà mình từng trực tiếp tham gia...

Trận đánh mở màn đêm 31 tháng 3 năm 1967, với một lực lượng nhỏ, bằng chiến thuật luôn sâu đánh hiểm, bí mật phá hủy, đặc công nước của ta đã đánh chìm một chiếc tàu trọng tải 70 tấn của địch. Đây là trận đánh đầu tiên nên có ý nghĩa rất quan trọng trong phương châm và tư tưởng chỉ đạo tác chiến của Đảng ủy, chỉ huy đoàn, đồng thời cũng để rút ra những bài học kinh nghiệm cho các trận đánh tiếp theo. Trong trận đánh quan trọng này, tổ của Nguyễn Văn Tình và Tống Duy Kiên được giao hai nhiệm vụ. Thứ nhất là phải quan sát, trinh sát, nghiên cứu toàn bộ quy luật hoạt động, tuần tra canh gác, bố phòng của địch cả trên bờ và dưới nước để phục vụ cho đơn vị đánh sau này; thứ hai là tiếp cận bí mật vào đánh chiếc tàu LST trọng tải 5.000 tấn của địch đang bốc hàng tại cảng Cửa Việt. Trong quá trình phối hợp tác chiến với một tổ khác, hai đồng chí Đỗ Khắc và Nguyễn Văn Kiểm được giao nhiệm vụ đánh chiếc tàu tuần tiểu của Nam Triều Tiên đang neo đậu ở cửa sông. Do có sự trực trực về kỹ thuật, nên mìn nổ sớm hơn ba tiếng đồng hồ. Mục tiêu tàu Nam Triều Tiên tuy bị tiêu diệt,

nhưng đã đánh động lực lượng địch trên toàn bộ khu vực khiến chúng tăng cường sự bố phòng lên đến mức cao nhất. Trong phút giây đầy căng thẳng, để có được một quyết định sáng suốt nhất lúc đó, Nguyễn Văn Tình và Tống Duy Kiên đã chọn phương án vẫn tiếp tục xuất phát làm nhiệm vụ trinh sát và kiểm nghiệm để khẳng định khả năng cũng như kỹ thuật tiếp cận của đặc công nước và nếu có thể thì tiếp tục nhiệm vụ tiêu diệt mục tiêu. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trinh sát, đã có lúc mục tiêu nằm ngay trong tầm tay, song nếu đánh thì nhiệm vụ trinh sát nắm địch sẽ không hoàn thành, thậm chí còn có nguy cơ bị lộ, nên cả hai đều phải bỏ qua để làm nhiệm vụ chính. Cuối cùng trận đó với toàn đơn vị vẫn là một trận đánh thành công, tuy không vang dội như ý muốn, song cũng góp phần cổ vũ, động viên toàn đoàn hăng hái học tập, rèn luyện, sẵn sàng chiến đấu lập công. Riêng với Nguyễn Văn Tình thì không phải không có chút nuối tiếc. Chiến thắng tưởng đã cầm chắc trong tay mà phải bỏ qua để hoàn thành nhiệm vụ quan trọng, những việc âm thầm đó không phải ai cũng biết đến, rõ ràng không phải là một quyết định dễ dàng.

Kể lại câu chuyện này không chỉ để nói về một quyết định sâu sắc của đội trưởng Nguyễn Văn Tình khi ấy, mà còn để thấm thía thêm về cuộc sống, về chiến công của những người lính đặc

công: to lớn đấy, quan trọng đấy, then chốt đấy, nhưng nhiều khi lại hết sức lặng lẽ, âm thầm,...

Sau trận đánh đầu tiên ngày 31 tháng 3 năm 1967 tại cảng Cửa Việt, để thực hiện nhiệm vụ chiến đấu của Bộ Tư lệnh hải quân và Bộ Tư lệnh mặt trận B5 giao cho, đồng thời để hiệp đồng với các lực lượng tham gia chiến dịch Trị Thiên, năm 1967, Đoàn 1A đã tổ chức và xây dựng phương án tác chiến ở khu vực cảng Cửa Việt và cảng Đông Hà. Vào thời điểm này, hoạt động của các lực lượng vũ trang quân ta trên chiến trường đã làm tiêu hao và kìm chân một lực lượng lớn quân chủ lực địch, buộc chúng phải điều thêm hàng chục tiểu đoàn Mỹ ra ứng phó. Để đảm bảo mọi nhu cầu cho các đơn vị quân Mỹ - nguy đóng chốt trên mặt trận Đường 9 - Quảng Trị, Mỹ đã phải huy động một lực lượng lớn tàu vận tải có trọng tải vừa và lớn để vận chuyển trên tuyến đường thủy Cửa Việt - Đông Hà.

Đội 1 lúc này được chia làm hai bộ phận để hoạt động và đánh địch ở hai khu vực. Phân đội 1 do đồng chí Mai Năng trực tiếp phụ trách, lên hoạt động ở khu vực cảng Đông Hà, Phân đội 2 do Chính trị viên Hồ Đắc Tư phụ trách, hoạt động và chiến đấu tại khu vực Cửa Việt.

Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình nhớ lại:

- "... Phân đội 1 của chúng tôi sau khi nhận nhiệm vụ, dưới sự chỉ huy trực tiếp của đồng chí

Mai Năng, được du kích Cam Lộ dẫn đường, đã vượt sông Bến Hải, qua các cứ điểm Cồn Tiên, Dốc Miếu, bãi Sơn, lên miền Tây, xuyên rừng, xuống đồng bằng, qua Cam Lộ, Quán Ngang và nhiều đồn bốt địch, tìm bắt liên lạc với địa phương, cơ sở để tới vị trí tập kết ở thôn Đại Độ, xã Cam Giang an toàn. Sau khi ổn định nơi đóng quân, chúng tôi bước vào hoạt động ngay, vừa bám dân xây dựng cơ sở, vừa trinh sát nắm địch để chuẩn bị cho những trận đánh sắp tới.

Thời điểm này, sau khi bị ta đánh chìm một số tàu tại cảng Cửa Việt, quân Mỹ ở đây trở nên cảnh giác hơn, cứ ban ngày cho tàu vào cảng bốc hàng, chiều tối chúng rút hết ra biển; cũng có khi chiều tối chúng chạy vào cảng, đến đêm lại nhả neo chạy ra ngoài để nghỉ binh, rất khó nắm bắt. Vì vậy, đồng chí Mai Năng quyết định giấu toàn bộ lực lượng ở Cam Giang chờ thời cơ, chỉ để lại tổ của tôi và đồng chí Nguyễn Đình Thi chốt ở làng Tây Trì và làng An Lạc phía bờ bắc sông Hiếu, đối diện với quân cảng Đông Hà để xây dựng cơ sở, bám dân, nắm tình hình địch chờ thời cơ. Đến ngày 14 tháng 5 năm 1967, tin từ cơ sở của ta thông báo có tàu Mỹ vào cảng bốc hàng. Đồng chí Mai Năng lệnh cho chúng tôi gấp rút chuẩn bị để xuất phát đánh địch. Chỉ sau hơn một giờ đồng hồ từ lúc nhận lệnh, chúng tôi đã bí mật vượt qua các tuyến phục

kích, hàng rào dây thép gai và bom mìn của địch để áp sát thôn Tây Trì.

Sau khi chuẩn bị xong mọi mặt, đồng chí Mai Năng ra lệnh xuất phát. Lệnh vừa dứt thì đột nhiên một chiếc tàu vận tải LCU của Mỹ lù lù chạy từ hướng Cửa Việt tới. Khi chỉ còn cách cảng Đông Hà chừng 150 m thì chúng dừng lại thả neo ngay giữa dòng sông. Sau khoảng 20 phút, toàn bộ đèn điện trên tàu tắt hết, chỉ để lại hai tên lính Mỹ cấp súng đi đi lại lại trên boong tàu. Nhận thấy thời cơ thuận lợi đã đến, đồng chí Mai Năng quyết định cho chúng tôi đánh mục tiêu này. Tôi và đồng chí Nguyễn Đình Thi ôm mìn bí mật trườn xuống nước và bắt đầu thực hiện những động tác tiếp cận bằng kỹ thuật CK2...”.

Mục tiêu đã ở ngay trước mắt, cơ hội đã sẵn sàng. Thế nhưng, mọi chuyện không đơn giản như dự kiến. Cũng cần phải nói thêm rằng, một trong những đặc điểm phức tạp và mất nhiều thời gian trong quá trình vận động tiếp cận mục tiêu dưới nước của đặc công khi hoạt động tại những khu vực này là thường hay vướng phải lưới đánh cá bằng sợi nylon của dân thả dọc ven bờ sông. Khi mắc vào lưới, các loại vũ khí mang theo như mìn, dao găm, lựu đạn mỏ vịt,... rất khó gỡ, đòi hỏi chiến sĩ phải thật bình tĩnh, thận trọng, nhẹ nhàng, kiên nhẫn, vì trong tình huống đó chỉ cần sơ suất một động tác nhỏ cũng có thể dẫn đến

những hậu quả khôn lường. Mà nếu dùng dao găm cắt cho nhanh thì sáng hôm sau dân biết ắt địch cũng sẽ biết, sẽ tìm ra “Việt Cộng” đã xuất phát từ đâu, đi từ đường nào để đề phòng và giăng bẫy ta. Vậy là, hai chiến sĩ lại phải mất khá nhiều thời gian để khắc phục những sự cố đó...

Phó Đô đốc kể tiếp:

- “... Khi đã ra đến giữa luồng, chúng tôi ngậm ống lặn thả theo đội hình hàng dọc để bí mật tiếp cận mục tiêu. Tôi đi đầu để bắt mục tiêu, đồng chí Thi đi sau giữ hướng. Cứ như vậy, chúng tôi vượt qua ánh đèn pha, pháo sáng, tàu tuần tiểu và bọn tuần tra canh gác của địch. Tôi bắt được mục tiêu, lần về bánh lái và nhanh chóng kéo đồng chí Thi về phía mình nghỉ ngơi cho lại sức, sau đó chia nhau đi đặt mìn vào những vị trí đã được phân công.

Thi đem mìn bơi đi. Tôi bám bánh lái tàu chờ đợi. Khá lâu sau mới thấy Thi trở lại và nói: “Tôi đặt đi đặt lại mà quả mìn không bám được vào tàu...”. Tôi ngạc nhiên nói đồng chí Thi ở lại chờ, còn mình ôm mìn lần tới khoang máy, vị trí được phân công đặt mìn. Đến nơi, tôi áp mìn vào mạn tàu theo lý thuyết được học và kinh nghiệm từ những trận đánh trước, nhưng cứ buông tay là mìn lại rời ra, cứ như thế, tôi đặt đi đặt lại nhiều lần mà vẫn không được... Đang lúc lúng túng, bỗng nhiên tôi nảy ra ý nghĩ là lặn xuống đáy

tàu thử xem sao. Quả nhiên khi ôm mình đặt ngửa vào đáy tàu, thấy mình bám chặt hơn, tôi mừng quá, gỡ quả mình ra đặt đi đặt lại đến lần thứ ba, mình vẫn bám chặt, tôi mới nhanh chóng rút chốt điểm hỏa cả hai kíp hẹn giờ và một kíp chống tháo gỡ rồi lặn về phía đuôi tàu, phổ biến lại kinh nghiệm cho Thi. Nghe xong, Thi ôm mình bơi về phía khoang hàng của tàu, là vị trí được phân công, để đặt...”.

Nguyễn Đình Thi bơi đi rồi, Nguyễn Văn Tình bám vào bánh lái tàu, vừa chờ đồng đội vừa suy nghĩ để tìm ra nguyên nhân vì sao đặt mình ở mạn tàu thì mình lại không bám mà khi đặt ở đáy tàu thì mình lại bám chặt. Cuối cùng tất cả đều nằm trong kiến thức của môn Vật lý khi còn học ở phổ thông trước đây. Trong quá trình hoạt động lâu ngày ở cơ sở, các chiến sĩ đặc công phải chôn mình dưới đất, từ tính của nam châm gắn trên thân quả mình bị tiêu hao nhiều khiến cho sức bám giảm. Ngoài ra, khi chiến đấu, mỗi quả lại có một chiếc phao cột ở phía trên để mình nổi khi di chuyển. Do đó, khi gắn mình bên mạn tàu, áp suất của nước đẩy theo phương thẳng đứng, mình dễ bị bung ra. Nhưng khi gắn dưới đáy tàu thì mình lại bám chặt, dù sức hút của nam châm tuy yếu nhưng lại được hỗ trợ bởi áp suất không khí trong phao, cùng với lực đẩy Ácsimét làm mình bám chặt hơn.

Nguyễn Đình Thi áp dụng phương pháp mà Nguyễn Văn Tình vừa hướng dẫn và cũng thành công. Sau khi đặt mìn và điểm hỏa xong, cả hai nối lại dây an toàn giữa hai người, lặn một hơi thật dài ra xa mục tiêu, rồi ngậm ống bơi xuôi dòng đến một cự ly an toàn thì tạt vào bờ, bí mật trườn lên bắt liên lạc với Đội trưởng Mai Năng, sau đó rút về cơ sở. Đúng 2 giờ sáng, hai tiếng nổ long trời lở đất vang lên, chiếc tàu LCU trọng tải 360 tấn chở đầy hàng của địch bị đánh chìm tại chỗ. Đồng bào trong vùng vô cùng phấn khởi, truyền tai nhau về chiến công của đặc công, còn bọn địch thì kinh hoàng khiếp sợ. Như vậy, trận đánh mở màn của Phân đội 1 - Đội 1 - Đặc công 126 tại cảng Đông Hà đã thành công tốt đẹp, góp phần động viên, cổ vũ cho toàn thể cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị, giúp họ phấn khởi, tin tưởng hơn vào kỹ - chiến thuật và cách đánh táo bạo, đầy linh hoạt của đặc công hải quân.

Ngay sau đó, bài học kinh nghiệm này đã được phổ biến và áp dụng cho toàn Đội 1 và toàn đoàn sau này. Nhờ vận dụng kinh nghiệm này mà hoạt động chiến đấu của các chiến sĩ đặc công nước thuận lợi hơn, góp phần vào thành tích đánh chìm hàng trăm tàu địch của cả đơn vị.

Những trận đánh đầy ấn tượng, đã trở thành kinh điển mà Phó Đô đốc Tình kể thực sự đã góp phần không nhỏ làm nên tên tuổi và truyền thống tự hào của Đặc công hải quân 126 hôm nay. Khi

tôi đề nghị ông nói một lời thật ngắn gọn về những chiến công ấy, thì với sự từng trải của bản thân, ông bình thản nói: “Đánh giặc thì đúng là khó khăn, nguy hiểm thật, nhưng vẫn có những trận đơn giản hơn trong huấn luyện nhiều. Ngày trước, khi huấn luyện, không ít lần chúng tôi đã thực sự đối mặt với cái chết cận kề, thậm chí có những đồng chí đã hy sinh. Chính sự khó khăn, nghiệt ngã ấy lại là thứ vũ khí vô hình mà hiệu quả của mỗi người lính trên chiến trường khi đối mặt với quân thù...”.

*

Không phải đến lúc xông pha trận mạc Nguyễn Văn Tình mới thể hiện phẩm chất của một chiến đấu viên dày dặn kinh nghiệm, mà ngay trong thời gian huấn luyện ở Đội 1, ông đã luôn là một học viên, một giáo viên giỏi ở nhiều lĩnh vực như: bơi ếch, bơi crun cơ bản¹, bơi bí mật, bơi đường dài, các động tác kỹ thuật tiềm nhập, tiếp cận và võ thuật,... Khả năng nghiên cứu, phân tích để rút ra những kinh nghiệm trong chiến đấu và đào tạo của ông cũng khá vượt trội. Chính vì thế, khi vào chiến trường, thay vì lập những tổ chiến đấu với các thành viên cố định để

1. Tức bơi kiểu người nhái (BT).

đảm bảo sự ăn ý trong hiệp đồng tác chiến, Nguyễn Văn Tình, giống như người luyện võ, cứ mỗi trận đánh lại chọn một chiến sĩ khác đi cùng, để kèm cặp cho anh em có thêm kinh nghiệm và dày dặn hơn trong chiến trường, làm nòng cốt cho những trận sau. Mỗi trận đánh của ông đều mang dáng dấp, đặc điểm và ý nghĩa khác nhau.

Vừa là một phân đội trưởng trực tiếp tham gia chiến đấu, vừa như một huấn luyện viên, lại vừa có trách nhiệm nghiên cứu, rút kinh nghiệm từ mỗi trận đánh để phục vụ công tác đào tạo, nhưng khi nói đến đóng góp của bản thân, ông lại khiêm tốn: "... Về điều này thì không thể không nói đến vai trò của đồng chí Mai Năng, là người chỉ huy của đơn vị khi ấy...".

Kể về những trận đánh đã trải qua, ông bảo: "Với người lính đặc công, mỗi trận đánh, dù thất bại cũng đều có ý nghĩa của nó. Điều quan trọng là phải biết nhìn nhận sự việc ở góc độ khách quan...". Giọng ông hồ hởi và đầy hào hứng, nụ cười chân thành, cởi mở luôn hiện trên khuôn mặt. Trong câu chuyện, từng con người, từng trận đánh, từng mục tiêu (chiếc tàu, cây cầu) bị phá hủy,... lần lượt hiện về trong hồi ức của ông, sống động và đầy cuốn hút.

Đôi khi, giữa chừng câu chuyện, giọng ông như nghẹn lại. Đó là khi chạm đến những đồng đội đã hy sinh, đến đồng bào đã từng cứu mang

ông và đồng đội ngay giữa vòng vây, sự kìm kẹp của địch, những người đã từng âm thầm góp công sức, của cải, xương máu của mình vào chiến thắng của những người lính đặc công. Người kể và người nghe cùng lặng đi, ứa nước mắt... Và tôi lại thêm một cái “cảm” nữa với ông: không chỉ là một người lính gan góc, can trường, người chỉ huy thông minh, mưu trí trong chiến đấu, ông còn là một người tình nghĩa thủy chung, nhân hậu và đáng tin cậy trong cuộc sống đời thường.

Im lặng một lúc, ông nói tiếp: “Giờ viết hồi ký cũng vậy, cũng phải khách quan và công bằng. Không có thành công nào chỉ có vai trò của một người, mà còn do bối cảnh, hoàn cảnh thực tế nữa...”.

*

Năm 1968, địch bị ta đánh mạnh trên toàn miền Nam. Nhận thấy con đường chi viện từ miền Bắc vào chiến trường của ta ngày càng trở nên nguy hiểm, chúng càng điên cuồng càn quét ra giới tuyến. Trên bộ, chúng cho lập hàng loạt cứ điểm, với hàng rào điện tử McNamara. Ngoài khơi, hàng loạt tàu vận tải quân sự tăng cường hoạt động chi viện cho chiến trường Bắc Quảng Trị thông qua các cảng Cửa Việt, Đông Hà. Cùng với đó, việc bảo vệ cũng được tăng cường hết sức

gắt gao. Trước tình hình đó, Quân ủy Trung ương và Quân chủng Hải quân xác định chiến trường Quảng Trị sẽ là nơi thu hút, giam chân, tiêu hao sinh lực địch, đồng thời cũng là nơi tập dượt của quân ta. Cục diện chiến trường lúc này cũng cho thấy sự chuyển dần từ chiến trường đánh nguy sang chiến trường đánh Mỹ với những đặc thù cả về hình thức, bản chất cũng như mức độ ác liệt. Chính vì vậy, phương thức chiến đấu của đặc công hải quân cũng đòi hỏi phải có sự thay đổi. Nếu như trước đây đánh đặc công chỉ đơn thuần là đánh bằng chiến thuật (đánh phá các mục tiêu cố định như cầu phà, kho tàng, bến cảng, tàu đỗ,... bằng mìn), thì đến lúc này yêu cầu chuyển sang đánh bằng kỹ thuật hiện đại nhiều hơn, đòi hỏi kiến thức và khả năng tính toán cao hơn, khó khăn sẽ lớn hơn, nhưng nếu thành công thì cũng mang lại hiệu quả cao hơn.

Năm 1968 là thời điểm ta đưa loại vũ khí mới vào sử dụng trên chiến trường Quảng Trị thông qua lực lượng đặc công nước. Đó là thủy lôi HAT-2. Đây vốn là loại thủy lôi trang bị cho tàu chiến, dùng để thả ngoài biển, được các kỹ sư, các nhà khoa học ngành kỹ thuật các cấp của ta cải tiến lại thành vũ khí đánh tàu. Sở dĩ có sự thay đổi vũ khí này là bởi lúc này địch đã cảnh giác, không đỗ tàu trong cảng nữa mà đưa ra tận ngoài khơi, đặc công gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận mục tiêu

và áp dụng phương pháp đánh mìn trước đây. Chỉ có dùng thủy lôi, loại vũ khí đánh trên đường đi của tàu chiến địch, mới phát huy hiệu quả cao.

Trận đánh thủy lôi đầu tiên đêm 19 tháng 1 năm 1968 là trận đánh để lại nhiều bài học kinh nghiệm cùng bao kỷ niệm với Nguyễn Văn Tình.

Trong bối cảnh chiến trường lúc đó, để đảm bảo tiếp tế, chi viện cho hơn 30.000 quân Mỹ và hàng vạn quân ngụy đang bị giam chân ở Mặt trận Đường 9 - Khe Sanh, Mỹ - ngụy đã triệt để tận dụng tuyến vận chuyển đường thủy từ Cửa Việt - Đông Hà và coi đây là tuyến vận tải chính, chiếm đến 80% số lượng vận chuyển tại mặt trận này. Trong khi đó, về phía ta, để chuẩn bị tham gia chiến dịch tổng tiến công Mậu Thân năm 1968, Bộ Tư lệnh Mặt trận B5 và Bộ Tư lệnh Hải quân giao nhiệm vụ cho Đoàn 1A (Đoàn 126) phải tập trung toàn bộ lực lượng đánh chìm thật nhiều tàu địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng, ngăn chặn và làm tê liệt hoạt động vận chuyển đường thủy trên tuyến Cửa Việt - Đông Hà trong thời gian nhất định, phối hợp với các lực lượng vũ trang nhân dân trên chiến trường tổng công kích, tổng khởi nghĩa giành thắng lợi.

Sau khi nhận nhiệm vụ, lãnh đạo và chỉ huy đoàn chủ trương tổ chức vây hãm cảng Cửa Việt - Đông Hà bằng hệ thống thủy lôi, kết hợp với các

trận địa hỏa lực bắn thẳng như B40, B41, súng DKZ bố trí trên bờ, tại những địa hình có lợi để sẵn tàu địch, cùng các hình thức tác chiến đánh địch khác. Để thực hiện nhiệm vụ trên và làm tắt nghẽn tuyến giao thông này, Đoàn chủ trương đưa toàn bộ đội hình vào chiến đấu và tiến công địch trên cả ba hướng: hướng một, đoạn từ ngã ba Duy Phiên đến Xuân Khánh; hướng hai từ Cửa Việt đến làng Thanh Xuân; hướng ba từ đoạn Vinh Quang Hạ đến thôn Đại Độ. Đến ngày 16 tháng 01 năm 1968, mọi công việc chuẩn bị của các đơn vị đã hoàn thành và sẵn sàng chờ lệnh.

Đúng 18 giờ ngày 19 tháng 1, các đơn vị nhận được lệnh xuất phát hành quân vào chiến đấu, Đội 1 cũng cấp tốc lên đường. Trước khi hành quân, đội được bổ sung hai trung đội bộ binh để mang vũ khí cho lực lượng trực tiếp chiến đấu và một tổ du kích xã Do Việt dẫn đường. Đồng chí Mai Năng chỉ huy toàn đội. Đơn vị đã bí mật vượt qua dò Tùng Luật, các tuyến bom đạn, chướng ngại vật và các ổ phục kích của địch tiến về hướng Cửa Việt, với hai quả thủy lôi HAT-2, mỗi quả nặng 300 kg.

23 giờ, toàn bộ đội hình của đội đã tập kết tại Xóm Vùng, cách Cửa Việt chừng 400m. Đội trưởng Mai Năng chỉ thị cho hai tổ đánh chính lấp ráp thủy lôi và hóa trang. Sau gần 30 phút,

toàn bộ công tác chuẩn bị đã xong, sẵn sàng chờ lệnh xuất phát. Trận này lực lượng đánh chính gồm sáu người, chia làm hai tổ. Tổ đánh quả thứ nhất có Nguyễn Văn Tình và hai chiến sĩ Căn và Độ; tổ đánh quả thứ hai gồm có các đồng chí Miêng, Tâm và Tiến. Đúng giờ G, hai tổ chiến đấu lặn lẽ kéo thủy lôi và trang bị bí mật trườn trên bãi cát xấp nước, vượt qua đèn pha pháo sáng và tuần tra canh gác của địch ở trên bờ và cả tàu tuần tiểu trên sông.

... Khi các chiến sĩ vừa kéo được vũ khí qua hết bãi cạn, ra sát luồng sâu thì đột nhiên một phân đội tàu địch từ trong cảng chạy về hướng Cửa Việt. Khi ba chiếc tàu chạy qua vị trí quân ta chừng hơn 100 m, chúng dừng lại triển khai đội hình thành hàng ngang, mỗi chiếc cách nhau khoảng 20 - 25 m rồi thả neo và tắt đèn. Con đường di chuyển bị đội tàu chắn ngang. Hai tổ hội ý và quyết định sử dụng các động tác kỹ thuật điêu luyện, dìm vũ khí xuống độ sâu nhất định, kéo luồn qua khoảng cách giữa các tàu với nhau nhẹ nhàng và bí mật. Sau khi đã vượt qua đội hình tàu của địch, tiếp tục đưa thủy lôi đến đúng vị trí đã định. Đúng 24 giờ, tổ của Nguyễn Văn Tình rút chốt an toàn khai hỏa quả thủy lôi, sau đó đâm phao cho vũ khí chìm đúng vị trí rồi bí mật rút về, bắt liên lạc với bộ phận chỉ huy ở trên bờ. Đến 0 giờ 15 phút, tổ thứ hai cũng hoàn thành

nhệm vụ, đưa được thủy lôi vào vị trí điểm hỏa và rút về an toàn...”.

8 giờ sáng 20 tháng 1 năm 1968, đội hình tàu địch gồm bảy chiếc chở đầy hàng chạy từ Cửa Việt lên Đông Hà, khi đến ngang làng Thanh Xuân, một chiếc vấp phải thủy lôi của Đội 1, nổ tung và chìm tại chỗ. Các chiếc khác lúng túng quay ngang, quay dọc trên sông, bị lực lượng của ta phục kích trên bờ dùng hỏa lực B40, B41 bắn chìm thêm hai chiếc. Bị phục kích bất ngờ, các tàu khác lùi ra xa không dám vào. Tuyến giao thông thủy Cửa Việt - Đông Hà bị tắc nghẽn, khiến bọn địch trên Đường 9 vô cùng hoang mang và lúng túng.

Do nhu cầu tiếp tế cho lực lượng đang đóng quân trên chiến trường rất cấp bách, đến ngày 22 tháng 1, địch lại liều lĩnh cho đoàn tàu vận tải và tàu quân sự hộ tống gồm 15 chiếc chạy lên Đông Hà tiếp tế. Khi chạy đến khúc sông từ ngã ba Duy Khiên đến đoạn Xuân Khánh, năm tàu vấp phải thủy lôi của Đội 2 chìm tại chỗ, lực lượng của ta phục kích trên bờ bắn cháy thêm hai chiếc nữa, khiến cho quân địch càng hoang mang.

Những chiến công của Đội 1 và Đội 2 đặc công nước trong những ngày đầu năm 1968, trong đó có vai trò không nhỏ của người chỉ huy dày dạn Mai Năng và những người lính tiên phong dũng cảm, mưu trí như Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Đình Thi,...

đã trở thành nguồn động viên, cổ vũ hết sức lớn lao cho cán bộ, chiến sĩ trong đoàn, tạo nên phong trào thi đua giữa các Đội 3 và Đội 4 vươn lên đánh chìm, phá hủy nhiều tàu địch trong những ngày tiếp theo. Chỉ trong 10 ngày liên tục từ 19 đến 29 tháng 1 năm 1968, với ý chí quyết tâm cao, chiến đấu dũng cảm, mưu trí, đánh đau, đánh hiểm bằng vũ khí mới HAT-2, cán bộ, chiến sĩ Đoàn 126 Đặc công hải quân đã phối hợp với các lực lượng khác đánh chìm 19 tàu địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của Mỹ - ngụy, làm tắc nghẽn tuyến vận tải thủy chi viện cho Đường 9, khiến cho địch vô cùng hoang mang, tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng bộ binh của ta tiến công địch, giành thắng lợi trên khắp chiến trường.

*

Thắng lợi của quân và dân ta trong mùa xuân 1968 đã khiến dư luận thế giới xôn xao, làm lung lay tận gốc chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Sau thất bại này Mỹ tăng quân vào miền Nam, tổ chức phòng ngự có chiều sâu với nhiều tuyến từ trong ra ngoài, kết hợp lực lượng cơ động bình định đi đôi với tiến công. Đặc biệt, ở chiến trường Trị Thiên - Huế, nơi địch bị đánh đau và thất bại nặng nề nhất, ngay

sau Tết Mậu Thân năm 1968, Mỹ - ngụy đã vội vã tăng quân và phương tiện chiến tranh để liên tục mở các cuộc phản kích quyết liệt bằng chiến thuật “quét và giữ” với hai nội dung “bình định cấp tốc” và “ngăn chặn từ xa” nhằm chiếm lại những vùng đã bị mất; củng cố hàng rào McNamara; xây tuyến ngăn chặn từ xa, dồn dân vào ấp chiến lược phía tây đường quốc lộ 1. Chúng thực hiện ý đồ “tát nước bắt cá”, tách cơ sở cách mạng ra khỏi lực lượng của ta. Chúng dùng bom đạn, máy bay, pháo binh đánh phá ác liệt, xe tăng, xe thiết giáp M113 cày ủi, đào xới từng rễ cây, ngọn cỏ, tạo nên một vùng trắng đầy bom đạn; điên cuồng càn quét, lùng sục, phục kích và ngăn chặn, đẩy lực lượng ta từ xa.

Trong mùa xuân 1968, cán bộ, chiến sĩ Đoàn 126 Đặc công hải quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng với ý chí tiến công, đã lập nên nhiều chiến công vang dội, đánh chìm, phá hủy nhiều tàu địch và các phương tiện chiến tranh; loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch, góp phần xứng đáng vào chiến công của mặt trận.

Tuy nhiên, vào thời điểm này, địch cũng gây cho ta vô vàn khó khăn, lực lượng của ta ở đồng bằng bị bật ra ngoài, chính quyền thôn, xã mới được thành lập bị tan vỡ,... Chưa bao giờ cuộc chiến đấu của nhân dân Quảng Trị nói chung và nhân dân vùng Bắc Cửa Việt nói riêng lại gian nan, căng

thắng như giai đoạn này. Tình hình chung đó cũng tạo ra bao thách thức, gian nan, cản trở cán bộ, chiến sĩ Đoàn 126 Đặc công hải quân thực hiện nhiệm vụ chiến đấu. Trong tháng 4 và tháng 5, ta không đánh được trận nào trọn vẹn. Nhiều lần ta xuất quân bị địch phát hiện phải quay về, thậm chí có lúc bị thương vong. Địch huênh hoang tuyên bố “Đặc công thủy Bắc Việt đã bị quân đồng minh và quân lực Việt Nam Cộng hòa quét sạch ra khỏi vùng Cửa Việt - Đông Hà”.

Để thực hiện bằng được nhiệm vụ của Bộ Tư lệnh Mặt trận và Bộ Tư lệnh Hải quân giao cho, Đảng ủy - Chỉ huy Đoàn 126 trên cơ sở phân tích khách quan, khoa học những điểm mạnh và điểm yếu cơ bản của địch đã đề ra chủ trương: để giành thế chủ động và luồn sâu vào hậu cứ địch, trước hết phải phối hợp chặt chẽ với đảng bộ và lực lượng vũ trang địa phương, dựa vào dân, khôi phục lại các cơ sở cách mạng, phát triển chiến tranh du kích, đưa phong trào cách mạng của quần chúng lên cao với phương châm là: “Bám trụ kiên cường, luồn sâu đánh nhỏ lẻ, đánh độc lập, đánh liên tục, đánh nhiều mục tiêu với các phương thức khác nhau”. Chủ trương, phương châm đó đã được quán triệt đến từng cán bộ, chiến sĩ trong toàn đoàn.

Vào thời điểm này, Bộ Tư lệnh Mặt trận giao cho Đoàn 126 Đặc công hải quân đảm nhận mặt

trận phía đông phải tổ chức đánh được một trận vào Cửa Việt để “bịt cái cuống họng” và “cắt đứt cái dạ dày” của địch tại Đông Hà, tạo điều kiện cho quân và dân ta ở mặt trận Đường 9 tấn công Khe Sanh. Lãnh đạo, chỉ huy Đoàn đã giao nhiệm vụ này cho Đội 1. Và lại một lần nữa, Nguyễn Văn Tình với những kinh nghiệm dày dặn và khả năng chiến đấu mưu trí, lại được cấp trên tin cậy giao nhiệm vụ trinh sát, lập phương án và chỉ huy đánh trận khai thông tình thế này. Đúng lúc này, Nguyễn Văn Tình và Đội trưởng Mai Năng đang trên đường ra Bắc để báo cáo thành tích tham dự Đại hội tuyên dương Anh hùng Chiến sĩ thi đua. Mới ra đến Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, được lệnh quay trở lại chiến trường nhận nhiệm vụ chiến đấu, cả hai liền tức tốc quay về đơn vị. “Mừng quá, vì được trở lại đơn vị chiến đấu. Lúc ấy, được chiến đấu mới là quan trọng, phong anh hùng cũng vui, nhưng lại sợ bị chuyển đi đơn vị khác...”, Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình bộc bạch. Cái bộc bạch khi mọi chuyện đã an bài, nhưng vẫn thấy đầy khí phách của một thời...

Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình kể: “... Khi về đến đơn vị, chúng tôi hồ hởi bắt tay ngay vào triển khai nhiệm vụ. Lúc đó, với cương vị là phân đội trưởng, tôi đã thảo luận và chuẩn bị phương án để cấp trên thông qua. Theo phương án này, đơn vị gồm ba bộ phận: Bộ phận thứ nhất do đồng chí

Cao Xuân Liễn phụ trách, đi đường phía tây vào khu vực Xuân Khánh để trinh sát nắm và nghi binh đánh địch. Bộ phận thứ hai do đồng chí Đỗ Xuân Lăng là chính trị viên phân đội phụ trách lực lượng ra phía sau để huấn luyện, bổ sung những nội dung cần thiết phục vụ trận đánh. Bộ phận thứ ba do tôi trực tiếp phụ trách, đây là bộ phận tổng hợp, có sử dụng người nhái của Phân đội 3 và thô sơ của Phân đội 1 - Đội 1 vào trinh sát. Đúng 18 giờ 30 phút ngày 27 tháng 5 năm 1968, chúng tôi xuất phát tiếp cận...”.

Thời gian này, trên đường bộ và bãi cát từ Cửa Tùng vào đến Cửa Việt, Mỹ - ngụy thường xuyên càn quét, lòng sục gắt gao, đặt nhiều các chốt chặn, ổ phục kích, nên Nguyễn Văn Tình cùng tổ trinh sát đã phải tìm một đường tiếp cận mới, hoàn toàn dọc theo bờ biển dài 18 km ở dưới nước. Đoạn nào có địch thì bơi vòng ra xa tránh, đoạn nào địch ở xa thì lại bơi vào gần mép nước để đi. Quá trình đi là quá trình vừa tìm đường, vừa trinh sát, nắm toàn bộ tình hình và quy luật bố phòng, tuần tra canh gác của địch, đồng thời nghiên cứu những điểm cất giấu vũ khí ở dưới biển.

Trận đánh này ta cũng sử dụng loại thủy lôi HAT-2, vừa công kênh vừa nặng, nên phải di chuyển ba đêm mới vượt qua chặng đường dài hơn 18 km để vào đến vị trí đánh địch. Trên đường đi khi trời sáng sẽ dừng lại để giấu vũ khí, còn người

lên bãi cát nguy trang để tới đến xuống biển thì tìm vũ khí đi tiếp. Sau ba đêm nghiên cứu, trinh sát, Nguyễn Văn Tình và các chiến sĩ trong đội trinh sát đã hoàn thành nhiệm vụ bước đầu và đi đến kết luận: tuy không phải dễ dàng nhưng nếu có quyết tâm cao, biết khắc phục những điểm yếu, nhất định có khả năng đưa vũ khí vào sào huyệt của địch bằng đường biển để đánh địch.

Phương án tác chiến được thông qua, Đội 1 gấp rút làm công tác chuẩn bị để bước vào chiến đấu ngay. Đúng 18 giờ 30 phút ngày 30 tháng 5 năm 1968, đội của Nguyễn Văn Tình và Cao Xuân Liễn được lệnh lên đường thực hành chiến đấu. Nguyễn Văn Tình trực tiếp chỉ huy Phân đội 1, có nhiệm vụ dùng HAT-2 bí mật lườn sâu tiếp cận vào hậu cứ của địch ở Cửa Việt bằng con đường vừa tìm ra để tiêu diệt tàu vận tải của địch từ Đà Nẵng ra Cửa Việt, Đông Hà. Còn lực lượng của Cao Xuân Liễn chỉ huy có nhiệm vụ hoạt động nghi binh đánh lừa địch ở phía Xuân Khánh - Tây Cửa Việt để tạo điều kiện bất ngờ cho Phân đội 1 hoàn thành nhiệm vụ. Khi có thời cơ thì dùng hỏa lực B40, B41 tiêu diệt tàu địch cơ động trên sông. Đồng chí Mai Năng chỉ huy chung. Sau khi hành quân đến vị trí tập kết, toàn bộ vũ khí trang bị đã lắp ráp an toàn, đồng chí Mai Năng cho các lực lượng rút ra, chỉ để lại ba tổ trực tiếp đánh thủy lôi, mỗi tổ gồm ba người:

Tổ 1 do đồng chí Trịnh Kiên phụ trách, Tổ 2 do Nguyễn Văn Tình vừa làm tổ trưởng vừa trực tiếp chỉ huy toàn phân đội, Tổ 3 do đồng chí Đệ phụ trách. Mỗi tổ mang theo một trái thủy lôi HAT-2. Cả ba đội kéo vũ khí bơi theo đội hình hàng dọc, mỗi tổ cách nhau 20 m. Cứ như thế vừa đi vừa quan sát và tránh tàu tuần tiễu của địch trên biển, tránh đèn pha pháo sáng, máy bay và những vị trí phục kích của địch ở bờ biển. Đêm hành quân, ngày giấu vũ khí dưới nước, ngủ trên người trên bãi cát nghỉ ngơi, đội đêm đi tiếp. Cứ thế đến đêm 1 tháng 6, toàn phân đội đã tiếp cận được vị trí thả thủy lôi.

Ông Tình nhớ lại: "... Đêm 1 tháng 6 năm 1968, đúng giờ G, tôi cho tổ xuất phát xuống nước, tiếp cận khu vực thả thủy lôi. Vào dịp này, ban ngày trời nắng gắt, nhưng ban đêm ngâm mình ở dưới nước lâu thì rất lạnh. Càng vào gần khu vực Cửa Việt sóng càng to, địch càng phòng thủ cẩn mật và chặt chẽ, nên mọi động tác của ta lúc này càng phải thận trọng để tránh những sơ suất đáng tiếc có thể xảy ra. Mọi công tác chuẩn bị đã xong, tôi cho đội hình tiếp cận. Đang trên đường vào thì một con sóng to đánh vỡ phao quả thủy lôi của chúng tôi, đội hình phải dừng lại và đẩy thủy lôi sát mép nước, thổi phao dự bị thay thế. Ba người phải nằm sấp sát mép nước, ghé miệng thay nhau thổi một cái phao cao su dài khoảng 2,4 m

với đường kính 0,45 cm căng phồng đủ để cho toàn bộ quả thủy lôi nặng 300 kg lấp ló mặt nước, trong điều kiện gần sát với địch là điều không dễ dàng. Song chúng tôi đã khắc phục được và tiếp tục kéo vũ khí vào vị trí. Càng vào sát Cửa Việt, sóng càng dữ dội. Đang đi, tôi phát hiện Tổ 3 không còn trong đội hình nữa. Tôi cho hai tổ dừng lại, lợi dụng ánh sáng đèn pha, pháo sáng và đèn dù của địch để quan sát. Song do sóng to, trời lại tối nên rất khó quan sát. Lúc này, nhìn đồng hồ, thời gian đã muộn, không cho phép chậm trễ, tôi quyết định hai tổ còn lại tiếp tục đưa thủy lôi ra vị trí đã xác định để đánh địch.

Khi cả hai tổ đã bắt được liên lạc lại với nhau, dàn đội hình để rút ra thì phát hiện Tổ 3 đang kéo vũ khí đi ngược về hướng chúng tôi. Trong chiến đấu đặc công, khi gặp những tình huống như thế này thì căn cứ vào tình hình cụ thể, người chỉ huy sẽ đưa ra quyết định để vừa hoàn thành nhiệm vụ, vừa bảo đảm an toàn lực lượng, còn lại các chiến đấu viên phải tự xử lý vì mỗi chiến sĩ vừa là người trực tiếp chiến đấu, vừa là người chỉ huy, thậm chí có lúc chỉ chỉ huy một mình để hoàn thành nhiệm vụ. Tôi cho đội hình dừng lại để chờ Tổ 3 đưa thủy lôi ra khoảng giữa hai quả của Tổ 1 và Tổ 2 đã thả để khỏi chồng chéo lên nhau. Trên đường kéo thủy lôi ra giữa luồng, mới cách bãi cát chừng 30 m, độ sâu mới đạt được ở

mức độ nhất định thì sóng lại đánh vỡ phao, thủy lôi chìm ngay tại chỗ. Anh em trong tổ đã lặn xuống vớt thủy lôi ra sâu nhưng do thủy lôi nặng, sóng to, mọi người đã quá mệt nên đành để thủy lôi nằm tại chỗ rút chốt an toàn, bắn liên lạc với hai tổ đang chờ và toàn bộ đội hình nhanh chóng rút ra. Khi ấy, đã hừng đông...”.

8 giờ sáng ngày 2 tháng 6, một đoàn tàu vận tải của địch từ Đà Nẵng từ từ tiến vào Cửa Việt. Sau khi các xe rà cắt, tàu tuần tiểu chạy vào không phát hiện được gì, toàn bộ đội hình tàu đi sau tiến vào cảng Cửa Việt, đột nhiên quả thủy lôi ngoài cùng nổ tung, nhấn chìm một tàu LCU tại chỗ, cùng lúc đó quả thủy lôi của Tổ 1 ở vị trí trong cùng cũng phát nổ, chiếc tàu LST cắm mũi xuống nước, chạy được một đoạn cũng chìm luôn. Lúc này, toàn bộ đội hình tàu còn lại của địch chạy loạn xạ và lùi ra biển, không chiếc nào dám vào cảng nữa. Bọn địch báo động toàn bộ khu vực cảng Cửa Việt, chúng cho xe lội nước, tàu tuần tiểu, máy bay lùng sục, đánh phá ác liệt trong khu vực suốt ngày hôm đó và cả ngày hôm sau. Đến ngày thứ ba, tức 4 tháng 6, địch lại cho các loại xe tăng, xe bọc thép, xe hơi nước chạy hai bên để rà cắt và quét đón đường, sau đó cho tàu tuần tiểu đi trước, bảo vệ cho đoàn tàu vận tải chờ hàng vào. Trên đường đi, một chiếc trúng phải quả thủy lôi thứ ba nổ tung chìm tại chỗ, khiến

cho toàn bộ đội hình tàu vận tải phía sau hoảng hốt lùi ra xa rồi phải quay về Đà Nẵng.

Ngoài ba tàu bị trúng thủy lôi của đặc công, hướng đánh địch nghi binh do đồng chí Cao Xuân Liên phụ trách tuy gặp khó khăn, nhưng cũng phục kích tiêu diệt một tàu tuần tiễu của địch bằng súng B40, B41. Như vậy, trong trận này, cả hai mũi ta đã đánh chìm bốn tàu của Mỹ. So với yêu cầu mà Bộ Tư lệnh Mặt trận giao cho là phải “cắt cuống họng” và bịt Cửa Việt trong ba ngày, thì ta đã cắt đứt được con đường vận tải quan trọng này trong năm ngày.

Những tiếng nổ đầy bất ngờ và kiêu hãnh của thủy lôi trên cảng Cửa Việt ngày ấy không chỉ gây cho quân địch thiệt hại về vật chất và phương tiện chiến tranh, mà còn đánh tan ý chí cũng như tinh thần của chúng cả trên biển và trên bộ. Trận đánh vang lừng đó sau này được Bộ Tư lệnh Mặt trận B5 Đàm Quang Trung ví như trận đánh vào một sân bay trên biển và gọi đó là trận *Ngựa hí biển Đông*, trận đánh có tính chất quyết định để hai tuần sau đó ta hoàn toàn giải phóng Khe Sanh.

*

Sau trận đánh khai thông tình thế trên chiến trường giữa năm 1968, hình thức đánh địch bằng

thủy lôi đã mở ra những hướng mới trong các phương án tác chiến của đặc công hải quân. Các chiến sĩ Đoàn 126 lại dồn dập đánh địch. Trước tình thế ấy, quân địch ngày càng cay cú và tăng cường lực lượng để đẩy ta ra xa. Sang đến năm 1969, chúng mở nhiều cuộc hành quân lớn càn quét vào địa bàn ta đang bám trụ. Các chiến sĩ đặc công hải quân vẫn nắm chắc dân, nắm chắc địa bàn, đánh những trận lớn phối hợp với các lực lượng khác trên chiến trường, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề cho đến cuối chiến dịch Đường 9 - Nam Lào.

Thời gian này, Nguyễn Văn Tình và Mai Năng được ra miền Bắc để báo cáo thành tích và tham dự Đại hội tuyên dương Anh hùng chiến sĩ thi đua. Đây là hai anh hùng lực lượng vũ trang đầu tiên của đặc công hải quân nói chung và Đoàn 126 nói riêng. Khi ấy Nguyễn Văn Tình đang là thiếu úy, phân đội trưởng Đặc công Đội 1, còn Mai Năng là đại úy, đội trưởng Đội 1 - Đoàn 126 Đặc công hải quân. Sau khi được tuyên dương anh hùng, Mai Năng trở lại chiến trường tiếp tục chỉ huy đơn vị chiến đấu. Các chiến sĩ đặc công Đoàn 126 tiếp tục bám trụ tại chiến trường cho đến sau ngày Quảng Trị được giải phóng. Đầu năm 1973, đoàn được lệnh rút về miền Bắc để củng cố và tiếp tục huấn luyện, chuẩn bị cho nhiệm vụ mới.

Năm 1969, Nguyễn Văn Tình ở lại miền Bắc để làm công tác đào tạo, huấn luyện, viết tài liệu tổng kết các trận đánh, kinh nghiệm chiến đấu, xây dựng cơ sở trong lòng địch và tham mưu, chỉ đạo huấn luyện cho các đơn vị chuyên huấn luyện đặc công nước của hải quân. Con đường binh nghiệp của ông dường như đang chuyển dần sang một hướng khác...

*

Rời chiến trường, bắt đầu từ năm 1970 cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước và trong những năm sau đó, Nguyễn Văn Tình được cấp trên cử tham dự nhiều lớp đào tạo cán bộ chính trị của quân đội, sau đó về đảm nhiệm nhiệm vụ này tại các đơn vị huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu của lực lượng đặc công hải quân. Trong thời gian này, ông tham gia làm nghĩa vụ quốc tế cho đến năm 1979 thì được cử sang đào tạo tại Học viện Quân chính Lênin ở Liên Xô. Phải đến khi tốt nghiệp, trở về nước năm 1984, Nguyễn Văn Tình mới trở lại với nhiệm vụ quân sự, khi đó, tình hình biển Đông bắt đầu có những biểu hiện phức tạp. Tư lệnh hải quân khi ấy là Đô đốc Giáp Văn Cương đang có chương trình nghiên cứu về biển Đông và chủ trương xây dựng hệ thống phòng thủ trên các bãi đá ngầm

thuộc khu vực quần đảo Trường Sa. Nguyễn Văn Tình, khi đó mang quân hàm trung tá, được Tư lệnh Hải quân cử về làm Đoàn trưởng Đoàn 861 Đặc công hải quân. Đây là tiểu đoàn đặc công nước tách ra từ Lữ đoàn 126 - Đơn vị bao gồm lực lượng đặc công nước 126 sáp nhập với Lữ đoàn 101 Binh chủng hợp thành. Vào năm 1985, trên cương vị đoàn trưởng, Nguyễn Văn Tình đã xin phép tập hợp lại toàn bộ số cán bộ cũ của Đoàn 126 Đặc công hải quân trước đây đang rải rác khắp các đơn vị trong Bộ Tư lệnh để xây dựng một đơn vị đặc công nước đủ sức mạnh bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

Trưởng thành từ một người lính đặc công nước ở Đội 1 - Đoàn 126, với vị trí là một chiến đấu viên, sau đúng 20 năm, qua bao trận đánh vào sinh ra tử, rồi qua bao đơn vị khác nhau, với những nhiệm vụ khác nhau, mãi đến lúc này mới được trở về với đúng sở trường, đúng niềm mong ước, trong một tình yêu như máu thịt trên mảnh đất Thủy Nguyên - Hải Phòng. Giống như Đoàn 126 của ông, không biết đã bao lần thay đổi, nhập rồi lại tách, tách rồi nhập với đơn vị khác, đổi tên, đổi phiên hiệu, đổi quy mô,... tùy theo từng thời kỳ, từng nhiệm vụ, từng địa bàn chiến đấu khác nhau, giờ đây cũng đang đứng chân trên mảnh đất đó. Nhiệm vụ mới, đơn vị mới, cơ sở vật chất chưa nhiều, chỉ có con người

với lòng yêu nước, yêu biển, với những nhiệt huyết và sự từng trải, dạn dày qua bao trận đánh là tràn đầy. Và cũng chỉ bằng tất cả những thứ ấy, một đơn vị với hệ thống doanh trại bề thế khang trang, với thao trường hiện đại, với những con người vững vàng như sắt đá dần dần được hình thành và lớn mạnh.

Cũng trong thời gian này, Đoàn trưởng Nguyễn Văn Tình cùng cán bộ chỉ huy Đoàn 861 được Tư lệnh Quân chủng giao nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan quân chủng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khảo sát các đảo và bãi đá ngầm trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam để xây dựng kế hoạch phòng thủ trên biển của lực lượng hải quân, chương trình mà Đô đốc Giáp Văn Cương đã ấp ủ bấy lâu nay. Vậy là lại những ngày lênh đênh trên biển, cắm chốt ngoài đảo để thăm dò đến thuộc lòng từng bãi đá, từng dòng chảy, âm thầm làm những cột mốc giữa biển khơi.

Khi cái tên Đoàn 126 trước đây chưa kịp đem về thì năm 1989 ông lại lên đường. Lần này, sau khi tham dự lớp đào tạo cán bộ quân sự cao cấp, ông được Bộ Quốc phòng điều sang Bộ Tư lệnh đặc công. Con đường phát triển của ông bên Binh chủng đặc công cũng có nhiều thuận lợi. Ông đã từng đảm nhiệm vai trò Phó Tư lệnh Binh chủng, nhưng hình như cái duyên với hải quân vẫn chưa dứt. Đúng 10 năm sau, năm 1999, ông

trở lại với hải quân, lần lượt giữ cương vị Phó Tư lệnh Quân chủng, Phó Tư lệnh Chính trị, rồi Chính ủy, Ủy viên Trung ương Đảng, Chuẩn Đô đốc, Phó Đô đốc. Trong bất kỳ cương vị nào, phẩm chất anh hùng và ý thức về tư cách của một người anh hùng cũng được ông nâng niu, trân trọng, phát huy.

Và cũng chỉ đến lúc ở cương vị cao nhất, ông mới thực hiện được một điều tâm nguyện lâu nay vẫn đang canh cánh trong lòng. Đó là trả lại tên Đoàn 126 đầy truyền thống và tự hào cho đơn vị đặc công nước chính thức đầu tiên của Hải quân nhân dân Việt Nam, thay cho tên Đoàn 861 mà ông đã gây dựng từ những ngày đầu. Hình như với con người ấy, dù đi đâu, làm gì, thì nơi đây vẫn luôn là mái nhà đầy tình nghĩa và tràn ngập những kỷ niệm ấm áp, thân thương.

*

Năm 2016 này, khi những người lính của Lữ đoàn 126 Đặc công hải quân đang náo nức chuẩn bị kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống của đơn vị, thì người lính già một đời với biển ấy đã buông neo được sáu năm. Bến cảng bình yên của ông là ngôi biệt thự khang trang và ấm áp giữa lòng Thủ đô Hà Nội, món quà khiêm tốn mà quân đội đãi ngộ cho hơn 50 năm cống hiến, hy sinh của ông. Nói là buông neo, nhưng với người năng nổ, từng

trải và còn đầy nhiệt huyết như ông thì những cơn sóng của cuộc đời, của đất nước và của quân đội dường như không thể nằm ngoài căn nhà của ông. Khi tôi đến thăm, ông vẫn đang bận rộn với việc tham quan, góp ý cho công trình xây dựng quần thể tượng đài và phù điêu về các chiến sĩ đặc công hải quân mà Lữ đoàn 126 đang triển khai. Đây không chỉ là một biểu tượng mang tính khái quát về một lực lượng đặc biệt tinh nhuệ của Hải quân nhân dân Việt Nam, với bề dày truyền thống đầy tự hào từ khi mới thành lập, mà còn là một cuốn lịch sử thu nhỏ bằng kiến trúc, nói lên truyền thống đánh giặc giữ nước trên sông, trên biển của cha ông ta từ xa xưa cho đến hôm nay. Thế nhưng, với Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình thì những người lính đặc công nước, khi đã hy sinh thường mất xác. Máy chục năm chiến tranh, trải qua bao trận đánh, đã có bao nhiêu chiến sĩ nằm xuống. Cần phải có một nơi tâm linh để linh hồn họ tụ về, để đồng đội được ngày ngày dâng nén hương thơm tưởng nhớ... Tượng đài chiến sĩ đặc công hải quân khi hoàn thành, được đặt giữa khuôn viên của Lữ đoàn 126 hiện nay sẽ là một địa chỉ như vậy.

Nói đến đây giọng ông chợt rưng rưng. Nghe ông nói, tôi nhớ về những ngôi mộ gió ở đảo Lý Sơn. Tất cả những ai đã bỏ thân vì dân, vì nước, thì lịch sử không bao giờ được phép lãng quên. Đó

là đạo lý và cũng là lòng nhân nghĩa của người Việt Nam. Tâm huyết mà Anh hùng Nguyễn Văn Tình đang dành cho công việc hôm nay chính là một câu chuyện đầy hàm ngôn về một nhân cách, một tấm lòng...

Tôi hỏi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình:

- Vậy là ông đã đi trọn vẹn chặng đường với những người lính đặc công hải quân, từ khi đơn vị đầu tiên được thành lập, qua những trận đánh sinh tử trong chiến tranh, lo từ bát cơm, mái nhà trong thời bình cho đến sự bình yên, ấm áp của những linh hồn chiến sĩ đặc công hải quân đã hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc,... Chừng ấy hoàn toàn có thể gọi ông là “Người một đời với biển” rồi. Vậy, đến hôm nay ông nghĩ gì về biển của ta?

Ông đã trả lời tôi bằng tầm nhìn của một nhà chiến lược:

- Phải có một chiến lược về biển phù hợp và đầy đủ. Đừng nghĩ bảo vệ biển đảo chỉ là nhiệm vụ của quân đội hay các địa phương có biển, mà đó phải là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Trước đây, khi giữ cương vị Ủy viên Trung ương Đảng, Chính ủy Quân chủng Hải quân cùng với Thường vụ Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân, chúng tôi đã xây dựng đề án “Nâng cao sức mạnh chiến đấu của

các lực lượng trên biển”, đưa ra những đề xuất chính đáng, kịp thời với Bộ Chính trị, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương về các vấn đề có tính chiến lược về biển đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đề án này sau đó đã trở thành tiền đề cho Nghị quyết về Chiến lược biển của Trung ương Đảng, trong đó có tất cả các chương trình về kinh tế, xã hội khác. Có chiến lược rồi, bây giờ vấn đề là giáo dục và thực hiện.

Và quả thực sau đó, chính ông và các cán bộ của Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân đã trở thành những hạt nhân nòng cốt, hoạt động năng nổ nhất, hiệu quả nhất trong việc tuyên truyền, giáo dục để Chiến lược biển này đến với đông đảo mọi tầng lớp trong xã hội, từ các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, lãnh đạo chính quyền địa phương,... cho đến mỗi người dân, biến nó từ nhận thức trở thành những hành động thiết thực và sâu rộng.

Những điều mà Phó Đô đốc Nguyễn Văn Tình đã nói không phải chỉ là tâm niệm của riêng ông, người lính già từng trải và nhân ái, mà cũng chính là nguyện vọng tha thiết, chính đáng của cán bộ, chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam, những người đang ngày đêm gắn bó với biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Tôi chia tay ông trong một buổi chiều cuối năm, khi mà ngày kỷ niệm của những người lính đặc công hải quân đang đến gần. Giữa Thủ đô mà nghe lòng như có tiếng sóng được truyền sang từ câu chuyện của những người anh hùng đặc công hải quân ấy. Tôi chợt nghĩ: Ông, những người lính đặc công hải quân và cả linh hồn các chiến sĩ đã ngã xuống vì đất nước, vì biển đảo thiêng liêng đang dần hội tụ về đây, cùng hàng chục triệu người dân Việt Nam hôm nay, đều là những người sẵn sàng một đời với biển.

LUƠNG NGỌC AN

ANH HÙNG HOÀNG KIM NÔNG

Thời thanh niên sôi nổi

Đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, phong trào xây dựng chủ nghĩa xã hội từ Liên Xô lan tỏa mạnh mẽ ra thế giới. Ở Việt Nam, một thế hệ thanh niên được mệnh danh là “con người mới xã hội chủ nghĩa” đã hình thành, mang trong mình lý tưởng cộng sản, với hoài bão và ước mơ lớn được đóng góp sức mình vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tháng 6 năm 1963, dù mới tròn 17 tuổi, chàng trai Hoàng Kim Nông đã “khai gian” thêm một tuổi để đủ tiêu chuẩn nhập ngũ.

Sinh ra ở vùng ven biển xã Quảng Nga, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, cả tuổi thơ Hoàng Kim Nông được ngập lặn với biển, đắm mình với biển, ước mơ trở thành chiến sĩ hải quân luôn đau đáu trong anh. Và lịch sử đã hiện thực hóa ước mơ ấy của chàng trai vùng biển xứ Thanh bằng việc Cục Hải quân đổi thành Bộ Tư lệnh hải quân vào tháng 1 năm 1964 khi Hoàng Kim Nông vừa kết thúc khóa huấn luyện chiến sĩ mới tại Tiểu

đoàn 2, Khu tuần phòng 2. Mặc dù được cấp trên gợi ý cho đi học quân y, nhưng Hoàng Kim Nông đã từ chối và xin được xuống tàu chiến đấu.

Ý nguyện của Hoàng Kim Nông được chấp nhận, anh trở thành thủy thủ trẻ của Tàu 187, căn cứ II Hải quân, đứng chân trên địa bàn sông Gianh, tỉnh Quảng Bình. Lúc này, lực lượng chiến đấu non trẻ của Hải quân nhân dân Việt Nam mới hình thành, đòi hỏi mỗi chiến sĩ phải nỗ lực rèn luyện, học tập không ngừng mới có thể đáp ứng được nhiệm vụ. Yêu cầu đặt ra cho từng chiến sĩ là một người phải biết nhiều việc, để ai cũng có khả năng sẵn sàng thay thế nhau khi cần thiết. Thế là chàng thủy thủ trẻ Hoàng Kim Nông đã lao vào học lái tàu, luyện tập các phương án chiến đấu, thực hiện tuần tra,... “Khát vọng phải trở thành một chiến sĩ Hải quân thực thụ” là động lực để chàng thanh niên Hoàng Kim Nông vượt qua mọi thử thách, khó khăn, phấn đấu không mệt mỏi. Chỉ trong thời gian ngắn, anh đã thành thực nhiều kỹ năng trên con tàu mang số hiệu 187, để khi cuộc chiến đấu xảy ra, anh cùng đồng đội đã làm nên những chiến công ghi dấu vào lịch sử.

Dũng sĩ Hòn Ngư

Đầu tháng 8 năm 1964, sau khi cố tình tạt ra Sự kiện Vịnh Bắc Bộ để lấy cớ leo thang chiến

tranh, đế quốc Mỹ tiến hành chiến dịch *Mũi tên xuyên*, đưa máy bay đánh vào một số cửa biển quan trọng, mở màn cho cuộc chiến tranh tàn phá kéo dài suốt chín năm bằng không quân và hải quân quy mô lớn đối với miền Bắc Việt Nam. Sự ngông cuồng của đế quốc Mỹ đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt của quân và dân ta. Hoàng Kim Nông đã là người vinh dự được tham gia chiến đấu và góp công vào chiến thắng quan trọng ngay trong ngày đầu tiên của Hải quân nhân dân Việt Nam.

Ngày 5 tháng 8 năm 1964, Tàu 187-D7-Cần cù II Hải quân được lệnh tuần tra quanh đảo Cồn Cỏ rồi về Hòn Ngư neo đậu. Vào lúc 12 giờ 30 phút, các chiến sĩ hải quân trên tàu nhìn thấy trong đất liền từng cột khói bốc lên cao cuộn cuộn. Keng báo động trên tàu lập tức reo lên. Thuyền trưởng Lê Văn Tiểu thông báo: “Địch đã cho máy bay ném bom kho dầu Bến Thủy nhưng vấp phải sự bảo vệ của các trận địa phòng không nên rất có thể chúng sẽ phải tháo chạy qua hướng Hòn Ngư ra biển. Toàn tàu chuẩn bị chiến đấu!”.

Đúng như dự báo, chỉ vài phút sau, một tốp máy bay ném bom A4D từ đất liền nhằm đảo Hòn Ngư lao tới, đúng như thế trận đã phục sẵn của Tàu 187. Những khẩu pháo phòng không trên tàu đồng loạt khai hỏa chặn đường rút chạy của máy bay địch. Lập tức đội hình máy bay địch tán loạn,

vút lên cao và dạt ra xa. Nhưng ngay sau đó, nhận thấy chỉ có một tàu của ta lẻ loi trên biển, chúng quyết định quay lại. Từng chiếc máy bay thay nhau bỏ nhào nhằm Tàu 187 cất bom, phóng rốc két và xả đạn 20 ly. Trước hỏa lực kinh hồn của địch, Thuyền trưởng Lê Văn Tiểu vẫn bình tĩnh chỉ huy tàu tác chiến để tránh đạn, đồng thời lệnh cho tất cả hỏa lực trên tàu đánh trả.

Lúc đó, nhiệm vụ chính của thủy thủ binh nhì Hoàng Kim Nông là chiến sĩ hải quân, nhưng khi chiến đấu lập tức chuyển sang làm nhiệm vụ tiếp đạn cho khẩu đội pháo số 3. Toàn khẩu đội đã bình tĩnh, nòng pháo xoay tròn bám theo đường bay của máy bay địch, đợi chúng bỏ nhào mới thả đạn khiến lũ máy bay không dám sà xuống thấp. Địch cay cú, điên cuồng đánh hết đợt này đến đợt khác. Và một quả rốc két đã phóng trúng vị trí của khẩu đội. Hai pháo thủ Bằng và Thuận hy sinh, hai đồng chí Hy và Bê bị thương, còn Hoàng Kim Nông thì bị sức ép quả rốc két hất vào hòm đựng đạn, ngất lịm. Lúc tỉnh dậy, thấy mình đầy máu, quần áo rách bươm nhưng chân tay vẫn cử động được, Hoàng Kim Nông biết vẫn có thể chiến đấu. Anh vội chồm dậy băng bó cho hai đồng chí bị thương rồi chạy lại đuôi tàu. Ở đó đồng chí Thiệt bị thương vào trán, máu chảy giàn giụa xuống mắt. Thiệt vẫn một tay ôm trán, một tay

nghe thấy tiếng bóp cò nên tiếng pháo dứt quãng. Thấy hỏa lực ở đuôi tàu rời rạc, địch lập tức tập trung tấn công từ phía sau. Chúng liều lĩnh nhào xuống rất thấp để cất bom. Thấy thế Hoàng Kim Nông vội nhảy vào băng bó cho Thiệp. Được Nông trợ giúp, Thiệp dùng cả hai tay bóp cò, khẩu pháo lại nổ xiết từng tràng giòn giã...

Thấy địch tập trung đánh phá khẩu đội 20 ly, Chính trị viên Đoàn Bá Ký từ trên đài chỉ huy chạy xuống nắm tình hình. Anh vừa vỗ vai Hoàng Kim Nông động viên “bình tĩnh nhé” thì một quả rốc két phóng xuống nổ rất gần, mảnh đạn cắt ngang bụng Chính trị viên khiến anh ngã vật. Nhưng mắt anh vẫn mở, miệng vẫn lắp bắp điều gì đó. Hoàng Kim Nông cúi xuống ghé sát tai anh, nhưng tiếng máy bay gầm rú và tiếng bom đạn inh tai nhức óc, không thể nghe được anh nói gì. Hoàng Kim Nông chỉ còn biết trào nước mắt nhìn đồng đội mình hy sinh.

Tình thế quá khốc liệt, máy bay địch vẫn lộng lộn bắn phá, mọi người không thể rời vị trí chiến đấu nên đành để Chính trị viên nằm tại chỗ.

Một quả rốc két nữa đã phóng trúng đài chỉ huy. Từ đuôi tàu, Hoàng Kim Nông nhìn lên thấy Thuyền trưởng Lê Văn Tiểu bị thương, cánh tay gần đứt lìa, chỉ còn dính một chút da, máu phun thành vòi. Hoàng Kim Nông vội chạy lên ca bin

thì thấy đồng chí lái tàu cũng bị thương nặng, nằm gục dưới vô lăng. Thấy thế Hoàng Kim Nông lao vào lái thay. Để tiếp tục chiến đấu, Thuyền trưởng hét lệnh cho đồng chí Liêm, chiến sĩ báo vụ, lấy dao chặt cho cánh tay bị thương đứt hẳn. Nhưng đồng chí Liêm không dám làm. Thuyền trưởng liền xé áo buộc chặt vết thương rồi giắt vào cạp quần cho khỏi vướng rồi tiếp tục chỉ huy. Con tàu do Hoàng Kim Nông điều khiển theo lệnh của Thuyền trưởng Lê Văn Tiểu vẫn ngoan cường tiến thoái theo hình dích dắc.

Bom đạn vẫn trút xuống như mưa. Khoang máy sau bốc cháy, khói tuôn mù mịt. Chiến sĩ, quân y sĩ Cao Viết Thao ôm bình cứu hỏa lao xuống dập tắt lửa, lúc ngoi lên người anh đã bị cháy sém.

Lúc này đã rất nhiều chiến sĩ hy sinh và bị thương. Nhưng “còn người, còn tàu, còn chiến đấu!”, khẩu lệnh vang lên trong óc mỗi người. Các khẩu pháo vẫn quét những đường đạn thẳng căng, chính xác. Một máy bay Mỹ trúng đạn bốc cháy như một bó đuốc khổng lồ lao cắm đầu xuống biển.

Sau hai giờ chiến đấu, dùng hết vũ khí và thủ đoạn nhưng tốp máy bay địch đã không đánh chìm được Tàu 187, chúng đành chịu bỏ cuộc.

Trận đánh kết thúc, toàn tàu có 35 cán bộ, chiến sĩ, nhưng chỉ còn năm người lành lặn, vẫn tiếp tục đưa tàu vào cảng an toàn.

Sau một thời gian ngắn sửa chữa, củng cố, Tàu 187 lại tiếp tục ra khơi làm nhiệm vụ. Và 14 giờ ngày 22 tháng 4 năm 1965, tại vùng biển xã Xuân Phổ (Nghị Xuân, Hà Tĩnh), Tàu 187 đã hiệp đồng cùng lực lượng phòng không trên bờ đánh trả sự oanh tạc của máy bay Mỹ. Trong trận này, Hoàng Kim Nông cũng đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ, cùng đồng đội anh dũng chiến đấu. Trận đánh kéo dài hơn ba tiếng đồng hồ. Ba máy bay Mỹ bị bắn rơi. Phía ta cũng thiệt hại không ít, nhiều đồng chí bị thương và hy sinh, riêng Hoàng Kim Nông cũng bị tới ba vết thương. Khi thấy đồng chí lái tàu hy sinh, con tàu trôi tròng trành, chao đảo trên biển, Hoàng Kim Nông đã cố gồng mình bò lên nắm lấy tay lái, điều khiển tàu kiên cường chống trả sự oanh kích của địch. Đến khoảng 17 giờ, máy bay địch đã phải tháo chạy.

Sau hơn ba năm tôi luyện trên Tàu 187, đến tháng 1 năm 1969, Hoàng Kim Nông vinh dự nhận nhiệm vụ tại Đoàn 126 Đặc công hải quân - một đơn vị đặc biệt, thực hiện các nhiệm vụ khó khăn, bất ngờ.

Yết Kiêu Cửa Việt

Cảng Cửa Việt là đầu mối vô cùng quan trọng của tuyến vận tải trên sông Thạch Hãn. Nó được ví là “cuống họng” của Mỹ - nguy trên mặt trận

Đường 9 - Nam Lào. Lương thực, thực phẩm, vũ khí, trang bị kỹ thuật của địch,... phần lớn được tiếp nhận từ các tàu đưa vào Cửa Việt. Bởi vậy, chặn được tuyến giao thông này, ta sẽ hạn chế được rất nhiều sức mạnh của địch. Nhiệm vụ ấy được giao cho những chiến sĩ đặc công nước của Hải quân nhân dân Việt Nam.

Trong ba năm tham gia huấn luyện và chiến đấu tại Trung đoàn 126 Hải quân, từ tháng 7 năm 1967 đến tháng 7 năm 1970, Hoàng Kim Nông đã tham gia nhiều trận đánh, góp phần cùng đồng đội tiêu diệt nhiều tàu địch tại cảng Cửa Việt. Trong đó có 2 trận đánh đã đi vào lịch sử của Bộ đội đặc công Hải quân nhân dân Việt Nam.

Trận thứ nhất diễn ra vào đúng giao thừa năm Kỷ Dậu. Năm ấy, Hoàng Kim Nông mang quân hàm thượng sĩ, là Tổ trưởng Tổ chiến đấu thuộc Đội 1, Đoàn 126 Đặc công hải quân. Nhân dịp năm mới, đơn vị tổ chức đón Xuân khá chu đáo, có hoa trang trí, có bánh chưng, mứt tết, thịt gà, giò lụa,... Anh em trong đơn vị ngồi quây quần quanh chiếc radio chuyện trò rôm rả. Sau khi nghe Bác Hồ đọc thơ chúc Tết, anh em trong đơn vị chúc nhau mạnh khỏe, lập nhiều chiến công. Bữa tiệc đang vui thì Hoàng Kim Nông cùng một số đội viên nhận được tín hiệu bí mật rời cuộc vui đi chiến đấu.

Chính trị viên Đoàn Ngọc Tú đã tiễn mọi người đến tận Cửa Tùng. Khi chia tay, anh đã quay mặt đi, kín đáo lau nước mắt.

Đây là trận đánh mang tính chất cảm tử vì cực kỳ khó khăn, nguy hiểm. Bởi trước đó tại Cửa Việt ta đã đánh chìm nhiều tàu của địch, nên chúng ra sức phòng thủ gắt gao. Bao quanh cảng là ba hàng rào dây thép gai gai dày đặc mìn và “cây nhiệt đới” để phát hiện và ngăn chặn sự xâm nhập. Địch tổ chức tuần tra nghiêm ngặt và phục kích ngày đêm trên tất cả những vị trí chúng nghi ngờ bộ đội đặc công đột nhập. Để ngăn chặn từ xa, địch tổ chức gom dân vào ấp chiến lược, tạo thành vành đai trắng để cắt đứt liên lạc của ta với cơ sở. Trên sông, chúng cho tàu tuần tiểu đêm ngày liên tục bắn súng, thường xuyên ném lựu đạn xuống sông. Lính gác trên các tàu đậu trong cảng, đều ném lựu đạn ra xung quanh mạn tàu. Chúng còn dùng đèn cao áp chiếu sáng khắp vùng cảng. Cách bố phòng này của địch đã tỏ ra hiệu quả. Suốt một năm trời ta không tổ chức được trận đánh nào vào cảng. Do vậy trận đánh này mang một ý nghĩa cực kỳ quan trọng: Tìm ra cách đánh mới, phá vỡ hệ thống bố phòng của địch.

23 giờ 30 phút, toàn đội hình gồm 12 người do đồng chí Nguyễn Sĩ Trinh đội trưởng Đội 1 chỉ huy đã bí mật lọt vào khu cảng, áp sát bờ sông.

Đồng chí Trinh lệnh cho Tổ 1 (tổ được trang bị máy lặn) đi trước 30 phút, vì đánh bằng khí tài ít bị lộ, an toàn hơn, Tổ 2 của Hoàng Kim Nông và đồng chí Nhượng (chỉ được trang bị ống thở thô sơ) có bị lộ thì Tổ 1 đã hoàn thành nhiệm vụ, lên bờ rồi.

Khi Hoàng Kim Nông và đồng chí Nhượng xuống nước, hai anh em đã ôm chặt lấy nhau cho bớt lạnh rồi cùng nhau quan sát. Nhận thấy địch chú ý ném lựu đạn và bắn súng phía bờ bắc nhiều hơn, vì chúng nghĩ Việt Cộng chỉ có thể đột nhập từ hướng đó, còn hướng Nam là khu cảng được bảo vệ cẩn mật hơn, quân ta khó vào được, Hoàng Kim Nông bàn với đồng chí Nhượng: Bờ ra sát cửa sông phía Nam rồi từ đó tiến vào cảng. Theo kế hoạch đó, hai người vượt sông. Nhưng vừa tới giữa dòng thì gặp tàu tuần tiễu của địch. Theo thói quen, chúng xả đại liên và ném lựu đạn hú họa xuống sông như mưa. Đồng chí Nhượng không may dính đạn. Tình thế vô cùng nan giải. “Nếu quay về thì không hoàn thành nhiệm vụ. Nếu tiếp tục đi thì không biết để đồng chí Nhượng ở đâu?”. Sau một phút suy nghĩ, Hoàng Kim Nông liền quyết định lấy hai quả mìn của đồng chí Nhượng đeo vào mình cho anh đỡ nặng, rồi dùng dây buộc vào người đồng chí Nhượng kéo theo.

Mang trên mình bốn quả mìn, mỗi quả nặng 3,8 kg, lại phải kéo theo một người bị thương phía sau nên Hoàng Kim Nông rất mệt. Dù tốc độ di chuyển hơi chậm, nhưng anh vẫn cố gắng tiến từng đoạn. Cuối cùng hai người cũng tới được bờ nam, men theo bờ và lọt được vào gầm cảng. Lúc này Hoàng Kim Nông quyết định cho đồng chí Nhượng bám vào cột cầu tàu. Hoàng Kim Nông dặn dò đồng đội: “Anh cứ ở đây, để mình tôi đi đánh, xong sẽ quay lại đón anh ra!”. Dặn xong, Hoàng Kim Nông bơi đi.

Từ gầm cảng, Hoàng Kim Nông quan sát thấy có bốn chiếc tàu đậu thành một dãy, trong đó có hai chiếc thứ 3 và thứ 4 là to hơn. Anh bí mật tiếp cận. Khi chạm vào mạn chiếc tàu thứ nhất, anh ngoi lên quan sát. Một dãy tàu đậu nối đuôi nhau. Trên tàu, tiếng giày đinh kêu lộp cộp và chúng nói với nhau xì xô gì đó. Tiếng lựu đạn nổ bên mạn tàu làm ngực Nông đau nhói. Nhưng anh vẫn lần sang chiếc thứ 2, rồi chiếc thứ 3 mới gần mìn. Trước khi đi, cấp trên chỉ thị cho mỗi người chỉ cần đánh được một tàu là hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng Hoàng Kim Nông chợt nghĩ, mỗi tàu chỉ cần dùng hai quả mìn là đủ chìm rồi, nên nếu gắn cả bốn quả vào một tàu thì phí quá. Vậy là anh để dành hai quả mìn, tiếp tục bơi sang chiếc thứ 4 gắn vào và hẹn giờ nổ, kiểm tra cẩn thận rồi mới bơi ra.

Gặp lại đồng chí Nhượng, Hoàng Kim Nông vui mừng thông báo: “Tôi đã gắn được mình vào hai tàu, nhất định cả hai anh em ta đều hoàn thành nhiệm vụ!”.

Lúc này đồng chí Nhượng mất máu nhiều, lại bị ngâm lâu trong nước nên đã kiệt sức. Hoàng Kim Nông bảo: “Anh cố gắng chịu đựng một chút, tôi sẽ đưa anh về!”. Nói rồi anh lại buộc dây kéo đồng chí Nhượng thoát ra.

Chặng đường vào cảng thẳng, nặng nhọc bao nhiêu thì chặng ra nhẹ nhõm phần chấn bấy nhiêu. Vì thế nên Hoàng Kim Nông bơi rất nhanh. Ra tới vị trí an toàn, anh quay lại định thông báo cho đồng chí Nhượng biết thì không thấy đồng đội đâu. Niềm vui chưa kịp mừng thì nỗi lo lại ập đến. Bằng linh tính, Hoàng Kim Nông biết đồng chí Nhượng bị thương nặng, nghĩ chắc không sống được nên quyết định lặn lẽ tháo dây để anh bơi cho nhẹ, nhanh thoát khỏi vùng nguy hiểm. Một cảm xúc rất lạ trào lên trong Hoàng Kim Nông. Anh Nhượng sợ hai người dắt díu nhau thì sẽ nguy cả đôi nên tình nguyện hy sinh một mình. Ở hoàn cảnh ấy, Hoàng Kim Nông mới cảm thấy tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng, quý giá đến nhường nào. Không một phút đắn đo, anh quyết định bơi trở lại tìm.

Đoạn đường trở lại ẩn chứa vô vàn hiểm nguy. Tàu địch vẫn đang tuần tiễu xé nước dọc ngang, súng và lựu đạn vẫn nổ sằng sặc, ụp ụp khắp mặt sông. Hơn nữa, đã sắp đến giờ mìn nổ, liệu mình vào có kịp không? Nghĩ thế nhưng Hoàng Kim Nông vẫn quả quyết bơi vào. Vừa bơi, vừa tìm. Không biết anh Nhượng đang ở chỗ nào?

Bơi mãi, bơi mãi... vào tận bờ nam, nơi anh Nhượng bám ban đầu thì thấy anh vẫn còn ở đó. Anh đã buông dây ngay từ lúc Hoàng Kim Nông quay ra. Thấy anh, Hoàng Kim Nông mừng chảy nước mắt: “Sao anh bỏ dây ra?”. Đồng chí Nhượng đáp yếu ớt: “Em về đi, đừng vì anh... Anh không về được đâu...”. “Không! Em phải đưa anh về! Sống cùng sống, chết cùng chết!”. Nói xong Hoàng Kim Nông lại buộc dây vào anh thật chặt và kéo ra.

Thêm mấy tiếng chạt vạt nữa Hoàng Kim Nông đã đưa được đồng chí Nhượng về bờ bắc, men theo bờ về vị trí tập kết. Anh Nhượng đã ngất đi, nhưng được mọi người cấp cứu kịp và đưa lên cáng trở về.

Đồng chí Sĩ Trinh ôm chầm lấy Hoàng Kim Nông nâng lên đặt xuống mấy lần rồi hỏi: “Thế nào? Tốt chứ?”. “Ăn chắc rồi anh ạ”. - Hoàng Kim Nông đáp. Đồng chí Sĩ Trinh reo to: “Các cậu khá

lắm!”. Rồi anh thông báo cho Hoàng Kim Nông biết, mũi 1 khi tiếp cận gần tàu thì bị lựu đạn trên tàu ném xuống, đồng chí Nhâm hy sinh. Chỉ còn một mình đồng chí Khoát tiếp tục lao vào gần mìn và nhanh chóng rút ra ngoài.

Đúng lúc đó thì những tiếng nổ kinh hồn vang lên từ phía cảng Cửa Việt. Tiếng còi rú, tiếng súng nổ, lửa cháy ngút trời,... Ngày hôm sau các báo đồng loạt rút tít: “Đặc công Việt cộng đã đánh chìm ba tàu LST, hai tàu trọng tải 4.800 tấn và một tàu trọng tải 5.000 tấn ở Cảng Cửa Việt”.

Vậy là hệ thống bảo vệ nhiều tầng, nhiều lớp ở cảng Cửa Việt đã bị Đặc công hải quân Việt Nam phá vỡ. Trận đánh ngày 20 tháng 2 năm 1969 đã mở ra một lối đánh mới, vừa bí mật, vừa táo bạo, bất ngờ khiến địch trở tay không kịp. Lối đánh này đã khiến địch hoang mang dao động trong suốt một thời gian dài mà không thể tìm cách chống đỡ. Hoàng Kim Nông với thành tích một mình diệt hai tàu địch đã được thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất.

Trận thứ hai của Hoàng Kim Nông và đồng đội chỉ 22 ngày sau đó, ngày 22 tháng 4 năm 1969. Tổ chiến đấu gồm hai người, Hoàng Kim Nông và đồng chí Thắm. Vẫn bằng khí tài thô sơ nhưng với kinh nghiệm tích lũy từ trận trước, hai người đã bí mật tiếp cận vào bờ nam Cửa Việt, từ

đó lần vào cảng. Hai người quan sát thấy một chiếc tàu lớn nhất, thấp đèn xa nhất và neo xa nhất. Sau khi bàn bạc, Hoàng Kim Nông quyết định đánh chiếc tàu này.

Hoàng Kim Nông và Thẩm bơi len lỏi theo những khoảng tối do các tàu đậu gần nhau tạo ra, tiến tới chiếc tàu lớn, gần mìn và thoát ra an toàn. Khi hai người về tới vị trí tập kết cũng là lúc tiếng nổ trong cảng dội lên. Chiếc tàu 8.000 tấn chở đầy vũ khí của địch đã chìm xuống biển. Với chiến công này, Hoàng Kim Nông được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Hai.

Đúng là “vỏ quýt dày, có móng tay nhọn”. Dù hệ thống bố phòng cảng Cửa Việt của kẻ địch có tinh vi cẩn mật đến đâu cũng bị các chiến sĩ đặc công hải quân tìm ra cách phá. Sau những trận đánh thành công, kinh nghiệm của Hoàng Kim Nông và đồng đội nhanh chóng được phổ biến rộng rãi trong Quân chủng Hải quân, khiến lối đánh của bộ đội đặc công hải quân ngày càng trở nên táo bạo, biến hóa, kẻ địch không có cách nào đối phó.

*

Ngày 15 tháng 2 năm 1970, Hoàng Kim Nông vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh

hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, được chọn đi đào tạo sĩ quan chính trị tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng. Sau khi tốt nghiệp, ông trở lại chiến trường tiếp tục chiến đấu cho tới ngày toàn thắng. Tháng 4 năm 1975, Hoàng Kim Nông mang quân hàm Đại úy, tiếp tục được chọn đi học trường Văn hóa Bộ Quốc phòng, trước khi sang Liên Xô học trường Quân chính Lênin.

Năm 1983, Hoàng Kim Nông về nước với quân hàm Thiếu tá, được bổ nhiệm chức Phó Chủ nhiệm Chính trị Lữ đoàn 126 Đặc công hải quân.

Từ năm 1986 đến năm 2001, ông lần lượt được phong quân hàm Trung tá, Thượng tá, Đại tá, được bổ nhiệm làm tới chức Phó Lữ đoàn trưởng về chính trị Lữ đoàn 171 Hải quân, rồi nghỉ hưu theo chế độ.

Bình dị giữa đời thường

Hiện nay Đại tá Hoàng Kim Nông đang sống ở phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngôi nhà của vợ chồng ông nằm khiêm nhường giữa những tòa cao ốc chọc trời. Trong nhà ông, giữa những đồ đạc được bài trí giản dị là tấm chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và những kỷ vật chiến đấu ghi dấu một thời trai trẻ của ông.

Trở về với cuộc sống đời thường, người anh hùng ấy hòa nhập ngay với cộng đồng. Ông hăng hái tham gia mọi phong trào của địa phương. Trước khi ông về đây, địa bàn khu phố 3 là “điểm đen” về các hoạt động buôn bán, sử dụng các chất ma túy. Không quản ngại vất vả, ông đã cùng đồng đội vận động xây dựng Nhà văn hóa khu phố 3. Tại đây, ông đã cùng những cựu chiến binh khu phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, kể chuyện chiến đấu, nói chuyện truyền thống,... cho thanh thiếu niên khu phố. Trong những câu chuyện của ông, người anh hùng luôn dành cho đồng đội những tình cảm sâu nặng. Với ông, tình đồng chí, đồng đội là một thứ tình cảm quý giá, thiêng liêng. Những tấm gương hy sinh của đồng đội luôn làm giọng ông nghẹn lại. Và có một câu chuyện đã được ông kể đi kể lại nhiều lần: Trong một trận chiến đấu với máy bay địch, Tàu 187 đã trúng bom. Chiến sĩ radar Nguyễn Thanh Hải bị thương rất nặng. Đồng đội xúm lại băng bó, cứu chữa. Nhưng biết mình khó qua khỏi, Nguyễn Thanh Hải đã thề thào yêu cầu: “Dựng tôi dậy cho tôi nhìn Tổ quốc lần cuối!”.

Nghe xong câu chuyện này, tất cả hội trường lặng đi. Những gương mặt thanh thiếu niên trong khu phố đã nhuốm vẻ suy tư. Những câu chuyện

chân thực, sinh động thời chiến tranh đã thực sự cảm hóa họ.

Bằng những việc làm thiết thực, bằng sự gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, ông và các cựu chiến binh đã góp phần cùng chính quyền địa phương đẩy lùi tệ nạn, xây dựng khu phố 3 trở thành “khu phố văn hóa.”

ĐOÀN TRUNG NGHĨA

ANH HÙNG NGUYỄN HÙNG LỄ¹

(Liệt sĩ)

Anh hùng Nguyễn Hùng Lễ sinh năm 1942, dân tộc Kinh, quê làng Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Khi hy sinh đồng chí là đảng viên, thiếu úy, phân đội trưởng phân đội 1 Đặc công đoàn 126, Bộ Tư lệnh hải quân.

Từ năm 1965 đến tháng 2 năm 1968, Nguyễn Hùng Lễ tham gia chiến đấu nhiều trận bắn máy bay Mỹ ở Lạch Trường, Cửa Hội, sông Gianh và đánh tàu địch trên sông Cửa Việt, anh đã cùng đơn vị đánh chìm, đánh hỏng hàng chục tàu chiến của địch. Riêng anh đánh chìm ba chiếc. Trong trận đánh tàu địch ở cảng Cửa Việt đêm 29 tháng 6 năm 1967, Nguyễn Hùng Lễ vượt qua nhiều trạm gác của địch, dùng kỹ thuật bơi nhái đưa khối thuốc nổ vào áp sát mục tiêu. Anh là người đầu tiên trong đơn vị dùng kỹ thuật bơi này đánh

1. Trích từ: *Chân dung Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, phần II: Thời kỳ 1945-1954, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000.

chìm tàu địch, rút được kinh nghiệm cho đoàn chỉ đạo chung. Tháng 9 năm 1967, Nguyễn Hùng Lễ làm nhiệm vụ trinh sát tàu địch ở cảng Đông Hà, hơn 10 đêm liền lặn lội, tuy bị sức ép, bị choáng, nhưng anh vẫn cố gắng chịu đựng để điều tra, nghiên cứu. Sau khi nắm chắc tình hình, anh dẫn tổ vào đánh chìm ba tàu và đánh hỏng nặng hai chiếc khác. Đêm 5 tháng 2 năm 1968, Nguyễn Hùng Lễ chỉ huy tổ đánh cầu Đông Hà. Bọn địch tổ chức canh phòng nghiêm ngặt, thường xuyên quét đèn pha, bắn súng, ném lựu đạn xuống nước thăm dò. Tổ Nguyễn Hùng Lễ vào cách cầu 30 mét thì bị lộ, địch bắn dữ dội, anh bị thương nặng. Trước tình hình khó khăn, phức tạp đó, Nguyễn Hùng Lễ cho anh em lùi ra xa, còn mình cố hết sức kéo khối thuốc nổ vào sát chân cầu, đánh sập cầu, Nguyễn Hùng Lễ anh dũng hy sinh.

Đồng chí đã được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng (2 hạng Nhất, 1 hạng Nhì, 1 hạng Hai). Ngày 20 tháng 9 năm 1971, Nguyễn Hùng Lễ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGƯỜI ANH HÙNG NƠI GÓC PHỐ BÌNH YÊN

Trong một buổi chiều mưa, tôi đến căn nhà số 68, ngách 14, ngõ 45, Kiều Sơn, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng tìm gặp Đại tá Anh hùng Lê Văn Úc. Dù đã hẹn trước, song ông vẫn rất ngạc nhiên khi nhìn thấy tôi:

- Nhà tớ khó tìm thế mà cậu cũng tìm được à! Nhiều người chịu đấy.

- Có gì đâu ạ... Ngày xưa, các bác đánh tàu Mỹ phải lườn lách, ẩn nấp, nghi binh, cải trang mà vẫn đánh thắng hướng chi bọn cháu bây giờ.

Ông cười xòa và bảo: Thời ấy, giữa cái sống, cái chết mà, tính làm gì.

Các anh hùng của chúng ta là thế. Họ coi thường sống chết, không thích kể về bản thân, nhưng những chiến công của họ thì vô cùng vang dội, góp phần không nhỏ vào chiến thắng chung của cả dân tộc, khiến bao phen kẻ thù dẫu được trang bị vũ khí tối tân cũng phải khiếp sợ.

Trên giấy khai sinh, Đại tá Lê Văn Úc sinh ngày 5 tháng 8 năm 1950 ở Quỳ Chũ, Hoàng Quỳ,

Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Thời của ông, trẻ con ra đời, mấy năm sau chắc sống thì mới làm giấy khai sinh.

Thật may, đến tuổi đi học, ông được sống trong hòa bình, cuộc sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã bớt cơ cực hơn nhiều. Nhưng lúc bấy giờ, quê ông vẫn còn nghèo lắm, đi học phải cuốc bộ đến trường, cách nhà cả chục cây số. Cậu bé Ưc được đi học và học rất giỏi, nhưng cũng chỉ hết lớp 9 (bằng lớp 11 bây giờ) thì chiến tranh chống đế quốc Mỹ ở cả hai miền đất nước bước vào giai đoạn ác liệt nhất. Trường cấp 3 Hoàng Hóa của ông lúc đầu có bốn lớp 8, ba lớp 9, rồi đến lớp 10, khi học sinh đi bộ đội vẫn thì dồn lại chỉ còn một lớp. Ông còn nhớ rất rõ, đợt ông lên đường có 20 người cùng vào Quảng Trị, sau này đã hy sinh bốn người; số còn lại trở về được thì cũng vài người là thương bệnh binh. Bản thân ông sau chuyển đi Trường Sa cũng phải mổ gan, mật, sức khỏe yếu đi rất nhiều.

Tháng 6 năm 1968, ông là binh nhì hải quân thuộc C22, Đoàn 126. Trở thành lính đặc công nước không phải đơn giản, phải trải qua nhiều bước tuyển chọn kỹ càng. Khi đó, đơn vị về tận địa phương thẩm tra lý lịch mấy vòng; kiểm tra sức khỏe, phải lặn sâu tối thiểu được 5 m nước mới tiếp tục huấn luyện. Sau quá trình huấn luyện,

người được chọn phải lặn được 10 m thì sẽ được ra chiến trường.

Tháng 10 năm 1968, tức là chỉ sau ba tháng huấn luyện cấp tốc, binh nhì Lê Văn Úc đã đạt mọi chỉ tiêu về sức khỏe cũng như kỹ chiến thuật, được lên binh nhất và điều vào chiến trường Quảng Trị nóng bỏng, làm nhiệm vụ trinh sát, tìm đường, dẫn bộ đội tiếp cận mục tiêu, đánh tàu chiến Mỹ.

Nhiệm vụ trinh sát là một trong những nhiệm vụ phức tạp nhất, nguy hiểm nhất, đóng vai trò quyết định, đòi hỏi chiến sĩ không những phải dũng cảm, mưu trí, mà còn phải có đầu óc quan sát và phán đoán tốt.

Sau tháng 4 năm 1968, địch đã dồn toàn bộ dân Quảng Trị vào các ấp chiến lược để biến vùng này thành một vành đai trắng, hòng chặn đứng sự chi viện của miền Bắc cho cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở miền Nam. Dọc bờ biển từ Cửa Tùng, Vĩnh Linh đến Cửa Việt, suốt 20 km, chỉ là mênh mông những triền cát cháy, không một bóng cây, bụi cỏ, máy bay địch quan sát trên cao, các trạm gác bố phòng cùng hệ thống cây nhiệt đới của hàng rào McNamara giăng khắp nơi.

Ban đầu, bộ đội ta phải dừng chân phía bờ bắc sông Bến Hải, khu vực từ Hiền Lương đến

Cửa Tùng. Bà con Vĩnh Linh che chở, bao bọc, dành hết mọi điều kiện thuận lợi cho bộ đội. Các đơn vị đặc công hải quân có biệt danh là “quân Bắc giặc Nam” làm hầm, làm lán trong vườn nhà dân, mỗi ngày được ăn tiêu chuẩn 1 đồng 7 hào, ngày đêm rèn luyện, chuẩn bị các phương án tác chiến. Sau này, khi đi đánh tàu thì được thêm 8 hào vào khẩu phần ăn, nên không bao giờ bị đói, nhưng tập tành thì vô cùng vất vả.

Khó khăn nhất là những ngày đầu tập đi tuyến. Những chàng trinh sát mới phải trải qua giai đoạn học việc, tay cầm bản đồ, vừa luôn lách vừa mò mẫm, so sánh, đối chiếu các đặc điểm địa hình, địa vật trên thực địa với những ghi chú trong tài liệu. Đến khi địch càn rất quá thì móc nối với dân quân địa phương, hoặc gây dựng cơ sở, vừa nghiên cứu thực địa vừa trực tiếp dân vận, tất cả đều nhằm một mục đích cao nhất: “*Làm chủ chiến trường*”. Dù có sự hỗ trợ của dân quân địa phương, nhưng đặc công luôn phải chủ động, thiện chiến.

Để chuẩn bị cho một trận đánh, trinh sát đặc công nước phải đi đến bốn lần mới tìm được đường và quy luật hoạt động của địch, lần nào cũng phải đối phó với vô vàn hiểm nguy. Do vậy, trong Đoàn 1A, binh nhất Lê Văn Úc (bí danh hoạt động là Trọng) thuộc số những người phải

nằm cơ sở nhiều nhất. Địa bàn Lê Văn Úc thường xuyên lẫn lộn là thôn 8, đồi 31, gần Cồn Tiên, Dốc Miếu. Trong chiến dịch năm 1971, nhóm trinh sát của Lê Văn Úc phải đi liên tục suốt 10 đêm, vừa điều tra khám phá, vừa dẫn các phân đội đặc công ta vào đối mặt với địch.

Suốt nhiều năm làm trinh sát, ông đều dẫn bộ đội đến đích, chưa bao giờ lạc, nếu có chậm, thì gặp địch phải nấu lại, hoặc vòng đường khác xa hơn. Trong một lần duy nhất phải nổ súng chiến đấu, đồng chí Trụ bị dính đạn vào hông, đồng chí Trung bị vào mắt. Là trinh sát dẫn đường, có lúc đi theo cảm giác, hoặc nhìn ánh sao trời vì địa hình, địa vật chỉ sau một trận bom hay một đợt càn của địch là thay đổi hết, chẳng còn đâu giới mốc.

Sau này nhớ lại, trong một lần dẫn đường, trung sĩ Tố thấy dây giăng dưới mặt nước, tưởng lưới đánh cá của dân, định gỡ bỏ. Nhưng binh nhất Lê Văn Úc đã tỉnh táo, nghi là bẫy của địch nên ngay lập tức anh ra hiệu để mọi người dừng lại, rồi nhẹ nhàng bước qua. Vừa bước qua đã thấy lấp ló những dấu hiệu địch đang phục kích, Lê Văn Úc nhanh chóng ra dấu để cả đội rút về vị trí xuất phát, bảo toàn tính mạng cho bộ đội cùng bí mật chiến dịch. Lần đó cả đội được cấp trên nhiệt liệt biểu dương, bởi suy cho cùng, nhiệm vụ

của nhóm trinh sát là nắm được âm mưu và cách bố phòng của địch chứ không phải đánh địch theo cảm tính.

Có những ngày không kịp rút về căn cứ, phải nằm lại dọc đường, bộ đội và dân quân cùng ngủ trong hầm bí mật chật chội, kể cả nam nữ cũng ngủ chung mà chẳng hề vi phạm kỷ luật sinh hoạt, bởi cái sống, cái chết chỉ trong gang tấc. Rồi lại có những đợt phải ra đảo Cồn Cỏ luyện tập, về bến sông Gianh huấn luyện dân quân, chiến sĩ Lê Văn Úc vừa thao tác, vừa chỉ dẫn từng chi tiết kỹ thuật, quy trình sử dụng, bảo quản thủy lôi. Đây là công việc đòi hỏi trình độ, sự cẩn thận, tỉ mỉ vì chỉ cần sơ sẩy một chút sẽ mất an toàn cho chính mình cũng như đồng đội.

Cuối cùng, trải qua bao gian khổ rèn luyện nơi thao trường, trên thực địa, đơn vị của Lê Văn Úc (Đội 2) cũng được xuất kích đánh địch.

Đêm 19 tháng 3 năm 1969, Lê Văn Úc phụ trách một tổ đánh tàu địch đậu trên sông Cửa Việt. Khi đến cồn cát giữa sông thì bị lộ, địch ở trên tàu bắn như vãi đạn. Trên bờ bắc sông Cửa Việt, bộ phận cảnh giới của ta đang đánh bộ binh và xe tăng địch chặn đường. Mặc dù khu vực này quân địch rất tập trung, nhưng Lê Văn Úc vẫn kiên quyết đưa tổ ra đánh. Lúc này, tàu địch thường cơ động, không đánh được, hạ sĩ Lê Văn Úc

nhANH chóng cùng đồng đội vượt sang bờ nam, ra khỏi khu vực địch đang theo dõi, vận động đến đánh chìm chiếc tàu LCU của địch. Đêm đó và cả ngày hôm sau, tổ chiến đấu của ông phải nằm lại trong vùng kiểm soát của địch, đêm sau mới an toàn về đơn vị.

Đêm 17 tháng 7 năm 1969, ông làm nhiệm vụ trinh sát dẫn đường cho đơn vị đánh tàu. Khi hoàn thành nhiệm vụ trở về, địch bắn chặn đường dữ dội, Lê Văn Úc bỏ phía sau phát hiện thấy một đồng chí bị thương, mặc dù rất nguy hiểm, ông không hề nao núng, quyết định cõng thương binh ra ngoài an toàn, sau đó cùng tổ vòng trở lại tìm hai thương binh nữa để đưa về đơn vị.

Đêm 19 tháng 12 năm 1969, đơn vị đang trên đường đi chiến đấu thì gặp địch phục kích; khi rút ra vị trí an toàn thấy còn thiếu hai người, hạ sĩ Lê Văn Úc xung phong cùng tổ trở lại, tìm đưa về một thương binh và một tử sĩ.

Đặc biệt nhất, đêm 9 tháng 3 năm 1971, Lê Văn Úc chỉ huy phân đội đánh tàu địch ở Xuân Khánh. Phân đội đang xuất kích thì phát hiện có địch phục kích, Lê Văn Úc bình tĩnh tìm đường đi tắt, dẫn phân đội ra bờ sông, bố trí đánh địch, nhất định không bỏ cuộc, cũng nhất định không ăn thua với quân phục kích. Tinh thần quán triệt nhiệm vụ, sự chỉ huy linh hoạt và kiên quyết đó

của Lê Văn Úc đã góp phần cùng phân đội đánh chìm ba tàu chiến địch, tạo cơ sở cho những chiến thắng lẫy lừng hơn trong các chiến dịch về sau.

Tính đến năm 1971, chiến sĩ đặc công hải quân Lê Văn Úc 5 lần được tặng thưởng huân chương Chiến công giải phóng từ hạng II đến hạng III, 2 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ Quyết thắng.

Ngày 20 tháng 9 năm 1971, ông được Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đầu năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết, chiến trường đỡ nóng bỏng, đơn vị Đặc công hải quân của Lê Văn Úc được rút ra tập trung làm nhiệm vụ huấn luyện, chuẩn bị cho các kế hoạch giải phóng Trường Sa, chỉ có một bộ phận nhỏ đi sâu vào phía Nam, gọi là đi B dài. Những chiến công của Lê Văn Úc cùng đơn vị cứ thế nối dài mãi, góp phần tô thắm thêm cho lá quân kỳ “Quyết chiến Quyết thắng” của Quân đội nhân dân Việt Nam nói chung, Hải quân nhân dân và Lữ đoàn 126 nói riêng.

Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, Lê Văn Úc lần lượt đảm trách rất nhiều nhiệm vụ mới, trong đó có nhiệm vụ quản lý, chỉ huy như Tiểu đoàn phó,

rồi Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 861, Lữ đoàn 126; Tham mưu phó Lữ đoàn 147, rồi Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 147; Trưởng phòng Binh chủng của Quân chủng Hải quân. Ở đâu, giữ bất kỳ cương vị nào, ông cũng luôn nêu cao tinh thần quên mình vượt khó của người lính đặc công nước, phấn đấu nỗ lực hết sức, cùng anh em đồng đội lập nhiều thành tích, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên giao.

Tháng 9 năm 2001, Đại tá Lê Văn Ưc nghỉ hưu. Lúc này ông mới có điều kiện chăm lo cho cuộc sống gia đình. Bà Nguyễn Thị Liên (vợ ông) vốn là giáo viên, trong những năm ông bôn ba khắp các chiến trường, một mình tần tảo cang đáng hầu hết mọi việc trong họ, ngoài làng, chăm sóc gia đình, con cái, giờ đây mới được ông về đỡ đần đôi chút, dù sức khỏe ông đã giảm sút nhiều. Hai con (một trai, một gái) của ông bà đã trưởng thành, giờ là những công dân tốt, có vai trò và vị trí xứng đáng với truyền thống gia đình.

Nhìn lại những năm tháng đã qua, Đại tá Anh hùng Lê Văn Ưc không giấu được niềm tự hào về những chiến công, nhưng vẫn khiêm tốn bảo: “Chúng tớ chỉ là cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thôi mà”. Phần lớn câu chuyện tôi vừa kể trên đây về ông là được nghe từ Anh hùng Lê Xuân Sinh, chứ bản thân ông rất ít kể, chỉ toàn nói về

bác Sên và đồng đội. Thế mới biết, những người anh hùng thật sự bao giờ cũng nghĩ về người khác, coi sự hy sinh, cống hiến là lẽ sống cao nhất, không vấn vương gì.

Chiều Hải Phòng mưa gió đã ngớt. Tôi đi giữa dòng người mà mọi suy nghĩ vẫn như đang mắc lại nơi ngôi nhà nằm kín đáo giữa khu dân cư đông đúc của gia đình người anh hùng giản dị ấy.

LÃ THANH TÙNG

AI ĐÃ GẶP NGƯỜI ANH HÙNG ẤY

Người anh hùng ấy là Lê Xuân Sênh, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1941. Thời kỳ đó, Chiến tranh thế giới thứ hai đang trong giai đoạn ác liệt nhất. Phát xít Nhật đã bành trướng và chiếm đóng nhiều khu vực thuộc châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có xứ An Nam, thuộc địa của thực dân Pháp.

Quê hương Kinh Môn của Lê Xuân Sênh còn chìm trong đói nghèo. Đồng ruộng xơ xác bắt đầu bị nhổ lúa trồng đay.

Gia đình ông cũng nằm trong sự khốn khó, lầm than chung đó. Là con trai cả, nên bao nhiêu nỗi vất vả của bố mẹ, Lê Xuân Sênh cũng đều cùng nếm trải. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công chẳng được bao lâu, thực dân Pháp lại trở lại, quyết bắt dân ta làm nô lệ một lần nữa. Cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chín năm, tuổi ấu thơ của cậu bé Sênh gói trọn trong bom rơi đạn lạc.

Kháng chiến thắng lợi, hòa bình lập lại, cậu bé Sênh lại được cấp sách đến trường. Nhưng lúc

này người mẹ thân yêu của cậu, sau khi sinh ra em cậu, đã bắt đầu có những triệu chứng của bệnh thần kinh, gia đình cậu lại rơi vào những nỗi khó khăn, vất vả mới. Vừa đi học, cậu vừa phải giúp cha đủ mọi việc: đồng áng, sông nước, chăm mẹ, nuôi em. Đến năm 1964, đế quốc Mỹ bắt đầu mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Cuộc sống gian lao, vất vả hun đúc trong Sênh những nghĩ suy chững chạc, ai cũng bảo cậu trông già trước tuổi.

Tháng 6 năm 1965, theo tiếng gọi của Đảng, thanh niên khắp nơi nô nức lên đường tòng quân đánh Mỹ. Chàng trai Lê Xuân Sênh khi đó mới chỉ học xong cấp 2, cũng quyết tâm đi bộ đội, gia nhập lực lượng công binh, Quân khu Đông Bắc, làm nhiệm vụ rà phá bom mìn, theo thuyền chở nguyên vật liệu xây dựng các tuyến biển đảo vùng Quảng Ninh, Hải Phòng. Năm 1966, Mỹ ném bom xuống cầu Cẩm (Đông Triều, Quảng Ninh), phá thuyền của bộ đội ta, binh nhì Lê Xuân Sênh đã cùng đơn vị phá được rất nhiều thủy lôi của giặc ở hai bên bờ cầu Cẩm, lập nên những chiến công đầu tiên, được thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba. Cả vùng duyên hải Đông Bắc đã trở thành một vành đai vững chắc, vừa phát triển kinh tế, vừa vững mạnh về an ninh - quốc phòng, hỗ trợ đắc lực cho thế trận toàn dân, hướng về tiền tuyến lớn.

Đến tháng 8 năm 1967, binh nhất Lê Xuân Sinh vinh dự được tuyển chọn chuyển sang lực lượng đặc công nước, một bộ phận thuộc hàng tinh nhuệ nhất của Hải quân nhân dân Việt Nam nói riêng và Quân đội nhân dân Việt Nam nói chung. Sau hơn một năm huấn luyện kỹ lưỡng, vô cùng gian lao, vất vả tại sông Giá, Thủy Nguyên, Hải Phòng, anh được bổ sung vào chiến trường Quảng Trị, nơi Mỹ - ngụy đang ráo riết lập phòng tuyến McNamara hiện đại nhất thế giới lúc bấy giờ, hòng ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho quân và dân miền Nam.

Thời gian đó, khu vực từ Cửa Việt đến Đông Hà được mệnh danh là “cái dạ dày” của cả chiến trường đối đầu giữa ta và địch. Tàu Mỹ giăng kín mặt sông, đêm đêm đèn pha rọi sáng quắc, những đoàn xe tăng, vũ khí, quân trang quân dụng Mỹ ùn ùn kéo từ ngoài biển vào tiếp tế cho phòng tuyến Đường 9 - Nam Lào.

Đơn vị đặc công nước 126 của ta (lúc đó có biệt danh là 1A) được phiên thành bốn đại đội, rải từ cửa biển lên đến Đông Hà, có nhiệm vụ đánh tàu chiến Mỹ. Trong bốn đại đội đó, chỉ có Đại đội 1 và 2 là có trang bị phương tiện đánh nhái, còn Đại đội 3 và 4 chỉ toàn đánh thô sơ. Thiết bị người nhái của ta khi đó cũng khá nặng nề, cồng kềnh, chưa thật hoàn thiện, hóa chất tạo ôxy thường thiếu thốn, nên nếu không cẩn thận có thể hy sinh tính mạng bộ đội ngay từ khi chưa tiếp cận

được mục tiêu. Hạ sĩ Lê Xuân Sinh được phiên chế vào Đại đội 1, rồi Đại đội 2, lúc đầu hăm hở với kỹ thuật đánh nhái vì từng đánh được một trận, tiêu diệt được một tàu hàng của Mỹ, nhưng về sau thấy ít hiệu quả, Lê Xuân Sinh cùng đồng đội mày mò hoàn thiện cách đánh thô sơ để đạt hiệu suất chiến đấu cao hơn.

Đêm đêm, các anh chia thành những toán nhỏ, xuất phát từ căn cứ của ta ở bờ bắc sông Bến Hải, vượt qua muôn vàn chướng ngại của hàng rào điện tử McNamara, đi dọc bờ biển dài đến 20 km, vào bờ sông Cửa Việt, tìm cách tiếp cận mục tiêu. Ca nô địch càn quét khắp mặt sông, thỉnh thoảng chúng lại xả đạn xuống nước để canh chừng. Nếu phát hiện thấy dấu hiệu khả nghi, chúng còn thả lựu đạn. Bộ đội ta phải quan sát, ghi nhớ thật rõ quy luật hoạt động của chúng, lợi dụng thật chính xác từng kẽ hở nhỏ giữa những đợt rà soát thì mới tiếp cận được mục tiêu là tàu lớn. Thông thường, từ lúc xuống nước đến khi chạm được vào thành tàu Mỹ, các anh phải bơi nhiều cây số với lưng còng vũ khí trên lưng. Nhiều lúc, do sức ép lựu đạn địch ném hú họa, bộ đội ta bị choáng, có người ngất đi, máu mũi, máu tai chan hòa, ranh giới giữa sự sống và cái chết thật mong manh.

Sau khi tiếp cận được mục tiêu, bộ đội ta sẽ gắn mình hện giờ vào thành tàu địch, rút chốt an toàn, bơi về. Mìn hện giờ một khi đã gắn được vào thân

tàu Mỹ thì coi như thành công, có thể về báo cáo thành tích, bởi kể cả khi chưa đến giờ hẹn, nếu địch phát hiện ra và gỡ mìn khỏi vỏ tàu thì cả khối thuốc nổ nặng vài cân sẽ phát nổ, tàu địch sẽ tan tành.

Nói thì đơn giản vậy, nhưng quá trình diễn biến của mỗi trận đánh thì vô cùng phức tạp. Có lần xuất phát từ căn cứ, trên đường vào tiếp cận mục tiêu, bộ đội ta bị địch phát hiện, phải chiến đấu vô cùng ác liệt.

Có lần gần đến ngày rằm, trăng sáng, địch bố trí cảnh giới dày đặc, không có cách gì tiếp cận. Phân đội trưởng Lê Xuân Sinh nghĩ ra mưu kế, cứ đóng giả dân đi biển, đứng dậy đi thẳng qua mấy tầng mũi súng địch, tưởng rất mạo hiểm nhưng hóa ra lại rất an toàn, vì các anh đã quan sát rất kỹ, rút ra được quy luật hoạt động và tâm lý chủ quan của địch.

Lần khác, do chưa tiếp cận được mục tiêu thì trời đã sáng, rút ra không được, các anh phải nằm lại, ẩn náu dưới cát, lợi dụng các vũng nước, khe lõm, nhịn đói, nhịn khát, đợi đêm hôm sau, quyết tâm đánh bằng được tàu địch mới về, khiến anh em ở nhà cứ trần trọc, mất ăn mất ngủ, tưởng đồng đội đã hy sinh.

Thậm chí có chuyến đi, sau khi đã gần được mìn vào thân tàu địch rồi, trên đường rút ra thì bị lộ. Địch xả súng xuống nước như “nổ bỏng ngô”, anh Sinh phải vừa bơi vừa dìm một đồng chí bị

choáng, dùng chiến thuật sâu đo, lợi dụng chính dây xà lan dịch giăng khắp mặt sông để ẩn náu. Mãi gần sáng, anh mới thoát được về chỗ vắng, sơ cứu cho đồng đội rồi tìm lối về căn cứ.

Với những cách đánh vừa mưu trí, sáng tạo, vừa kiên nhẫn, ráo riết, chiến sĩ Lê Xuân Sinh đã trực tiếp diệt được ba tàu chiến hạng nặng của Mỹ, trong đó có một tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Sau khi được rút lên làm nhiệm vụ chỉ huy, anh đã hướng dẫn, lãnh đạo anh em diệt được thêm 13 tàu nữa, Lê Xuân Sinh được tặng thưởng tổng cộng ba Huân chương Chiến công hạng Ba, một Huân chương Chiến công hạng Hai, được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1972.

Tháng 5 năm 1976, Anh hùng Lê Xuân Sinh mới được ra Bắc, học tại trường Văn hóa Hải quân để hoàn thành nốt chương trình cấp 3. Từ tháng 3 đến tháng 9 năm 1981, anh là học viên trường Đảng Hải quân để trở thành sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ tháng 10 năm 1981 đến tháng 1 năm 1983, anh làm Trợ lý Phòng Cán bộ Hải quân, làm công tác theo dõi, quản lý các hồ sơ phục vụ công tác hậu phương quân đội.

Từ tháng 2 năm 1983 đến tháng 4 năm 1991, anh lần lượt được phong quân hàm thiếu tá, rồi trung tá, giữ chức Phó Trưởng phòng Doanh trại,

Cục Hậu cần, Quân chủng Hải quân. Dù duyệt hồ sơ cấp đất, cấp nhà cho cán bộ, chiến sĩ trong quân chủng, nhưng anh không hề xin bất cứ một tiêu chuẩn nào, vì anh quan niệm “mình đã có nhà của ở quê rồi, dành thuận lợi cho anh em”.

Từ tháng 5 năm 1991, Anh hùng Lê Xuân Sinh nghỉ hưu. Sau bao nhiêu năm chiến đấu, cống hiến, giờ đây ông mới có điều kiện giúp đỡ gia đình, vun đắp cho quê hương, làng xóm. Người chiến sĩ ấy không nề hà bất cứ việc gì, miễn là giúp đỡ được mọi người, lấy sự yên ấm, chan hòa của gia đình và cộng đồng làm niềm vui. Ông được cái khéo tay, làm những việc tỉ mỉ không ai bằng. Còn nhớ khi ở đơn vị, ông tự học khắc bút, mua một chiếc bút máy về, dùng kim băng khắc thử, nát cả thân bút. Cuối cùng ông cũng thành công, anh em tranh nhau đưa bút cho ông khắc, làm thành những món quà kỷ niệm xinh xinh. Ông khắc nhiều đến mức, rớm máu mấy đầu ngón tay, từ chối anh em thì không tiện, đành rút đồ đi, bảo đánh mất, anh em mới thôi.

Những ngày đầu mới về hưu, kinh tế gia đình còn rất nhiều khó khăn, ông học vẽ truyền thần, vẽ lại các bức ảnh cho khắp lượt các gia đình trong thôn, giống y đúc, mỗi bức được bà con biếu một thúng thóc. Nhưng gia đình nào có thân nhân là liệt sĩ, hoặc neo đơn, khó khăn, ông vẽ tặng họ, hoặc hai bức ảnh chỉ lấy một thúng thóc, gọi là

lấy lộc cho vợ con. Rồi ông ra sông kéo vó, đánh lò giăng lưới, đêm nào cũng lọ mọ, vợ con cản không cho đi thì ông lại bồn chồn, ra ra vào vào, nhớ sông nước đến ngẩn ngơ. Chính nhờ chịu khó vậy mà trong tủ lạnh gia đình lúc nào cũng ninh ních cá, nhiều lúc vợ ông (bà Nguyễn Thị Bát) còn đem bán để có thêm đồng ra đồng vào, nuôi dạy ba con khôn lớn, trưởng thành.

Năm 1995, ông được cán bộ, nhân dân xã Duy Tân tín nhiệm bầu làm Bí thư Đảng ủy xã. Ông đã cùng địa phương xây dựng quê hương Duy Tân thành xã điển hình tiên tiến, hoàn thành sớm nhiều chỉ tiêu của Chương trình nông thôn mới sau này. Tỉnh Hải Dương và huyện Kinh Môn đánh giá rất cao vai trò của ông, thỉnh thoảng lại mời ông đi báo cáo thành tích và phổ biến kinh nghiệm.

Sau năm 2000, dù nghỉ hưu đã lâu, ông vẫn luôn được đồng chí, đồng bào tín nhiệm, có khó khăn, vướng mắc gì lại đến hỏi ý kiến. Với kinh nghiệm công tác và tấm lòng trong sáng vì nước, vì dân, ông giúp cơ sở giải quyết êm thấm nhiều vụ việc nổi cộm tưởng không thể vượt qua. Tâm sự với các đồng chí thế hệ sau, lúc nào ông cũng luôn nói một câu giản dị: “Mỗi thời mỗi khác, nhưng cái chính là đừng vơ về mình thì làm gì cũng được”. Chính vì vậy, trong xóm ngoài làng, dưới huyện trên tỉnh, ai cũng gọi ông là “Người hai lần anh hùng”.

Với người chiến sĩ đặc công hải quân một thời trận mạc ấy, cuộc đời như vậy cũng có thể coi là may mắn, trọn vẹn. Ông không mong ước gì hơn là gia đình êm ấm, hạnh phúc, con cháu khỏe mạnh, trưởng thành, địa phương ngày càng văn minh, giàu đẹp. Trong căn nhà mái bằng do vợ chồng ông tự tay thiết kế, xây cất từ khi mới về hưu trên một khuôn viên rộng rãi, sạch sẽ, nơi hai ông bà vẫn hằng ngày ra vào chăm sóc nhau, thỉnh thoảng đưa cháu ngoại học lớp 6 sang ăn cơm cùng, niềm vui ấy thật ấm áp và giản dị. Ông bảo: “Đừng viết gì ghê gớm về tôi nhé, tôi thấy thế này là tốt lắm rồi...”. Chia tay chúng tôi, ông lại ra lau chùi chiếc thuyền con gò bằng tôn, chuẩn bị cho một chuyến ra sông giăng lưới đêm, giữa những ngày gió mùa đông bắc tràn về.

Bằng những vần thơ cảm động, nhà thơ Nguyễn Xuân Bối đã từng viết về ông như sau, xin chép ra đây để bạn đọc cùng suy ngẫm:

*Ai đã gặp người anh hùng ấy
Không thể tin anh ấy anh hùng
Tuổi hai mươi một thời ngang dọc
Vẫy vùng trên sóng nước miền Trung*

*Ai đã gặp người anh hùng ấy,
Nước da pha nắng gió, cao, gầy
Bao trận đánh chìm tàu chiến Mỹ
Hỏi chỉ cười, kể chuyện hôm nay.*

Ai đã gặp người anh hùng ấy
Mê đôi tay khéo léo truyền thần
Xây bể cảnh, đắp hòn trống mái
Chẳng kém gì tay một nghệ nhân

Ai đã gặp người anh hùng ấy
Chẳng mấy khi có mặt ở nhà
Người Bí thư năm nào trận mạc
Bạn xấn quân thăm lúa đồng xa

Ai đã gặp người anh hùng ấy
Những đêm đông không ngủ chong đèn
Lo vụ sản vụ khoai ít củ
Bà con mình ai chữa đủ ăn

Ai đã gặp người anh hùng ấy
Trong ngôi nhà cấp bốn đơn sơ
Nhường căn hộ ưu tiên phân phối
Giữa Hải Phòng, về với làng quê

Ai đã gặp người anh hùng ấy
Xin vui lòng quá bộ ra sông
Xem anh ấy bơi thuyền đánh cá
Bữa cơm ăn thanh đạm vợ chồng.

LÃ THANH TÙNG

SÁNG MÃ CHIẾN CÔNG CỦA VIỆT

Anh hùng Đỗ Viết Cường sinh năm 1950, dân tộc Kinh, quê ở xã Mỹ Sơn, huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh. Khi được tuyên dương anh hùng, Đỗ Viết Cường đang là đảng viên, thượng sĩ, phân đội trưởng Đội 1 - Đặc công nước Đoàn 126, Bộ Tư lệnh hải quân.

Từ năm 1970 đến 1972, Đỗ Viết Cường làm nhiệm vụ đánh địch ở Cửa Việt (Quảng Trị), anh đã trực tiếp đánh chìm, đánh hỏng bảy tàu, xà lan của địch và chỉ huy phân đội đánh chìm bảy chiếc khác. Ngày 2 tháng 8 năm 1970, ở cảng Cửa Việt, sau nhiều lần bị quân ta đánh, địch tăng cường bảo vệ rất nghiêm ngặt, Đỗ Viết Cường cùng hai đồng đội phải vượt qua nhiều hàng rào trên bờ, dưới nước mới vào được cảng, anh đã lặn xuống đặt mìn vào khoảng giữa hai tàu và xà lan. Trận này tổ anh đánh chìm hai tàu và một xà lan. Riêng anh đánh chìm một tàu và một xà lan. Ngày 19 tháng 3 năm 1971, một đoàn tàu địch đến đậu ở cảng, Đỗ Viết Cường xung phong đi đánh, anh cùng một tổ

luôn lách đưa mìn vào sát từng tàu. Kết quả là phân đội đánh chìm hai tàu trọng tải 360 tấn, làm tắc cửa sông trong vài ngày, buộc địch không thể tiếp tế cho đồng bọn. Trong hai ngày 19 và 20 tháng 8 năm 1971, địch càn quét ra vùng xung quanh rất ráo riết và liên tục thay đổi vị trí đổ tàu. Đỗ Viết Cường vẫn cùng anh em đánh chìm ba tàu vận tải loại lớn, riêng anh đánh chìm một tàu. Năm 1972, dù hai lần bị thương nặng, lần nào anh cũng chịu đựng, tiếp tục làm nhiệm vụ. Đêm 3 tháng 11 năm 1972, Đỗ Viết Cường cùng tổ xung phong đi đánh cầu Ngô Xá Đông, đây là cây cầu ta đã nhiều lần đánh nhưng không được. Tổ của Đỗ Viết Cường đã khôn khéo, bí mật đặt mìn, phá cầu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Đồng chí Đỗ Viết Cường được tặng thưởng các Huân chương Chiến công giải phóng (một hạng Nhất, một hạng Nhì, một hạng Ba). Ngày 23 tháng 9 năm 1973, Đỗ Viết Cường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Sau đây là lược trích một số trận đánh của đồng chí Đỗ Viết Cường:

Thí nghiệm cách đánh mới

Sau cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân, cảng Cửa Việt được bố phòng tinh vi kéo dài tới tận

hàng rào điện tử McNamara, có chiều dài 15 km, lại được sự hỗ trợ của bộ máy tìm kẹp dày đặc trong chính sách “bình định” khốc liệt của Mỹ. Đề phòng bị tấn công dưới nước, chúng cho tàu thả neo thất thường, luôn dùng chân vịt quay, gạt người nhái và mìn ra xa. Dây neo có vùng kiểm soát, có chuông reo báo động, kéo lên, kéo xuống thường xuyên để phát hiện các vật chạm, quán như dây an toàn của người lặn, dây neo mìn,... Lính gác trên tàu, trên bờ được trang bị “thủy lựu đạn”, đèn pha xách tay và soi dưới nước. Có hệ thống báo động âm thanh, đặt máy thám xuất son-na phát hiện người nhái từ xa như radar phát hiện máy bay...

Trong khi đó Phòng Kỹ thuật Bộ Tư lệnh hải quân của ta cũng gửi cho các đơn vị đặc công nước một loạt mìn vừa được cải tiến, gọn nhẹ nhưng sức công phá rất lớn. Các chiến sĩ Đội 1 anh hùng lại được lệnh tiến công vào các tàu địch trên cảng quân sự Cửa Việt. Vinh dự này lại được giao cho Đội 1. Đội 1 tin tưởng giao cho ba đồng chí: Đỗ Viết Cường, Nguyễn Văn Thường, Thái Minh Phương. Đúng ngày 19 tháng 8, dưới lá cờ cách mạng, đoàn trưởng Mai Năng giao mệnh lệnh chiến đấu cho ba dũng sĩ. Ông nói: “Cách đánh mới khó khăn hơn vì phải gài mìn vào tận đáy tàu, nhưng mang vác nhẹ. Các đồng

chí hãy giáng một đòn thật bất ngờ, hãy chiến đấu cho xứng đáng là những đội viên cảm tử của đội biệt động dưới nước số 1 đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng. Chúc các đồng chí thắng lợi!”.

Từ bờ bắc vĩ tuyến 17, ba dũng sĩ cảm tử đứng nghiêm trang dưới lá cờ cách mạng tuyên thệ: “... Chúng tôi thề: Hy sinh tất cả cho Tổ quốc Việt Nam! Dù còn một người cũng quyết tâm chiến đấu giữ vững trung thành với Đảng, với cách mạng”.

*

Trong ba chiến sĩ lên đường, Thái Minh Phương lớn lên trên quê hương Xôviết Nghệ Tĩnh, Nguyễn Văn Thường sinh ra từ đất tổ Hùng Vương, Đỗ Viết Cường - “con cá kình” của vùng biển, sinh ra ở nơi lòng đất đã luyện nên những tầng than đen nhánh. Ngay từ hồi đội quân dưới nước chưa ra đời, đoàn trưởng Mai Năng đã gặp Đỗ Viết Cường trong lần giặc Mỹ ném bom những chiếc tàu hải quân đậu sát vách núi trên biển Quảng Ninh. Lần ấy, cậu bé Cường đã cứu một chiếc tàu và cứu thương binh trên một chiếc tàu khác. Khi bom thả đúng bùng lái, một số anh em bị thương. Vừa lúc đó, một con

thuyền nhỏ lao về phía tàu, con thuyền này có thể trúng bom bất cứ lúc nào... Khi máy bay lao xuống, con thuyền đã kịp rẽ ngoặt sang một hướng khác, tránh được những quả bom đang rít trong không khí và rơi xuống biển. Trên con tàu bị hư hại nặng, mọi người đang quan sát xem con thuyền nhỏ kia từ đâu tới và có còn không, thì trong khói lửa mịt mù chỉ thấy có một cậu bé... Cậu bé ấy đang câu cá, thấy tàu bị nạn đã lái thuyền của mình bơi ra cứu thương binh. Sau đó, Cường cùng các chiến sĩ hải quân đi chặt lá cây để ngụy trang tàu. Tinh thần dũng cảm ấy đã có trong Đỗ Viết Cường từ thuở vị thành niên...

Vào bộ đội, Cường trở thành đội viên xuất sắc mà bản tổng kết tóm tắt thành tích đánh tàu của đoàn đã ghi: “Trong bốn năm chiến đấu đánh tàu Mỹ - nguy ở Cửa Việt, Đỗ Viết Cường đã đảm nhận nhiều nhiệm vụ, từ trinh sát, tổ trưởng chiến đấu dưới nước, chỉ huy phân đội đột nhập vào hậu cứ địch,... đánh tàu, đánh căn cứ đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

Lần này, để đấu trí với những mưu mô xảo quyệt nhất của bọn hải quân Mỹ - nguy, Đoàn trưởng quyết định chọn Đỗ Viết Cường làm tổ trưởng trinh sát đổ bộ vào cảng Cửa Việt. Chuyển công tác này ngoài mục đích đánh chìm tàu còn có ý nghĩa quan trọng hơn là thí nghiệm

cách đánh tàu bằng một loại mìn mới và chứng minh thêm cho kết luận về một phương pháp đánh không cần thả trôi, neo chìm dưới nước, buộc vào dây phao... Đánh bằng cách này khó khăn hơn, nguy hiểm hơn vì phải lặn dưới nước, vào sâu trong hậu cứ của kẻ thù. Biết bao nhiêu bất trắc có thể xảy ra.

*

Thấy còn sớm, Đỗ Viết Cường cho anh em nghỉ lấy sức sau khi đã bơi 10 km men theo bờ biển để tới cảng Cửa Việt. “Ba món hành lý lạ” đặt bên cạnh. Đêm mùa thu, biển lặng nên làm việc này ở giữa bến cảng địch thật chẳng thuận lợi chút nào. Nguyễn Văn Thường nhìn những đợt sóng chạy dài như hơi thở chậm chạp của biển, lo lắng: “Cửa sông có độ nghiêng lớn, ban đêm nước rút xuống, nương theo nước dòng mà ra đánh tàu thì rất dễ. Nhưng về sáng, người mệt, nước lên nhanh dễ bị cuốn trôi về phía hậu cứ của địch. Phía đó không có dân, không có cơ sở của ta. Quanh bờ toàn vợ con bọn ác ôn, bọn “thiên nga” rất dễ bị chúng tóm đem nộp lấy 100 ngàn tiền thưởng”...

Nghe tiếng lựu đạn nổ dưới nước bên kia căn cứ hải thuyền ngủ, Cường nhận xét: “Chúng

ném lựu đạn như thế là có tàu thả neo đấy!”. Bảo Phương ở lại chờ, Cường nhanh nhẹn cùng Thường buộc dây an toàn, lặn về phía tàu địch. Được một lúc, Cường làm động tác “Cá quẫy đớp mồi”. Im lặng! Làm tiếp động tác “Cá hồng hớp nước”. Vẫn im lặng! Cường nhẹ nhàng ngửa mặt nổi lên mặt nước quan sát thấy một tàu rất to thả neo phía xa. Trên tàu bọn địch cười nói huyên náo. Cường đồng ý cho Thường tiến về phía chiếc tàu.

Thường đã đánh nhiều tàu bằng phương pháp thả mìn, buộc mìn, còn trận này là trận đầu tiên đánh áp mạn nên lúc đi Thường đã xin bằng được: “Nếu chỉ gặp một tàu, ưu tiên cho Thường vào đánh”. Người Thường nhỏ nhắn lại nhanh nhẹn. Nhớ lại lần vào trinh sát cầu Bến Xanh, lúc quay ra bị địch phục kích, dẫn đường bị thương nặng, cả tổ bốn người đi chỉ còn lại Thường và Thông. Ẩn mình trong lòng địch, sau năm ngày đêm nhịn đói, Thường và Thông đưa được cả hai thương binh và bốn khẩu súng vượt vòng vây trở về.

Thường sắp bơi đi, Cường dặn thêm: “Bơi vào lối nào, lúc ra nhớ theo lối ấy”! Một lúc sau, tên lính gác trên tàu bắn hai loạt AR 15 xối xả xuống mặt nước phía đuôi tàu. Chờ mãi không thấy Thường quay lại. Cường sốt ruột lặn vào

tìm quanh tàu nhưng không thấy Thường đâu cả. Lặn quanh chỗ tên địch vừa bắn, cũng không gặp. Cường đành quay lại chỗ hẹn chờ. Một hồi sau Thường quay lại và nói: Chỉ có một tàu thôi, anh vào mà đánh tiếp.

Cường dẫn Thường bơi vào phía bờ cùng với Phương chờ mình, rồi tiếp tục tiến sâu vào cảng kiểm tra lại. Vừa lặn qua vành đai mà ở đó địch hay ném lựu đạn để bảo vệ tàu thì tên lính gác bắn ba loạt, mỗi loạt ba viên đúng chỗ Cường vừa bơi qua. Sau loạt súng, khu vực xung quanh trở lại im lặng. Biết chúng chỉ bắn hú họa, chứ chưa phát hiện được mình. Cường tiếp tục lặn qua đáy tàu, phát hiện thêm một tàu nữa của địch tắt đèn đầu áp sát bờ. Sau khi đã gắn mìn vào đáy tàu, Cường lặn lẽ bơi vào bờ gặp Thường và Phương. Ba người rút lui khỏi khu vực cảng. Khoảng 4 giờ sáng, hai tiếng nổ như sấm rền từ phía cảng Cửa Việt làm náo loạn cả một vùng.

Vào “hang hùm” dưới nước

Đêm về khuya, vùng cảng Cửa Việt càng sáng rực bởi 49 ngọn đèn pha do Mỹ mới lắp đặt, mỗi chiếc đèn có sức chiếu sáng bằng một triệu ngọn nến, chiếu xa tới 7 - 8 km, soi rõ từng ngọn cỏ đến từng viên sỏi hòn đá. Về đêm, đứng ở vị

trí xuất kích bên bờ bắc Hiền Lương, cách 15 km, cảng Cửa Việt như một đám cháy lớn. Bọn Mỹ còn thiết lập hệ thống đèn pha dưới mặt nước, xung quanh các đơn vị phòng thủ hải cảng và hệ thống máy thám xuất son-na trên bờ để phát hiện đặc công nước của ta.

Từ ngày ba đồng chí: Hy, Khải, Hồ đánh đắm chiếc tàu chở 15.000 tấn dầu, cách cảng Cửa Việt 3 km, Mỹ - ngụy tăng cường biện pháp phòng thủ. Trên bờ, ngoài hàng rào mìn cáo dựng cao 5 m để chống đạn B40, còn có đến mấy chục lớp rào kẽm gai và hai lớp rào chống đặc công, có cả chó nghiệp vụ, cứ cách 100 m lại có chòi gác. Các lạch nước chảy ra Cửa Việt đều treo lưới chống mìn và chống người nhái thả trôi ngầm. Ven biển Quảng Trị, chúng đổ thêm Tiểu đoàn 8 “Ó Biển”, Tiểu đoàn 5 “Cọp Biển”, Tiểu đoàn “Trâu Điền”, cùng pháo binh, máy bay, xe tăng phối hợp mở chiến dịch với mệnh lệnh “lùng diệt đặc công thủy Việt cộng”, triệt hạ mọi điểm xâm nhập thuận lợi của người nhái, khám phá, hủy diệt dụng cụ trang bị ngay từ lúc tập trung xuất phát của mọi cuộc tiến công.

Trên sông, ven biển, chúng trang bị lưới rà người nhái cho các tàu tuần tiểu của Giang đoàn 11 ngụy quân đóng ở Cửa Việt. Lưới này đan bằng kẽm gai, treo thẳng đứng hoặc xiên ngang sau lái

dưới sườn tàu. Chúng còn dùng loại lưới treo có nhiều chùm lưới câu. Ngoài ra, còn các toán biệt kích từ “Trung tâm thám hiểm đại dương, Trung tâm tàn phá sắc đẹp, Ướp xác thành nhân” (trường đào tạo biệt kích nhái Mỹ - ngụy, Bộ Tư lệnh vùng II chiến thuật). Chúng rêu rao trên các phương tiện truyền thông: Ai một lần vào đây, vinh dự suốt đời, người khác không làm được, người nhái làm được!

*

Cùng lúc, chiều 3 tháng 8 năm 1970, tại địa điểm xuất kích bên kia biển Cửa Tùng, tổ trình sát dưới nước của ta do phân đội trưởng Nguyễn Xuân Khoát đi cùng, có nhiệm vụ thọc sâu vào giang đoàn 11 ngụy quân. Mỗi người chỉ mang theo dao găm và hai quả lựu đạn, lặng lẽ vượt sông Bến Hải, không luồn qua các tuyến phòng thủ, phục kích của địch trên bộ dọc bờ biển mà dầm mình ngập dưới nước biển, lặn một mạch tới Cửa Việt. Đi ngầm dưới nước đối với các chiến sĩ đặc công là chuyện hết sức bình thường.

Cả tổ đã vào vị trí nhưng vì ngâm mình dưới nước mặn mấy tiếng đồng hồ, da thịt nhợt nhạt, nhiễm lạnh. Khanh và Doanh bị đau bụng, Cường thì thâm vào tai Khoát: “Anh chờ ở đây để

tôi bơi vào xem sao!”. Phân đội trưởng Khoát phân vân: “Địch bố phòng rất chắc chắn, một mình lặn dưới nước gặp bất trắc nguy hiểm lắm”. “Anh cứ yên tâm, một mình tôi bơi vào cũng được” - Cường nói.

Khoát nghĩ rằng, tính mạng anh em trong đơn vị giao cho anh, thành công hay thất bại đều phụ thuộc vào mệnh lệnh của anh, nhưng anh hoàn toàn tin tưởng ở Cường. Cường đã đánh nhiều trận, diệt nhiều tàu địch, dũng cảm tháo vát... Hơn nữa, hôm nay, Cường là tổ trưởng tổ ba người trực tiếp xuống nước thi hành nhiệm vụ và khi Khanh khỏi đau xin đi là Khoát đồng ý ngay.

Hai người buộc mình với sợi dây, dùng núm cao su nút vào mũi ngăn nước rồi lặn xuống. Ở trên bờ, Khoát chẳng nhìn thấy hai người đâu cả mặc dù đèn pha rất sáng, mặt nước lặng lẽ. Đoạn dây buộc giữa Cường và Khanh luôn giữ cho nhau một khoảng cách nhất định, không sợ lạc. Hai người dần tiến vào trung tâm Giang đoàn 11 ngụ quân. Cường cảm thấy đầu nhức nhối, căng thẳng, anh cầm dây giật báo hiệu cho Khanh biết rồi từ từ nhô đầu lên. Mở mắt quan sát, Cường đã thấy hai tàu tuần tiểu lù lù ngay trước mặt. Chỉ lặn thêm mười mét nữa là húc đầu vào đáy tàu. Cường đã đúng, lúc ở trên bờ, Khoát bảo là hai

lùm cây vì tàu được nguy trang bằng những cành cây. Cường đoán là tàu địch thả neo. Một cái may nữa là tên lính gác đứng quay lưng về phía Cường và Khanh nên không phát hiện được. Cường và Khanh như hai con cá nhẹ nhàng nép dưới bóng tối của sườn tàu.

Cường kéo Khanh lặn xuống đáy để kiểm tra, phát hiện ra chúng treo lưới thép gai thẳng đứng, một tàu thì treo xiên đằng sau lái. Rồi xa tàu, hai người lặn vào phía bờ cảng để bơi vòng quanh trinh sát thêm. Vừa nhô đầu lên, Cường nghe thấy tiếng dây xích va vào thân tàu loảng xoảng. Ngoảnh đầu lại đã thấy một đội tàu tuần tiểu đầu nhọn, đít bằng đậu ập vào bờ. Ánh đèn pha trên bờ đột ngột xối vào làm Cường quáng mắt. Tên lính trên tàu la lên hốt hoảng: Việt cộng, Việt cộng. Chúng tao đã thấy rồi. Lên hàng thì sống, không hàng thì chết!

Luống cuống vì thấy ta xuất hiện bất ngờ, sợ quá địch ném bừa xuống nước mấy quả lựu đạn rồi cho tàu rú máy bỏ chạy. Nước sau đuôi tàu réo sôi ùng ục. Cường và Khanh dềnh lên dạt vào bờ. Tay Cường chạm phải một sợi dây sắt giăng ngang dưới nước. Cường bất chợt nghĩ: Có lẽ là cái bẫy của chúng. Quanh bờ, bọn địch báo động, túa ra bao vây, đổ thêm quân đón lõng phía ngoài. Đỗ Viết Cường quyết định giấu mình dưới nước trong

“hang hùm” tiếp tục làm nhiệm vụ. Cường trấn tĩnh bám tay vào sợi dây cáp buộc những lưỡi câu thả thành chùm. Khanh giật dây cho Cường lại gần: Ở đây quan sát tốt rồi!

Cường tháo dây để Khanh ở lại còn mình tiếp tục bơi vòng quanh bờ cảng trinh sát thêm cho kỹ lưỡng. Sát bờ cứ cách chừng khoảng 50 m lại có một tên lính gác trên chòi cao, trên mặt đất địch đông lố nhố... Cường và Khanh tiếp tục lặn hết chỗ này đến chỗ khác giữa hậu cứ hải thuyền của Giang đoàn 11 nguy quân. Sờ từng chiếc tàu tuần tiểu, đếm từng vọng gác quanh bờ, tìm hiểu hoạt động của địch ban đêm... Mãi tới 4 giờ sáng, hai người mới lặn tới chỗ phân đội trưởng Khoát và Doanh đang chờ. Trời sáng rõ thì cũng là lúc tới bờ bắc sông Bến Hải. Vì phải giữ bí mật cho nên suốt dọc đường căng thẳng, chẳng ai nói với ai được câu nào. Về đến đây Cường mới trao đổi với Khoát: “Anh thấy không, địch bố phòng trên bờ rất chắc chắn nhưng chúng vẫn sơ hở. Tàu tuần tiểu của chúng có treo lưới cào bằng thép gai nhưng không phải lúc nào cũng đi cào liên tục. Hơn nữa, vùng cửa biển rộng mênh mông này có chỗ nông, chỗ sâu không thể cào mọi chỗ như cào lúa trên đồng được!”.

Khoát đồng ý với Cường. Đỗ Viết Cường không những là “con cá kình” bơi lặn giỏi, đánh

tàu giỏi mà còn là một trinh sát rất tháo vát. Khoát phân vân: “Tại sao những lần vừa rồi, anh em vào đây có một số không trở về? Vì đánh xong anh em cứ lên bờ quay về theo hướng cũ. Bọn địch đã biết nên chúng luôn luôn có hàng trung đoàn phục kích đón lõng như cái đó đơm cá...”. Khoát đã hiểu, anh nói to: Đúng, đúng rồi!

Bốn người về tới vị trí tập kết, đến gặp ban chỉ huy trong một địa đạo chống bom và pháo địch tại thôn Cát Sơn, Vĩnh Linh. Ở đó, Đội trưởng Tống Duy Kiên, Đoàn trưởng Mai Năng... vẫn chờ sẵn ở đó từ đêm hôm qua. Thấy tổ trinh sát trở về an toàn, đội trưởng và đoàn trưởng bồi hồi nắm tay từng người: Đơn vị chờ tin ở các đồng chí từng giây, từng phút. Nhiệm vụ trinh sát đánh tàu hải quân Mỹ - ngụỵ trên sông, trên biển là của mỗi người lính đặc công nước chúng ta. Nhiệm vụ trinh sát của các đồng chí đêm qua là rất khó khăn và phức tạp, vì đây là lần đầu tiên vào giữa sào huyệt kẻ thù. Các đồng chí đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trinh sát. Nhưng nhiệm vụ tới của các đồng chí còn rất khó khăn, phức tạp bội phần. Lúc này các đồng chí hiểu cụ thể mọi thủ đoạn nham hiểm của kẻ thù ở đó hơn ai hết. Bộ Tư lệnh tin tưởng giao cho đoàn ta tổ chức đánh đắm chiếc tàu thứ 200 của Mỹ - ngụỵ ở Cửa Việt để lấy thành tích mừng ngày thành lập Quân chủng Hải quân ta...

Trận đánh “con số 5”

Kể từ trận tiến công đầu tiên đánh chìm chiếc tàu tuần tiểu vào tháng 4 năm 1967, đội quân đặc công nước nhỏ bé của chúng ta đã liên tục trưởng thành. Đến ngày 3 tháng 8 năm 1970, ta đã đánh chìm 197 tàu của Mỹ - ngụy ở cảng Cửa Việt. Trận đánh này vào đêm 4 rạng ngày 5 tháng 8 năm 1970 để lập thành tích chào mừng chiến thắng trận đầu của Hải quân nhân dân Việt Nam nên gọi là trận đánh “Con số 5”.

Theo đường cũ đêm qua (3 tháng 8) đã vào trinh sát, Đỗ Viết Cường dẫn tổ lặn dọc theo bờ biển. Mới 9 giờ tối đã lọt vào trận địa hoàn toàn bí mật. Vũ khí gồm một quả mìn “con rùa”, còn lại đều mang loại mìn khối cải tiến để chống các phương tiện quét mìn của Mỹ vừa đưa sang. Loại mìn này phải được buộc chắc chắn vào tàu. Cường nhận ra hai chiếc tàu đêm qua vẫn thả neo nơi cửa biển. Còn phía bên kia cảng, hải thuyền ngụy có thêm một tàu rất to. Thời cơ vô cùng thuận lợi, bọn địch chủ quan vì mới được trang bị một số máy quét mìn hiện đại nên huênh hoang: Cửa Việt bây giờ là bất khả xâm phạm. Một viên đạn bắn cũng không tới, người nhái Bắc Việt vào sao nổi!

Tổ của Đỗ Viết Cường chia làm hai mũi tấn công. Khánh và Căn vào đánh hai tàu giữa cảng.

Hai tàu này gần hơn nên dễ đánh hơn. Còn Cường, Quế, Điều vào sâu trong căn cứ phía bên kia bờ. Ba người buộc dây an toàn, mang mình dầm dưới mặt nước từ từ bơi đi. Đến chỗ hôm qua gặp địch ném lựu đạn, Cường dặn Quế và Điều ở lại chờ, còn mình trở vào kiểm tra lại mục tiêu. Đỗ Viết Cường bơi lặn mãi vào hậu cứ địch đếm được bảy chiếc tàu. Hôm qua ở đây có toàn tàu tuần tiểu, hôm nay không biết chúng đi đâu mà còn lại toàn tàu lớn. Hậu cứ này chưa bị ta đánh bao giờ nên chúng cho tàu vào thả neo. Còn tàu tuần tiểu bao vây phía ngoài, không ngờ lại trúng kế mình.

Quế và Điều là những đội viên đánh tàu xuất sắc, mưu trí và có nhiều kinh nghiệm nên thấy Cường lâu trở ra họ đã vào đánh. Cường không tìm mà cũng bơi vào luôn. Đỗ Viết Cường quyết định chọn cụm tàu gồm tàu lớn đậu sát vào một xà lan đi biển được buộc dây neo vào chính phao bằng sắt hình trụ có đường kính mặt cắt chừng 3 m. Hệ thống đèn pha quanh cảng sáng rực, nhưng đối diện với chiếc tàu là phao neo đổ bóng tối nên có một khoảng để nhoi đầu. Chiếc phao thành vật che khuất cho Cường quan sát, không sợ lính gác bắn hay ném lựu đạn. Tên lính gác đi lại trên boong dòm ngó. Mặt nước được chiếu sáng như ban ngày.

Bồng: “Đoành, đoành!”, tiếng súng của tên lính gác trên tàu làm Đỗ Viết Cường vội thụt đầu xuống nước. Cường lặn sâu qua quãng trống trước mặt, ngoi đầu lên trong bóng tối giữa khe hở của hai tàu và xà lan đậu áp nhau. Khoảng trống đó tạo thành một căn hầm “chữ A”. Ở giữa lườn tàu và xà lan, Cường yên trí buộc dây vào chiếc lớp xe hỏng, to như lớp máy kéo để làm đệm khi hai tàu có va chạm nhau. Chiếc xà lan đi biển rất lớn, đánh chìm nó cũng quan trọng như đánh chìm con tàu. Buộc xong, Cường lại nghĩ đánh chiếc tàu thì hơn. Tàu lớn có nhiều súng đạn. Cường lần tìm từng mối buộc, tháo dây, gỡ khối mìn, hết sức nhẹ nhàng và khéo léo.

Sau một hồi lặn ngụp, Đỗ Viết Cường nghĩ: Tàu này giống một con tàu đổ bộ, như một chiếc bàn là khổng lồ lật ngửa. Buộc dây mìn xong, thấy tiếc vì như thế này chiếc xà lan bên cạnh sẽ không bị tiêu diệt, Đỗ Viết Cường suy tính cách đánh chìm cả hai. Anh chui vào giữa, tìm một khoảng cách vừa đủ để buộc một khối mìn to vào. Cường tính toán, nếu nổ trước lúc tàu và xà lan rời nhau thì cả hai đều bị diệt. Nếu tàu nhỏ neo trước thì tha theo mìn. Tên lính gác thỉnh thoảng lại ném lựu đạn vòng quanh tàu. Loại lựu đạn M3, A2 lắp ngòi nổ chậm ở độ sâu 7 m, có bán kính sát thương 2,5 m. Loại nổ ở độ sâu 9 - 10 m,

có bán kính sát thương 3 m. Loại lựu đạn này cực kỳ nguy hiểm.

Tính toán lần này của Cường đã thành công. Rồi xa con tàu an toàn, về chỗ hẹn cũ dưới nước tìm Điều và Quế nhưng không thấy, Cường nghe tiếng sáo môm, quay lại thấy Điều đang trần trụi trực ngòi trên một hòn đá ở mép nước bên này đối diện với bến cảng hậu cứ địch. Điều mừng rỡ: “Anh đi lâu, thấy địch ném lựu đạn nhiều, tôi chờ nóng ruột quá!”, Cường hỏi nhỏ: “Xong chưa?”. “Xong lâu rồi. Đánh chiếc to nằm một mình trong cùng ấy. Có lẽ mình cũng sắp nổ rồi!”. Cường lại hỏi: “Quế đâu?”. Vào đánh chưa thấy ra... 4 giờ sáng mìn nổ, bây giờ là 3 giờ 30 phút mà Quế vẫn chưa ra, Cường và Điều nhìn nhau lo lắng.

Về phần Quế, vào đến nơi, anh không biết chọn đánh chiếc tàu nào vì mình chỉ có một quả. Quế lặn ngụp hết lượt rồi quay trở lại chiếc tàu sơn màu sữa, trên đỉnh cột treo cờ màu trắng. Bề ngang cờ rộng 1,5 m, bề dài chừng 2,5 m, ở giữa có chữ thập đỏ. Bơi vòng quanh Quế đo được thân tàu dài 12 sải tay, chỗ đây áp hàng, thân tàu chìm hết “món nước”. Mạn tàu kẻ mấy chữ màu đen: NEW-U-NEW. Biết chắc chắn là tàu của Mỹ chở nhiều hàng quan trọng nhưng chúng cấm “cờ chữ thập” để đánh lừa ta.

Đã nhiều lần dùng mìn M1 đánh áp mạn nhưng Quế vẫn rất hồi hộp. Bọn Mỹ có nam châm hình con rùa tương tự như mìn M1, thường trang bị cho biệt kích người nhái hoặc chó nghiệp vụ đột nhập vào miền Bắc phá hoại các mục tiêu ven biển của ta. Mìn Mỹ nặng 3,5 kg, có sáu thanh nam châm dính chặt vào vỏ tàu hay trụ cầu bằng thép. Bọn biệt kích nhái Mỹ - ngụy dùng đinh mang theo và có loại súng đặc biệt bắn quả mìn dính vào vỏ tàu, rồi mới tháo chốt an toàn.

Mìn của Quế có sức công phá gấp đôi nhưng không có đinh thay thế nam châm, cũng không có súng đặc biệt để gắn mìn, chỉ có một con dao găm, Quế muốn gắn mìn vào tàu phải cạo hết lớp hà và rêu bám bên ngoài. Tên lính gác trên tàu lê đôi giày lộp cộp như gõ dùi vào mặt trống, Quế nghe rất rõ. Âm thanh ấy lúc này rộn cả người. Một mảng đáy tàu đã được cạo sạch. Quế thả không khí bị nén trong phao nổi. Con rùa được thiết kế khéo léo từ từ chìm xuống hút chặt vào vỏ tàu. Thế là xong!

Đã sắp đến giờ mìn nổ, Quế quay ra, ba người buộc dây an toàn vào, nhanh chóng rời xa hậu cứ Giang đoàn 11 ngụy quân trở về đất Bắc. Căn và Khanh gắn xong mìn vào hai tàu cửa sông và đang nóng lòng chờ đợi. Rạng sáng 5 tháng 8, gió

Quảng Trị lành lạnh vượt ve năm chiến sĩ mình trần trên đường trở về. Đi được một quãng khá xa thì mọi người nghe thấy tiếng nổ âm âm từ hậu cứ địch ở cảng Cửa Việt vọng tới. Đỗ Viết Cường nhìn đồng hồ, Mìn hẹn nổ rất đúng giờ. Đúng như dự định: chiếc thứ 200 là tàu NEW-U-NEW.

Trên đây là một trong những trận đánh tiêu biểu của Anh hùng Lực lượng vũ trang Đỗ Viết Cường. Cuộc đời binh nghiệp của người chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước. Chiến công và cuộc đời ấy là một câu chuyện dài về sự cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng, cho Tổ quốc.

HÀ NGUYỄN HUYẾN

SỰ HY SINH GIẢN DỊ

Do công việc làm báo nên tôi cũng được tiếp xúc với nhiều vị tướng lĩnh, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Mỗi người một vẻ, mỗi người một cá tính, nhưng ở họ đều toát ra sự rắn rỏi. Mới tiếp xúc có vẻ như hơi khô khan, cứng nhắc nhưng khi trò chuyện thì ta lại cảm nhận được sự ân cần sâu sắc. Người anh hùng trong bài viết này của tôi cũng mang những đặc điểm như vậy. Với 75 tuổi đời, 35 năm tuổi quân, Anh hùng Lực lượng vũ trang Nguyễn Đình Thi, nguyên là Đại tá, Tham mưu phó Binh chủng Đặc công, Lữ đoàn Đặc công hải quân 126, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang cách đây 38 năm.

Sau cái bắt tay thật chặt và ấm áp, cùng vài câu xã giao, tôi mới hỏi:

- Sau từng ấy năm làm anh hùng chú thấy thế nào?

Ông tươi cười:

- Có gì đâu. Mình có thế nào thì vẫn như thế mà sống. Trước thì là một anh lính, bây giờ là

một anh nông dân, vẫn trồng cây, trồng rau, nuôi cá, chăn lợn, thả gà. Cuộc sống cứ giản dị vậy thôi.

- Bây giờ cho quay lại thời trai trẻ, chú nghĩ mình có thể làm được những việc giống như những chiến công mà chú cùng các đồng đội đã lập nên không?

- Cũng chẳng nói trước được điều gì. Mỗi thời một khác. Thời đó chúng tôi chiến đấu hăng lắm, chẳng suy nghĩ gì, anh nào cũng chỉ thích xung phong lên tuyến đầu, nhận những công việc gian khổ. Chiến đấu vô tư, chẳng bao giờ tính toán là mình phải làm cái này cái kia để được điều gì đó hay để sau này được phong anh hùng. Nhưng quan trọng hơn cả chúng tôi đều chung một niềm tin. Chẳng riêng gì mấy anh lính bọn tôi, mà toàn thể dân Việt từ già trẻ gái trai, từ quan đến dân đều vô tư, chẳng mảy may suy tính tư lợi bao giờ. Cả nước đồng lòng quyết tâm đánh giặc, giành độc lập, tự do. Tuổi trẻ, sức khỏe rất quan trọng nhưng có lẽ quan trọng hơn cả là tinh thần, là niềm tin. Thanh niên bây giờ tài giỏi hơn rất nhiều, nhưng để hy sinh, cống hiến như bọn tôi ngày xưa xem chừng khó, bởi vì họ thiếu động lực.

- Vậy theo chú phải làm thế nào để có được động lực ấy?

- Câu hỏi này khó trả lời quá. Có lẽ từng cá nhân phải tự mình suy nghĩ và trả lời câu hỏi đó thì sẽ ra đáp án.

Nguyễn Đình Thi quê ở vùng chiêm trũng, xã Giao Hương, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình thuần nông lam lũ, đông con. Chính vì gia cảnh khó khăn nên ông phải nghỉ học sớm, theo cha mẹ, anh chị chăm chỉ làm việc nhà nông mới đủ ăn, đủ mặc. Tuổi thơ và thời niên thiếu gắn với làng quê nghèo khó với bao nỗi vất vả đã rèn cho ông đức tính chịu đựng, kiên trì, rắn rỏi và cả một thể lực cường tráng. Hồi ấy, cậu thanh niên Nguyễn Đình Thi có khả năng bơi lội dẻo dai, khiến chúng bạn phải nể phục.

Như bao thanh niên trên đất nước hình chữ S, lớn lên trong thời chiến, khi vừa tròn 20 tuổi, chàng thanh niên Nguyễn Đình Thi đã hăng hái tòng quân đi đánh giặc. Ngày ông nhập ngũ, Nguyễn Đình Thi mới lấy vợ được một tháng, người vợ trẻ đã khóc hết nước mắt tiễn chồng lên đường. Suốt những năm chiến tranh, đôi vợ chồng trẻ dằng dặc xa cách, những lần về thăm nhà chỉ tính trên đầu ngón tay. Mơ ước của hai bên gia đình và của đôi vợ chồng trẻ là sinh được một đứa con. Tình cảm thì mặn nồng nhưng thời gian mỗi lần về thăm thì gấp gáp. Và mỗi lần về thăm như vậy

là một lần hy vọng của vợ chồng và hai bên gia đình. Nhưng rồi, sau hơn 10 năm lấy nhau, mãi đến khi đất nước gần thống nhất, vợ chồng ông Thi mới sinh con đầu lòng. Giờ đây, trong số bốn người con của ông thì có đến ba người theo nghiệp quân ngũ của bố. Ngôi nhà mà tôi đến trò chuyện với ông ở Hà Nội là nhà của anh con trai cả, nay cũng là một sĩ quan quân đội, mang hàm trung tá. Ông bảo: “Bây giờ già rồi, suốt ngày hai ông bà chỉ vui thú điền viên, chăn nuôi, làm vườn cho khuây khỏa, đồng thời cũng tự làm tự ăn, vừa ngon vừa sạch. Không những thế còn cung cấp cho các con các cháu nữa. Thỉnh thoảng con cháu đi ô tô về đưa ra Hà Nội hay Hải Phòng chơi dăm bữa nửa tháng cho thay đổi không khí. May mà hôm nay chú gặp tôi ở đây, chứ mai một tôi đi Hải Phòng thăm con gái ít hôm. Còn nếu chú đi xe đò về quê nhà tôi, tìm cho ra thì cũng vất vả lắm”. Trong lúc trò chuyện, ông Thi lấy ra một chai rượu cuộc lủi mời tôi cùng uống. Ông bảo: “Thời tuổi trẻ như các chú, tôi uống tốt lắm, nhưng giờ thì uống điều độ, mỗi bữa vài ba chén, khi nào không uống được giọt nào là có vấn đề đấy”. Tuy đã 75 tuổi nhưng trông ông Thi vẫn rất “phong độ” với nước da hồng hào, thân hình rắn chắc, cái bắt tay vẫn rất chặt và ấm áp, giọng nói thì sang sảng.

Ông bảo, tuy sức khỏe còn tốt nhưng trí nhớ cũng kém đi nhiều. Thời gian đã quá lâu rồi, ông không nhớ được nhiều những chi tiết, những kỷ niệm thời quân ngũ.

Sau khi nhập ngũ, ông đi học tân binh ba tháng ở Quảng Yên, Quảng Ninh, rồi được đưa về đơn vị pháo bờ biển của Quân chủng Hải quân và là khẩu đội trưởng. Đến năm 1963, Bộ Tư lệnh hải quân mở rộng tuyển chọn tất cả các chiến sĩ trong hải quân có thể lực tốt, bơi giỏi, tập hợp lại để thành lập đội đặc công hải quân, gọi là Đội 1. Sau khi được tuyển chọn, các chiến sĩ đã được cử đi huấn luyện tám tháng. Sau khóa huấn luyện, mỗi chiến sĩ đặc công đều có thể bơi từ 20 đến 30 km trong điều kiện sóng to, gió lớn. Khi đó, Đội 1 trực thuộc Bộ Tư lệnh và mới chỉ có 80 chiến sĩ do đồng chí Mai Năng làm đội trưởng. Khi mới về Đội 1, ông cùng đồng đội nghiên cứu, sẵn sàng chiến đấu nếu đế quốc Mỹ liều lĩnh mở rộng chiến tranh cục bộ ra miền Bắc, đồng thời làm nhiệm vụ bắt tàu biệt kích Mỹ - nguy khi chúng vượt giới tuyến phá hoại đồng bào ta. Các chiến sĩ của Đội 1 còn làm nhiệm vụ đi huấn luyện cho các chiến sĩ ở các đơn vị khác thuộc hải quân.

Nhận thức được rõ tầm quan trọng của chiến sĩ đặc công nước, ông cùng các đồng đội không quản ngại gian khổ, hiểm nguy, ngày đêm rèn

luyện để nâng cao thể lực cũng như kỹ năng chiến đấu. Ông còn nhớ, trong một lần đến thăm đơn vị đặc công nước, Bác Hồ đã từng căn dặn các chiến sĩ đặc công rất cẩn kẽ với nhiều từ “đặc biệt” ở trong đó, cho nên các chiến sĩ hầu như đều nhớ lời căn dặn đó, đại ý là: “Đặc công là công tác đặc biệt, vinh dự đặc biệt, cần phải cố gắng đặc biệt. Các chiến sĩ đặc công được tin tưởng đặc biệt. Phải đặc biệt linh hoạt, mưu trí. Kỹ thuật phải đặc biệt huấn luyện thuần thục. Lập trường chính trị phải đặc biệt vững chắc. Kỷ luật phải đặc biệt nghiêm minh. Quyết tâm thắng địch, quyết tâm tiêu diệt địch phải đặc biệt cao...”. Tóm lại, nhiệm vụ của các chiến sĩ đặc công là đặc biệt khó khăn, nhưng cũng đặc biệt vẻ vang.

Tháng 4 năm 1966, ông cùng các đồng đội vào Khu 4 để đánh tàu biệt kích. Trong khoảng thời gian từ năm 1966 đến năm 1973 ông cùng đơn vị bám trụ ở đất Quảng Trị với nhiệm vụ tìm tàu địch để đánh.

Ông vẫn còn nhớ lần đầu tiên cùng đồng đội đánh tàu hàng 360 tấn của địch. Đợt đó ông và đồng đội phải mất 45 ngày đi trinh sát để tìm tàu địch và nghiên cứu phương thức đánh. Hôm nào cũng như hôm nào, đêm đi trinh sát, ngày trốn trong các đầm lầy, đồng ruộng để địch không phát hiện ra.

Ngày 10 tháng 5 năm 1967, được biết có tàu địch vào cảng Đông Hà, phân đội của ông được chia làm hai tổ xuất kích. Đến thôn Tây Trì và An Lạc, xã Cam Giang, huyện Cam Lộ, Quảng Trị, hai tổ chiến đấu được lệnh xuống nước. Nhưng khi tiếp cận gần cầu cảng thì tàu địch nhỏ neo rời bến. Đồng chí Mai Năng quyết định chốt lại một tổ, còn một tổ rút lại phía sau để ém quân. Tổ bám trụ lại gồm Mai Năng, Nguyễn Văn Tình và Nguyễn Đình Thi. Sau bốn ngày bám trụ trinh sát, các chiến sĩ ta phát hiện tàu địch vào cảng Đông Hà để dỡ hàng. Khoảng 20 giờ ngày 14 tháng 5, hai chiến sĩ Nguyễn Văn Tình và Nguyễn Đình Thi bắt đầu xuống nước, còn tổ trưởng Mai Năng ở lại bờ để canh giới. Hai chiến sĩ ém mình, bơi về phía cảng Đông Hà và phát hiện một tàu LCU đang neo đậu giữa sông nên đã tìm cách tiếp cận. Nhưng khi các anh áp quả mìn nam châm vào thân tàu, mặc dù mìn đã bám vào tàu nhưng do mìn đã để lâu ngày lại chôn dưới đất nên từ tính kém đi, vì vậy được một chốc quả mìn lại rơi khỏi thân tàu. Hai chiến sĩ rất lo lắng, nếu mìn không bám vào thân tàu thì sẽ rất giống trận đầu tiên khi đồng đội của các anh là Kiểm và Khắc đánh tàu Nam Triều Tiên ở cửa sông, mìn đã bị sóng đánh bung ra và nổ sớm hơn dự kiến. Ngay lập tức Nguyễn Văn Tình nảy ra sáng kiến,

lặn sâu xuống dưới, rồi áp ngược quả mìn vào đáy tàu. Nhờ áp lực nước đẩy lên nên quả mìn bám chặt hơn. Ngay sau đó Nguyễn Đình Thi cũng lặn xuống và áp quả mìn thứ hai. Các anh rút chốt, hẹn giờ và cũng bơi nhanh về vị trí tập kết. Hai giờ sáng 15 tháng 5, hai tiếng nổ lớn dội lên ở cảng Đông Hà, chiếc LCU của địch chìm ngay tại chỗ.

Sau nhiều lần bị các chiến sĩ đặc công đánh chìm tàu, quân địch tuần tra kiểm soát các khu vực gần cửa sông, bến cảng gắt gao hơn. Chúng bố trí lực lượng dày đặc, trung bình cứ ba người dân Cam Lộ có một tên lính, thậm chí có nơi một người dân có ba tên lính. Tuy nhiên các chiến sĩ của ta vẫn biết dựa vào dân, lấy dân làm căn cứ, làm điểm tựa để tấn công quân địch. Chính vì vậy mà trong những lần đi trinh sát, Nguyễn Đình Thi cùng đồng đội luôn được nhân dân bao bọc che chở. Đêm các anh đi trinh sát, ngày lui về ao chuôm, đồng ruộng để giấu mình. Có lần, ông cùng đồng đội trốn dưới đầm lầy thì bị đàn trâu bò chạy qua dẫm cả lên người nhưng cũng ráng chịu. Rồi có lần bị dân địa phương phát hiện, các anh phải nói thật là quân giải phóng đi đánh tàu của giặc, các anh được nhân dân đưa về nhà để giấu. Lại có hôm buổi trưa đang nằm ngủ trong nhà dân, do mệt,

các anh ngáy to quá, bà má chủ nhà phải đem thóc ra xay để át tiếng ngáy, không sẽ bị lộ. Còn biết bao câu chuyện ân nghĩa về sự bao bọc, che chở của nhân dân mà Nguyễn Đình Thi và đồng đội chẳng thể quên. Im lặng chốc lát, ông nói: “Người ta bảo cuộc chiến tranh giành độc lập của chúng ta là chiến tranh nhân dân quả không sai. Mỗi người dân đều là một người lính, thậm chí còn quan trọng hơn người lính. Nếu không có nhân dân thì cuộc chiến không thể giành thắng lợi”.

Rồi ông lại kể một câu chuyện mà ông nhớ mãi. Đó là lần ông trốn vào nhà dân nhưng lại đúng vào gia đình có con đi lính ngụy, khi biết các ông là lính Bắc Việt, chính anh lính ngụy bảo đừng sợ, anh ta đi lính vì bị ép buộc, chứ thực lòng không muốn vậy, anh ta hiểu việc làm của lính Bắc Việt. Nói rồi anh ta còn đi pha cà phê mời Nguyễn Đình Thi và đồng đội uống, ngồi chuyện trò tâm sự.

Biết bao câu chuyện cảm động về tình quân dân và tấm lòng của đồng bào Cam Lộ dành cho các chiến sĩ đặc công hải quân. Ông Thi còn nhớ, một đêm, người du kích tên là Hiếu dẫn ông và đồng đội Nguyễn Văn Tình đi trinh sát ở cảng Đông Hà. Mải theo dõi địch nên trời sáng lúc nào không hay. Vậy là, anh Hiếu đành liều dẫn hai

chiến sĩ về nhà người cô họ lánh tạm. Thật không may, hôm đó là ngày giỗ của chồng bà cô. Hai người phải lánh vào buồng trong. Trong số khách khứa đến đám giỗ có hai chàng rể, một là lính bảo an, một là dân vệ. Nhưng nhờ sự đùm bọc của bà con nên Nguyễn Đình Thi và Nguyễn Văn Tình đã thoát nạn, tối hôm sau lại lên đường làm nhiệm vụ.

Một lần khác, Nguyễn Đình Thi và đồng đội vừa rời cảng, đến thôn Thượng Nghĩa bất ngờ gặp trung đội địch phục kích. Chúng nổ súng và đuổi theo. Các anh bỏ chạy, thấy trước mặt là ngôi nhà có ánh sáng đèn, các anh liền chạy vào. Chủ nhà là một phụ nữ còn trẻ, thấy hai người hóa trang loang lổ, lem luốc, người đeo vũ khí thì sợ hãi định hét lên. Ngay lúc đó, Nguyễn Đình Thi nhanh nhẩu thanh minh, anh nói thật mình là quân giải phóng đang bị địch đuổi bắt nên đã đường đột chạy vào đây. Phản ứng rất nhanh, người phụ nữ cho anh và đồng đội trốn vào sau chiếc cối xay rồi che lại. Khi bọn lính ập vào, người phụ nữ thông minh nhanh nhẹn ứng biến nên hai chiến sĩ Bắc Việt mới thoát.

Ông Thi bảo những câu chuyện nói về sự che chở bao bọc của nhân dân với bộ đội thì nhiều lắm, đến bây giờ, ông không thể nhớ ngay hết được. Nhưng những cái tên như: bà Láo, o Lài,

ông Được, bà Hòa, ông Lộc, anh Hiếu, o Sen, mẹ Lệ,... thì ông chẳng thể quên. Những năm sau giải phóng, ông và các đồng đội có quay lại nơi này, người còn, người mất, nhưng vẫn nhận ra nhau, tay bắt mặt mừng mà rưng rưng xúc động. Chỉ có cảnh vật là đổi thay, những vùng nông thôn đó đã phát triển hơn trước nhiều khiến các ông không nhận ra.

Trong những năm đóng quân ở Quảng Trị, chiến sĩ Nguyễn Đình Thi đã sáu lần trực tiếp tham gia đánh chìm tàu địch, còn lại là công việc đi trinh sát nắm thông tin tàu địch để đồng đội đi làm nhiệm vụ đánh tàu.

Ông bảo công việc đi trinh sát cũng vô cùng nguy hiểm và vất vả. Một đêm, ông và đồng đội phải đi hết gần 30 cây số. Dọc con sông Bến Hải là hàng rào McNamara có đến năm lớp và để chui qua năm lớp hàng rào đó đã là một chiến tích đáng kể, bởi giữa các lớp hàng rào, kẻ địch lại gài mìn claymo.

Càng ngày nhiệm vụ đánh tàu địch của Nguyễn Đình Thi và đồng đội càng trở nên khó khăn hơn vì quân địch cảnh giác rất cao. Trên bờ là vậy, dưới nước địch cho tàu tuần tiễu. Cứ mỗi một tàu hàng lớn là có hai tàu nhỏ đi cạnh để bảo vệ, rồi có tàu chạy để cắt dây mìn. Cứ khoảng 10 phút thì từ trên tàu, bọn địch bắn xối xả và ném

lựu đạn xuống nước. Việc các chiến sĩ ta muốn tiếp cận tàu địch để áp mìn là rất khó khăn. Cứ mỗi lần như vậy, Nguyễn Đình Thi và đồng đội phải tính toán khoảng cách giữa các đợt bắn đạn và ném lựu đạn để nhanh chóng tiếp cận tàu, sau khi áp mìn được rồi thì nhanh chóng tìm cách bơi vào bờ.

Ông Thi vẫn còn nhớ lần cùng đồng đội đi đánh tàu thứ 100 của toàn đoàn. Trận đó các chiến sĩ đặc công thay đổi cách đánh, đó là thả thủy lôi. Thủy lôi chính là những khối mìn được buộc dưới phao hoặc vecxi bóng, thả trôi giữa dòng, khi tàu địch va phải sẽ nổ tung. Hôm đó là ngày 23 tháng 12 năm 1968, đội của ông được lệnh đi chiến đấu. Khoảng 9 giờ tối hôm đó toàn đội đã đến được thôn Vinh Quang Hạ, huyện Gio Linh. Tại đây đội được chia làm hai mũi. Mũi thứ nhất do Nguyễn Văn Tùng và Nguyễn Đình Thi phụ trách đánh hướng bắc. Mũi thứ hai do Lê Hữu Dong phụ trách đánh khu vực Vinh Quang Hạ. Hai giờ sáng 24 tháng 12, mũi một của Nguyễn Đình Thi đã bí mật đưa một quả thủy lôi ra giữa luồng sông. Cùng giờ ấy mũi hai cũng thả quả thủy lôi ASP xuống khúc sông thuộc khu vực Vinh Quang Hạ.

Sáng 26, hai tàu chở hàng của địch đi trên sông bị vấp thủy lôi đã nổ tung. Đây là chiếc tàu

thứ 99 và 100 của toàn đoàn đánh tại mặt trận Cửa Việt - Đông Hà. Chỉ trong vòng hơn một năm Đoàn 126 đã đánh chìm 100 tàu chiến và tàu chở hàng của Mỹ - ngụy. Đây là một thành tích vô cùng đáng nể của các chiến sĩ đặc công hải quân, thể hiện ý chí ngoan cường, lòng dũng cảm, sự mưu trí, tinh thần hy sinh cao cả của các chiến sĩ.

Năm 1973, Nguyễn Đình Thi được điều ra Bắc và trải qua nhiều chức vụ như: Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 861 (nay là Lữ đoàn Đặc công hải quân 126, Quân chủng Hải quân), Phó Tham mưu trưởng Binh chủng đặc công.

Có thời gian ông được cử sang Cuba làm chuyên gia đặc công nước. Ông bảo ngày trước, người Cuba sang dạy cho lính mình về bơi lội, sau này mình lại dạy cho họ về cách đánh của đặc công nước. Đến năm 1996, ông nghỉ hưu với hàm Đại tá, phó Tham mưu trưởng Binh chủng đặc công.

Trong suốt 35 năm quân ngũ, Anh hùng Nguyễn Đình Thi đã được bảy lần tặng bằng khen trong chiến đấu, học tập và công tác; 1 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng Nhất, 3 Huân chương Chiến công hạng Ba; 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; Anh hùng Lực lượng vũ

trang nhân dân (1978); Huân chương Hữu nghị hạng Ba do Nhà nước Cuba trao tặng.

Khi chia tay, tiễn tôi ra cửa, ông bảo: “Gặp nhau ở Hà Nội thì chỉ có thể uống chén trà, chén rượu nhạt và cũng không thể nhớ hết mọi chuyện ngay được. Giá mà các chú về quê nhà tổ được mấy hôm thì vui. Thích ăn cá thì xuống ao bắt, gà nuôi đầy chuồng, rau cỏ trong vườn chẳng thiếu thứ gì. Có thời gian như vậy, may ra tổ mới nhớ được nhiều chuyện. Nói thật, chiến tích ngày xưa thì lịch sử Lữ đoàn 126 đều ghi lại cả, các cậu cứ gặp và xin tài liệu chỗ các anh ý. Còn cuộc đời bọn tổ thì cứ giản dị vậy thôi, có gì đâu”. Vâng, cuộc đời này cần lắm những sự hy sinh và giản dị như vậy biết bao, như ông Thi và bao đồng đội khác.

TRẦN VŨ LONG

ANH HÙNG TỔNG DUY KIÊN¹

(Liệt sĩ)

Anh hùng Tống Duy Kiên sinh năm 1942, dân tộc Kinh, quê ở xã Hà Bắc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Khi hy sinh, đồng chí là đảng viên, trung úy, đội trưởng Đội 1 đặc công, Lữ đoàn 126, Bộ Tư lệnh hải quân.

Tống Duy Kiên hoạt động ở chiến trường Trị Thiên từ năm 1966 đến tháng 4 năm 1972. Nơi đây, địch ra sức kìm kẹp nhân dân, đánh phá ác liệt cơ sở cách mạng và kiểm soát chặt chẽ mọi việc đi lại, song anh vẫn tìm cách đưa đơn vị vào xây dựng cơ sở trong dân, nắm tình hình địch. Tại khu vực Cửa Việt, Đông Hà, Tống Duy Kiên đã chỉ huy anh em chiến đấu 52 trận, đánh chìm, đánh hỏng 47 tàu. Bản thân đánh chìm 4 chiếc, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Tháng 5 năm 1967, Tống Duy Kiên nhận nhiệm vụ

1. Trích từ: *Chân dung Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, phần II: Thời kỳ 1945-1954, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000.

đánh chiếc tàu LST của Mỹ trọng tải 5.000 tấn ở Cửa Việt. Anh đã bơi 4 tiếng đồng hồ, vượt qua nhiều chỗ canh phòng, nhiều bãi mìn, hàng rào dây thép gai của địch, đưa khối thuốc nổ áp vào mạn tàu và điểm hỏa, làm chiếc tàu chở đầy vũ khí này bị chìm tại chỗ. Tháng 8 năm 1967, Tổng Duy Kiên chỉ huy đơn vị nhiều lần vượt qua những khu vực địch thường xuyên bắn phá, ném bom ngăn chặn và các tuyến bố phòng cản mật, đánh chìm năm tàu chở đầy vũ khí ở Cửa Việt. Trận khác, tháng 12 năm 1971, Kiên lại chỉ huy một tổ vào hoạt động ở Thừa Thiên, diệt được một số thám báo, biệt kích, đồng thời xây dựng cơ sở, tạo điều kiện tốt cho các đơn vị đặc công nước vào chiến đấu thuận lợi. Ngày 20 tháng 4 năm 1972, Tổng Duy Kiên đã anh dũng hy sinh sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Đồng chí được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công hạng Ba, 3 lần là Dũng sĩ Quyết thắng. Ngày 6 tháng 11 năm 1978, Tổng Duy Kiên được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGƯỜI ANH HÙNG GIẢI PHÓNG ĐẢO SONG TỬ TÂY

Tin tức Mỹ rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn sắp sụp đổ làm cho nhiều nước mưu toan xâm chiếm quần đảo Trường Sa. Nhận thức được sự nghiêm trọng ấy, ngày 4 tháng 4 năm 1975, một mật lệnh từ Đại tướng Võ Nguyên Giáp được gửi đến Bộ Tư lệnh hải quân về việc “đánh chiếm các đảo do quân đội Sài Gòn chiếm đóng thuộc quần đảo Trường Sa”. Một tuần sau, tiếp tục một bức điện “tối khẩn” nữa của Đại tướng được gửi đến với nội dung: “Phải hành động kịp thời theo phương án đã định”.

Và ngày 9 tháng 4 năm 1975, trong lúc quân ta đang mở chiến dịch tấn công thị xã Xuân Lộc, thì một phân đội tàu gồm ba chiếc của Đoàn 125 nhanh chóng rời cửa biển Hải Phòng cập cảng Tiên Sa. 0 giờ ngày 11 tháng 4, lực lượng đặc công nước của Đoàn 126 Hải quân, cùng một lực lượng đặc công của Sư đoàn 2 - Quân khu 5

phối thuộc trên đoàn tàu đó, băng băng tiến ra quần đảo Trường Sa... Chỉ huy cả hai lực lượng này là Lữ đoàn trưởng đặc công nước Mai Năng. Ta sẽ đánh chiếm đảo Song Tử Tây trước để làm bàn đạp, sau đó rút kinh nghiệm đánh tiếp các đảo Nam Yết, Sơn Ca, Sinh Tồn, Trường Sa... Và người được vinh dự giao nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy lực lượng đổ bộ lên đánh chiếm đảo Song Tử Tây là Trung úy đặc công nước Nguyễn Ngọc Quế.

Trung úy đặc công nước Nguyễn Ngọc Quế năm xưa giờ đã mấp mé cái tuổi “thất thập cổ lai hy”. Dù đã ở cái tuổi “xưa nay hiếm”, nhưng trông ông vẫn hết sức tráng kiện, da sần chắc, giọng nói sang sảng và đôi mắt sáng tinh anh. Sau mấy chục năm cống hiến, ông về nghỉ hưu tại ngôi nhà theo tiêu chuẩn được hưởng tại phố Trần Hưng Đạo, Hải Phòng. Với chiếc xe đạp địa hình có gắn bình nước ở khung, chiều nào ông cũng đạp xe một vòng khoảng gần 20 km quanh khu vực sân bay Cát Bi. Trong chiếc áo phông xanh nhạt và chiếc quần soóc trắng, nhìn dáng ông thư thái guồng từng vòng xe đạp trên đường, chắc ít ai nghĩ rằng ông đã từng là nhân vật chính, chủ chốt trong cuộc chiến đấu ác liệt giành lại đảo Song Tử Tây của bộ đội đặc công hải quân Việt Nam. Đây cũng là đảo đầu tiên

của Quần đảo Trường Sa được giải phóng những ngày đầu tháng 4 năm 1975.

Chàng trai miền biển và lá đơn “khai man” tuổi

Sinh ra và lớn lên ở một ngôi làng ven biển thuộc xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa, từ nhỏ, Nguyễn Ngọc Quế đã ngụp lặn trong làn nước mặn, thở hơi thở của biển, nói tiếng nói của sóng gió. Được biển cả tôi rèn sức khỏe, lại được sự giáo dục theo nền nếp nghiêm khắc của người cha vốn là một nhà Nho nên nghĩa “trung quân ái quốc”, ý thức trách nhiệm của cá nhân đối với đất nước sớm thấm đẫm trong tâm hồn ông. Trong hồi ức của mình, ông không thể nào quên cảnh làng mạc bị tàn phá, hình ảnh người mẹ cứ lịm dần và ra đi vĩnh viễn bởi một vết thương bên hông do bom đạn Mỹ trong chính ngôi nhà của mình. Quãng những năm 1965-1967, khu vực quốc lộ 1A từ cầu Hàm Rồng đến phà Ghép trong đó có khu vực núi Lau - nơi có ngôi làng nhỏ của ông là một trong những trọng điểm ác liệt nhất của bom đạn Mỹ. Không những ban ngày mà cả ban đêm, hết máy bay ném bom đến pháo binh Hạm đội 7 của địch từ ngoài khơi liên tục bắn phá dữ dội. Một buổi sáng năm 1967, khi Nguyễn Ngọc Quế đang học

trong một căn hầm, cách làng hơn 1 km, thì một trận mưa bom, bão đạn của địch đánh vào một đơn vị pháo phòng không cạnh làng. Trên đường trở về nhà, đập vào mắt ông là cảnh tan hoang của xóm làng, máu, thịt của những người bị thương, bị chết vương vãi trên mặt đất... Ông gặp một người trong xóm với gương mặt còn vương nét hải hùng. Người ấy bảo, mẹ của ông bị đạn 23 ly từ máy bay bắn trúng hông mất rất nhiều máu đang nằm ở nhà. Rụng rời chân tay, Nguyễn Ngọc Quế vất chân lên cổ chạy thực mạng về. Tới nơi, mẹ ông đã yếu lắm rồi. Một lúc sau thì bà ra đi vĩnh viễn... Những hình ảnh đau thương ấy đã tác động rất lớn đến tinh thần của Nguyễn Ngọc Quế, để rồi đầu năm sau, ông quyết tâm viết đơn xin nhập ngũ lên đường chiến đấu dù chưa đủ tuổi.

Nhớ lại quãng thời gian thơ ấu ấy, ông bảo, ngoài hình ảnh người mẹ trước lúc mất, còn một thứ khác ám ảnh, thôi thúc ông khai man tuổi để lên đường ra trận. Đó chính là hai khẩu hiệu viết trên giấy trắng được lồng trong khung gỗ treo ngay ngắn trên tường phía đốc nhà: “Thanh niên, không đòi hỏi Tổ quốc mang lại cho mình cái gì mà phải hỏi mình đã làm gì cho Tổ quốc”. Và: “Cuộc sống không phải tính bằng số năm, càng không phải tính bằng những chuỗi ngày an nhàn

mà phải tính bằng việc đã làm”. Hồi ấy, các đơn vị bộ đội về đóng quân ở các gia đình trong làng rất nhiều và hai khẩu hiệu ấy do Ban chỉ huy đơn vị bộ đội đóng ở nhà ông treo lên. Vì vị trí của nó đối diện với nơi ông ngồi học, nên những lúc ngồi học ông thường nhìn lên đó, ngẫm nghĩ lý giải nó, tâm đắc nó. Hai khẩu hiệu đó đã ngấm vào ông, trở thành điều tâm niệm trong mọi hành động của ông. Trả lời câu hỏi tại sao ông lại trở thành bộ đội đặc công, ông cười, nụ cười rạng rỡ như chàng trai Nguyễn Ngọc Quế thừa 17 tuổi khi cầm quyết định nhập ngũ rồi bảo, ngay từ nhỏ ông đã ước ao sau này sẽ trở thành một người lính đặc công. Trong trái tim ông ngày ấy, người lính đặc công là những anh hùng quả cảm vô song, có tài xuất quỷ nhập thần như những vị thần trong các truyền thuyết mà ông đã đọc. Và cái ước mơ ấy đã trở thành hiện thực khi đơn vị về lấy quân đợt ông xung phong nhập ngũ là một đơn vị huấn luyện nhảy dù: D5 - Đoàn 305. Tất nhiên, mãi đến khi trên đường ra Sơn Tây huấn luyện, ông mới được biết điều đó. Ông bảo, khi cầm chiếc áo có dải cúc phía trong dành cho bộ đội nhảy dù, ông vô cùng sung sướng, người cứ lâng lâng như mình đang lơ lửng giữa không trung, ngấm mãi không chán. Sau quãng thời gian huấn luyện tân binh, ông được đưa về Hải Phòng để huấn luyện

đặc công nước. Đơn vị D5 sau đó được cắt về hải quân thành Đoàn 126 Đặc công nước.

Chỉ huy chiếm đảo Song Tử Tây trước ngày giải phóng

Những năm tháng chiến đấu đánh địch ở khu vực giáp ranh giữa ta và địch ở chiến trường bắc Quảng Trị bao gồm Vĩnh Linh, Cửa Tùng trong thời kỳ đặc biệt nóng bỏng đã giúp ông trui rèn phẩm chất cũng như tinh thần quả cảm, đặc biệt tinh nhuệ của một người lính đặc công nước. Một trong những nhiệm vụ khiến ông nhớ nhất, đó chính là cùng đơn vị giải phóng đảo Song Tử Tây. Ông bồi hồi nhớ lại, lệnh xuất quân là 0 giờ ngày 11 tháng 4 năm 1975. Đó là một đêm trời quang mây tạnh. Tất cả lặn lẽ lên tàu, lực lượng đi hôm đó gồm Đội 1 của Đoàn 126 Đặc công nước hải quân do ông làm đội trưởng, cùng một lực lượng đặc công của Sư đoàn 2 - Quân khu 5 phối thuộc, lấy phiên hiệu là Đoàn C75 do Anh hùng Chí Mai Năng (tức Tạ Văn Thiệu) làm chỉ huy trưởng. Để giữ bí mật cho trận đánh, ngay trong đêm, cả ba tàu 673, 674 và 675 được giả trang là tàu đánh cá, gắn biển số tàu nước ngoài, mang cờ hiệu nước ngoài để ngụy trang. Ông cùng anh em nằm lẫn với vũ khí, chập như nệm cối, án binh bất động dưới khoang tàu, trên phủ lưới đánh cá. Vì khoảng

không gian chật hẹp nên mọi người hầu như chỉ nằm một tư thế. Đa số úp thìa vào nhau. Mỗi quá, cũng chỉ có thể khẽ cựa hoặc nhúc nhích qua lại. Cũng may, khoảng thời gian đó trời khá mát mẻ, lại hành quân trên biển nên cũng không quá ngột ngạt dù khoang tàu khá chật chội. Cứ như thế, trên người là quần áo giống như các ngư dân đi biển, Đoàn C75 lặng lẽ hành quân ra Trường Sa. Dọc đường, mỗi khi phát hiện máy bay trinh sát của Mỹ trên bầu trời, tàu lại hướng mũi về phía đảo Hải Nam như mọi chiếc tàu vận tải, đánh cá khác để đánh lạc hướng. Chờ khi máy bay khuất tầm mắt, mới lại đổi hướng nhằm phía quần đảo Trường Sa. Đảo Song Tử Tây cách Đà Nẵng gần 500 hải lý (1 hải lý = 1,852 km), vì cái trang là tàu đánh cá nên trang bị của tàu cũng khá thô sơ, không có hải đồ mà chỉ có một la bàn từ, một đồng hồ thiên văn và bộ định hướng theo sao trời. Những người chỉ huy tàu đều là những người có kinh nghiệm đi biển, nhiều năm trên những con tàu không số, đã đi qua quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa nhiều lần. Bên cạnh đó, tháng 4 là thời điểm sóng yên biển lặng nhất trong năm, nên sau hai ngày đêm hành trình, trưa 13 tháng 4 năm 1975, đảo Song Tử Tây như một chấm nhỏ phía chân trời đã hiện ra mờ mờ trong ống nhòm. Đây là lần đầu tiên ông hành quân ra đây, hoàn toàn

chưa biết địa hình khu vực này thế nào ngoài một số thông tin được cấp trên cung cấp như: Song Tử Tây ở gần Song Tử Đông và Đá Bắc do Philíppin chiếm giữ. Xa hơn có đảo Ba Bình do quân Đài Loan chiếm giữ và các đảo Thị Tứ, Loại Ta, Bến Lạc cũng do Philíppin chiếm giữ. Khi thủy triều xuống mức thấp nhất, đảo Song Tử Tây có chiều rộng bao nhiêu, dài, cao bao nhiêu,... Dưới mép nước bao quanh đảo, thêm san hô ngầm thế nào... Với những thông báo mang tính “lý thuyết” ấy, để đảm bảo chắc thắng, không cách gì ngoài việc phải trinh sát đảo... Do quan sát qua ống nhòm từ xa không thể phát hiện được gì, nên khi cách đảo khoảng 1 hải lý, thuyền trưởng quyết định cho tàu mạnh dạn tiến về phía đảo. Có tiếng súng bộ binh nổ bì bọp. Tất cả hồi hộp chờ đợi và chuẩn bị cho những tình huống xấu nhất vì ở vị trí của tàu, nếu như hỏa lực trên đảo khai hỏa thì chắc chắn, chỉ có nước hy sinh. Nhưng cuối cùng thì mọi việc cũng suôn sẻ, những tiếng súng tiểu liên AR-15 thưa thớt dần, rồi dừng hẳn. Sau này bắt được tù binh để khai thác, ông mới biết, khu vực ấy do đã từng có nhiều tàu bị mắc cạn nên khi lính trên đảo thấy “tàu đánh cá”, họ bắn để tàu cá biết tránh xa khu vực đá ngầm chứ không phải họ nghi ngờ tàu của quân giải phóng, bắn để cảnh cáo.

Trình sát đảo xong thì tàu lùi ra và xác định hướng đổ bộ. Về vị trí đổ bộ, sau quá trình điều nghiên, ông đề xuất một phương án đánh hết sức táo bạo là sẽ chọn hướng Tây Nam có bãi cát phẳng lئن với đá san hô để đột phá và được cấp trên hoàn toàn chấp nhận. Thế nhưng, phương án là thế, còn khi thực hiện sẽ có vô vàn những tình huống bất ngờ xảy ra, tất cả chỉ trông chờ vào sự xử lý linh hoạt, nhạy bén của từng mũi, mà mũi của ông có tầm quan trọng quyết định đến thành bại rất lớn.

Khoảng nửa đêm 13, sáng 14, mũi 1 do ông chỉ huy bắt đầu rời tàu. Trời tối đen, chỉ nghe tiếng lũm bũm rất khẽ vang lên từ mạn xuống. Sau khi kiểm tra quân số, vũ khí trang bị đã hoàn toàn đảm bảo để tiến hành đổ bộ, ông ngược mắt về phía đảo để định hướng. Một màu đen thăm thẳm và đầy bất trắc, việc tiến về phía đảo giờ đây hoàn toàn phụ thuộc vào những kỹ năng của người lính đặc công. Chiếc xuồng cũng như một cái phao có thể bị lạc hướng trên đại dương bởi sóng và gió biển. Căn cứ vào hướng gió, chiều sóng ông kẻ một đường trong đầu để định hướng rồi bắt đầu chỉ huy mũi tiến về phía đảo... Khi khoảng thăm của đảo hiện ra mờ mờ trong đêm thì cũng là lúc lũ chó trên đảo phát hiện ra sự bất thường. Những tiếng sủa vang lên ban

đầu thừa thốt rồi tắt dần. Chó cắn liên tục khiến địch nghi ngờ và bắn pháo sáng. Những quả đạn kẻ vạch trên bầu trời rồi rơi xuống tỏa ra những quang sáng lớn đẩy bóng đêm ra xa soi rõ từng gợn sóng trên mặt biển. Quân lính trên đảo phát hiện có xuồng đang đột nhập. Những tiếng nổ chát chúa của đại liên nhằm về phía mũi của ông bắn rất rạt. Đạn vãi xuống, thia lia trên mặt biển vang lên những tiếng lồm tồm xung quanh. Trước tình hình ấy, ông lệnh cho mọi người rời xuồng vừa bơi vừa dùng xuồng làm lá chắn nhanh chóng tiếp cận vào đảo. Khi chân chạm đất cũng là lúc khẩu B40, B41 khai hỏa. Vậy là các mũi khác cũng đã đột nhập được và đang tiến hành truy kích địch theo đúng kế hoạch. Mũi của ông nhanh chóng áp sát và ập lên đảo. Tiếng súng, tiếng lựu đạn đĩnh đạc của quân ta từ các mũi vang rền lẫn trong tiếng súng mỗi lúc mỗi hoảng loạn của địch. Chớp lửa sáng lóa cả một vùng đảo. Với cách đánh chớp nhoáng, ba mũi nhanh chóng bao vây, tiến về hướng điểm cao nhất của đảo là cột cờ. Tất cả đều xác định, cuộc chiến này không có đường lui. Hoặc là chiến thắng hoặc là thất bại và chết, vì thế tinh thần chiến đấu của ta rất cao. Trong khi đó, những tin tức từ trong đất liền với những trận thua choáng váng của ngụy quyền khiến lực lượng trên đảo

của địch phần nào nao núng. Sau một khoảng thời gian đấu súng, lực lượng của ta đã hoàn toàn làm chủ. Lúc đó, trời cũng đã sáng dần, khoảng 5 giờ 15 phút 14 tháng 4. Chặng kịp thay quần áo, tất cả lại tất bật vào việc. Người tịch thu vũ khí, khai thác tù binh. Người củng cố trận địa, tiếp tục trinh sát. Người lùng sục trên đảo để tìm các lô cốt, hầm ngầm chưa phát hiện ra. Lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được các chiến sĩ đặc công hải quân kéo lên thay cho lá cờ của ngụy quyền, chính thức xác định chủ quyền trên đảo Song Tử Tây là của chúng ta. Nhớ lại thời khắc nhìn lá cờ sao vàng nửa xanh nửa đỏ bay trong gió, ông bảo mắt người nào cũng lấp lánh sáng một niềm vui, niềm tự hào khôn tả... Sau đó, ngoài lực lượng canh gác, tất cả mọi người đi chặt cây dừa làm trận địa pháo giả, rồi củng cố và bố trí lại trận địa để sẵn sàng chiến đấu trong niềm vui chiến thắng. Sự bình yên trên đảo kéo dài đến khoảng 9 giờ. Lực lượng canh gác thông báo phát hiện có một tàu nước ngoài lượn lơ trinh sát rồi cất thẳng vào đảo. Tất cả lại về vị trí chiến đấu, sẵn sàng nổ súng theo phương án đã được xác định. Nhưng rất may, khi tới gần, chiếc tàu phát hiện có cờ quân giải phóng và lực lượng ta đang canh gác và phòng ngự ở công sự thì nó lùi ra, lượn đi

lượn lại một - hai lượt rồi rời đi, khi ấy anh em mới thực sự thở phào. Hai - ba ngày sau, có lẽ phát hiện mất liên lạc với đảo Song Tử Tây nên một tàu HQ cắm cờ nguy quyền tiếp tục chạy ra nhưng cũng như chiếc tàu hôm trước, chúng lượn mấy vòng rồi quyết định rút về...

Sau khi giải phóng đảo xong, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy một lực lượng ở lại trên đảo chờ đơn vị ra tiếp quản. Thời gian ở đó khó khăn thiếu thốn trăm bề, nhất là nước ngọt và rau xanh. Ăn uống, tắm rửa phải hết sức dè sẻn. Hơn một tháng sau, khi đất nước đã hoàn toàn giải phóng, một lực lượng của Quân khu 5 ra tiếp quản, các ông bàn giao lại đảo cho họ để trở về đất liền nhận nhiệm vụ mới.

Sau này, dù trải qua nhiều vị trí công tác như: Tiểu đoàn phó, Tiểu đoàn trưởng, Đoàn phó, Đoàn trưởng Đoàn Đặc công hải quân 126 cho đến khi về hưu, những ngày bảo vệ đảo Song Tử Tây vẫn là những ký ức khó quên nhất đối với ông. Năm 2008, có dịp trở lại thăm các đảo, trong đó có đảo Song Tử Tây, ông đã vô cùng ngỡ ngàng và vui sướng khi tận mắt nhìn thấy điện gió, điện năng lượng mặt trời, cây xanh với dừa, phong ba, bàng vuông phủ mát trên các đảo. Rồi rau xanh do những người lính tự trồng để cải thiện... Đi thăm các vị trí bố phòng trên đảo, ông hoàn toàn

yên tâm và tin tưởng bởi chúng ta có đủ điều kiện, kể cả vũ khí và tinh thần bộ đội để bảo vệ nguyên vẹn biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Thêm nữa, trong điều kiện đất nước hiện nay, Hải quân nhân dân Việt Nam được xác định là một trong những binh chủng tiến thẳng lên hiện đại với nhiều tàu chiến, vũ khí đủ sức chi viện khi có tình huống xấu xảy ra. Và cái quan trọng nhất, đó là nhân dân cả nước, rồi kiều bào ở nước ngoài cũng như bạn bè quốc tế biết đến Trường Sa nhiều hơn, hướng về Trường Sa, ủng hộ chia sẻ với Trường Sa cả tinh thần và vật chất...

Và chuyện lấy vợ

Sau khi giải phóng Song Tử Tây, ra Bắc một thời gian, ông quyết định “tranh thủ” lấy vợ. Sở dĩ nói là “tranh thủ” bởi với người lính đặc công đang chiến đấu, chuyện ra miền Bắc lấy vợ là điều không thể. Khi nghe tôi nói, chuyện huấn luyện, rồi chiến đấu của người lính đặc công mà ông kể ly kỳ thế, chắc chuyện lấy vợ cũng hấp dẫn không kém nhỉ, thì ông cười ha hả đầy sảng khoái rồi bảo: “nó... chẳng có chút “đặc công” tí nào mà ngờ nghịch lắm! Giờ bà ấy thì thoải mái vẫn nhắc lại để trêu tôi đấy”. Chuyện lấy vợ bắt đầu từ việc Chủ tịch Công đoàn của Nhà máy bia Thanh Hóa giới thiệu với ông, nhà máy vừa

tuyển về hai cô kỹ sư, một cô học chuyên ngành Vật lý, một cô học chuyên ngành Hóa học của trường đại học Bách khoa, nếu ông thích ông ấy sẽ tình nguyện làm “ông tơ” xe duyên cho. Được lời như cởi tấm lòng, ông quyết định lên Nhà máy bia một chuyến. Sau khi gặp cả hai cô, ý định của ông là yêu cô học chuyên ngành Hóa. Nhưng vì cô quá rụt rè nhút nhát bởi biết ông chuẩn bị được phong Anh hùng, trông lại rất phong độ, trong khi ông thì chỉ mưu mẹo, dững cảm, can trường trước kẻ thù còn trước các bóng hồng thì... thật thà như đếm. Vì thời gian không cho phép, ông đánh liều quay sang đặt vấn đề với cô học chuyên ngành Lý - người sau này đã đi cùng ông suốt những năm tháng quân ngũ gian lao cho đến bây giờ. Khi nghe ông đặt vấn đề, cũng thẳng như bắn súng liên thanh, rằng ông là bộ đội nên nếu đến với nhau thì bà sẽ phải vất vả như thế nào, thiệt thòi như thế nào... bà khá đắn đo bởi liên quan đến hạnh phúc cả đời mình nên muốn có một thời gian suy nghĩ. Sau khi trở về đơn vị, mấy tháng sau ông quay lại và cũng như lần trước, bà lại tiếp tục hoãn binh, đề nghị cho thêm thời gian để suy nghĩ tiếp. Ông quyết định đánh liều bảo, vì thời gian cũng không còn nhiều nên lần này muốn bà quyết định luôn. Một tuần sau thì bà đồng ý, nhưng không báo trực tiếp cho

ông mà thông qua “ông mối”. Nhận được tin, ông tức tốc lên nhà máy nơi bà làm việc. Có chuyện này mà đến tận bây giờ ông vẫn bị bà trêu rằng rất yên tâm vì ông là người “không biết tán gái” bởi cái tính “thật thà như đếm” và “trong sáng vô cùng” ngày ấy của mình. Đó là khi bà muốn nói chuyện với ông ở chỗ kín đáo, thì ông bảo: Tôi là cán bộ đảng viên, bà có yêu tôi thì đưa ra chỗ ánh điện sáng chứ không ngồi ở chỗ tối... Nghe ông nói thế, bà ghét lắm, nhưng thương thì lại càng thương... Những kỷ niệm như thế càng gắn bó ông bà với nhau, khiến ông bà càng yêu thương nhau hơn. Những năm ông đi học, bà nuôi lợn, nuôi gà, chăm sóc gia đình mà không một lời ta thán... Còn ông, cho đến bây giờ, ông chưa một lần chỉ tay hay có một câu nặng lời nào xúc phạm đến bà. Ông cũng chưa bao giờ làm bất cứ điều gì có lỗi với bà. Hơn một tháng sau thì ông bà cưới nhau. Quê bà ở Đông Sơn, cách quê ông khoảng 50 - 60 km. Ngày cưới, không có quần áo dân sự, ông phải mượn quần áo chú rể của bạn (quần xanh, áo trắng). Nhà trai đạp xe đi rước dâu từ nửa đêm trên con đường gồ ghề ổ gà, năm rưỡi sáng thì có mặt ở nhà gái. Vì sáu giờ mới được giờ rước dâu nên phải chờ thêm ba mươi phút nữa mới được vào. Nhớ lại những kỷ niệm ấy, ông bảo hạnh phúc của ông bà được

thử thách qua chiến tranh, gian khổ như thế nên càng ngày càng bền chặt, sâu sắc...

Câu chuyện giữa tôi và ông dừng lại khi ông liếc vào chiếc đồng hồ trên tay và bảo đã đến giờ ông phải đi đập xe. Dù đã về hưu nhưng ông vẫn giữ nguyên tác phong của mình đó là sự tỉ mỉ, chính xác và tính kỷ luật. Những tính cách ấy đã được tôi luyện kỹ càng trong một môi trường thực sự khắc nghiệt, được kiểm chứng bằng chính sự sinh tử của mình. Để trở thành một người lính đặc công nước quả cảm, các ông đã được rèn luyện phải bơi trên biển, bơi 30 km từ sông Bạch Đằng ra Cát Hải, nghỉ lại một tối, sau đó tiếp tục bơi qua Đồ Sơn, qua đồi Ông Giáp vùi giấu, ngày hôm sau bơi trở lại cầu Rào. Thời gian vền vẹn trong ba ngày. Mùa hè nắng cháy, nước biển mặn, sóng đánh khiến mặt thường xuyên bị lột da. Khi bơi, có một chiếc thuyền phao đi theo, đến giờ dừng lại bám vào phao để lấy bánh bao, bánh mì, lương khô để ăn. Các ông phải bơi trong sóng gió cấp 4 với thời gian 8 - 10 giờ. Rồi huấn luyện ở sân vận động kỹ thuật leo trèo đánh thành phố trong đêm làm sao sáng hôm sau công an mang chó nghiệp vụ ra không thể đánh hơi thấy dấu vết... Ông bảo cái nghề đặc công nước, lúc sấm chớp, bão gió, thời tiết lạnh buốt, khi mọi người không ai dám ra đường thì là lúc họ xuất hiện. Vì hoạt động trong

điều kiện khắc nghiệt nên đòi hỏi sức chịu đựng của người lính đặc công là rất cao. Đi tập người nhái lặn độ sâu 8 - 12 m, lặn xuống phải bịt tai và thở bằng mũi nếu không sẽ bị chảy máu tai, thủng màng nhĩ. Đông cũng như hè, đã làm nhiệm vụ là chỉ có quần lót, đánh trần, bôi trát. Trong chiến đấu luôn xác định, đã đi không nghĩ đến chuyện về. Chuyện làm lễ truy điệu trước mỗi chuyến đi là bình thường. Trước những cám dỗ, tính kỷ luật sẽ giúp người lính đặc công có bản lĩnh cao để tránh nó. Thời kỳ ông chiến đấu ở Cửa Việt, chuyện nằm chung hai người một hầm, một đặc công, một nữ du kích cả mấy ngày đêm là thường xuyên. Vĩ tuyến 17 ác liệt như thế, phân tuyến, giặc đồn dân lập ấp chiến lược như thế, các ông không có cơ sở là dân cung cấp tin địch bố phòng thế nào, tuần tra canh gác ra làm sao, dây thép gai hay tường gai hào sâu..., không có chị em du kích dẫn đường vào áp sát mục tiêu để sau đó thực hiện những nghiệp vụ đặc công của mình, sau khi đánh xong trở ra, họ vùi giấu thì làm sao có thể hoàn thành nhiệm vụ. Nếu không có tính kỷ luật, sẽ rất dễ dính vào chuyện trai gái và như thế, sẽ đánh mất niềm tin của nhân dân dành cho bộ đội đặc công và sẽ chẳng bao giờ hoàn thành nhiệm vụ được. Tính nguyên tắc, kỷ luật đã ngấm sâu vào ông mất rồi, không thay đổi được, kể cả

trong chuyện ăn uống, rồi giáo dục bộ đội khi ông đứng trên các cương vị chỉ huy khác nhau. Hồi còn làm đoàn trưởng Đoàn Đặc công hải quân 126, nếu bắt gặp anh nào trong giờ hành chính mà lém phéng ra ngoài đi chơi rồi vào hát Karaoke thì thế nào cuối tuần giao ban ông cũng nhắc nhở, có phân tích cặn kẽ. Ông bảo, một là cái tính ông nó thế, hai là đơn vị ông rất đặc thù, khó quản lý, quân hàm cao, nên phải có kỷ luật, người chỉ huy phải có uy thì mới duy trì nghiêm được và đó cũng là cách để cán bộ, bộ đội mau trưởng thành, mau “đặc biệt tinh nhuệ”.

Biết tôi phải ra bến xe, ông bảo, để ông dẫn qua bên kia đường tới tận chỗ người lái xe ôm mà thi thoảng vẫn chở ông, để bảo ông ta chở tôi đi. Tôi cười đồng ý bởi tôi biết, ông thích sự tỉ mỉ, chính xác và có như thế, ông mới thật sự yên tâm.

NGUYỄN MẠNH HÙNG

LÃO NÔNG VỚI KÝ ỨC TRẬN ĐÁNH LỊCH SỬ

Bản khoán mãi không biết bắt đầu bài viết về ông như thế nào, thì tình cờ, vào một buổi sáng, trên đường đến cơ quan, hai chữ “niềm tin” bỗng xuất hiện trong đầu. “Niềm tin” chính là từ chìa khóa để tôi bắt đầu với nhân vật của mình, bởi nó rất đúng với ông. Tôi tới thăm ông tại nhà ở thôn 2, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào một ngày đầu đông nhưng lại nóng như mùa hè. Cái nắng buổi trưa gay gắt làm cho căn nhà cấp bốn tuềnh toàng, có gần biển nhà tình nghĩa, trở nên nóng bức. Trong ngôi nhà đó có treo ảnh Mác - Lênin, ảnh Hồ Chí Minh. Đó chính là niềm tin của ông, một niềm tin đã theo ông từ thời trai trẻ cho đến tận hôm nay. Niềm tin đó cũng đã được thể hiện rất rõ trong cách trò chuyện của ông. Tất cả chúng ta, ai cũng có niềm tin để sống. Niềm tin đó giúp chúng ta thêm sức mạnh, thêm nghị lực để sống, để vươn lên.

Ông là Trần Quang Khải, một cựu binh hải quân chống đế quốc Mỹ, đã từng lập chiến công

hiền hách, làm chấn động dư luận lúc bấy giờ, tuy nhiên ông mới được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang trong năm 2015.

Sau một hành trình dài từ Hà Nội vào Thanh Hóa, anh em chúng tôi đã được ông và gia đình đón tiếp rất chu đáo với biết bao tình cảm ấm áp. Ông bảo: “Mấy tuần nay bà vợ ra Hải Phòng để trông cháu nội, vợ chồng cậu cả thì đi làm công nhân từ sáng đến tối mới về, nên phải nhờ các cô em vợ đến làm cơm đón khách”. Cô con gái út, hiện là giáo viên cấp ba, cũng tranh thủ buổi trưa về qua nhà để cùng bố tiếp khách. Một ông chú họ, chỉ hơn ông Khải mấy tuổi cũng được mời sang ăn cơm. Thấy anh em tôi tỏ ra ái ngại trước sự đón tiếp quá chu đáo của gia đình, ông chú họ bảo: “Toàn cây nhà lá vườn cả, các chú đừng ngại, gà của nhà nuôi, rau trồng trong vườn, có gì đâu”. Tôi cũng vui vẻ: “Khi nào chú Khải chính thức nhận quyết định Anh hùng Lực lượng vũ trang, chắc gia đình phải mở tiệc thật to”. Ông chú họ lại bảo: “Tất nhiên rồi. Lúc đó ông Khải không muốn thì tôi cũng bắt phải làm”. Ông Khải chậm rãi rít điếu thuốc rồi cười khà khà: “Gà một đàn trong chuồng đó, thiếu thì mua thêm, lo gì”. Tôi đưa mắt ra ngoài sân vườn thấy đàn gà Tam hoàng đang nhẩn nha kiếm ăn, con nào con nấy dễ chừng đến 5 kg. Ông Khải lại bảo: “Mình vẫn may vì đang còn sống để được

nhận danh hiệu này chứ nhiều người chết rồi mới được truy tặng. Dẫu rằng kể từ chiến công năm ấy đến nay đã hơn 45 năm nhưng vẫn chưa muộn, vì mình vẫn chưa già lắm. Các chú không biết chứ có cụ ông gần 90 tuổi mới được nhận danh hiệu anh hùng”. Nói rồi ông lại cười, vẻ hồn nhiên, chất phác của một lão nông. Chúng tôi hiểu danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang của ông không chỉ là vinh dự của riêng cá nhân, gia đình ông, mà là vinh dự của cả họ, cả làng, cả xã. Điều làm chúng tôi ngạc nhiên là trong suốt bữa cơm, ông không nói nhiều chuyện về mình. Biết anh em chúng tôi là dân viết văn, viết báo, nên ông say sưa nói chuyện văn chương, thỉnh thoảng lại đọc một đoạn *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ông bảo năm nay kỷ niệm 250 năm ngày sinh cụ Nguyễn Du, thấy tổ chức nhiều hội thảo về cụ quá, nên làm gì đó thiết thực hơn để con cháu đời này, đời sau biết yêu văn chương, yêu *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Mấy anh em chúng tôi nhìn nhau ngỡ ngàng trước những lời chí lý của ông Khải. Ông nói, vì yêu văn chương nên cũng chịu khó đọc các tác phẩm văn học, theo dõi rất kỹ các nhà văn. Ông nhà văn A, nhà văn B, nhà văn C, ngày xưa chiến đấu ở chiến trường này, chiến trường kia, ông đều biết, ông nào đang làm Chủ tịch Hội Nhà văn, tái đắc cử lần thứ mấy ông cũng biết. Rồi ông lại bảo thích

thơ Chế Lan Viên vì thơ Chế Lan Viên buồn nhưng sâu sắc.

Ông Trần Quang Khải sinh năm 1952, trong một gia đình thuần nông đông con. Anh trai cả của ông là liệt sĩ, đã hy sinh trong chiến trường miền Nam. Năm 1968, khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đang trong giai đoạn cực kỳ ác liệt thì việc được cầm súng xông pha ra chiến trận đã trở thành mơ ước của các chàng trai. Khi đó, trong họ đều rực cháy một tình yêu cao cả dành cho nhân dân, cho non sông gấm vóc, để rồi tình yêu đó thấp sáng lên niềm tin chiến thắng. Cũng như bao thanh niên thời đó, học hết lớp 9, Trần Quang Khải xung phong nhập ngũ. Nhà đã có anh con cả nhập ngũ, giờ lại thêm cậu em xung phong ra trận, cha mẹ, người thân của ông không khỏi lo lắng. Nhưng vào thời chiến tranh loạn lạc thì đó không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân mà còn là khao khát tuổi trẻ của những thanh niên yêu nước. Làm sao có thể ngăn cản! Ngày ông nhập ngũ mẹ ông đã khóc ròng vì thương và lo lắng cho con trai. Do thể lực tốt, bơi giỏi, chiến sĩ trẻ Trần Quang Khải đã được tuyển chọn để huấn luyện trở thành đặc công nước. Sau sáu tháng huấn luyện tại Quảng Ninh, chiến sĩ trẻ đã có thể bơi được hơn 20 km, rồi được điều về Đội 1 của Đoàn 126. Sau một thời gian ngắn, Trần Quang Khải được điều động vào mặt

trận Cửa Việt - Quảng Trị. Tại đây, các chiến sĩ đặc công nước tuổi đời 18, 20 có nhiệm vụ do thám và đánh tàu địch trên các cửa sông. Trần Quang Khải đã nhiều lần do thám để hỗ trợ đồng đội đánh tàu. Có lần đi trinh sát, ông bị lạc vào hướng lô cốt địch, bị chúng phát hiện và bắn đạn như mưa, nhưng ông may mắn thoát chết.

Do bị quân ta đánh chìm nhiều tàu vận tải trên khúc sông Cửa Việt, Đông Hà, quân địch buộc phải thay đổi phương thức vận tải. Để tránh thiệt hại, Bộ Chỉ huy Hải quân Mỹ - ngụy đã lệnh cho các đơn vị vận tải chỉ được sử dụng tàu dưới 4.000 tấn vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn phải neo đậu ngoài biển, cách bờ từ 1 đến 5 hải lý, chờ xà lan và tàu nhỏ ra lấy hàng, tuyệt đối không được vào cảng.

Sự thay đổi phương thức vận tải của Mỹ - ngụy khiến cán bộ, chiến sĩ Đoàn 126 đứng trước thử thách mới. Nếu ta muốn tiêu diệt tàu địch đạt hiệu suất cao nhất, cắt đứt nguồn tiếp tế bằng phương tiện đường thủy của Mỹ - ngụy lên mặt trận Đường 9, ngoài nhiệm vụ đánh tàu trong cảng thì phải tìm cách đánh địch ở ngoài biển. Đây là nhiệm vụ mới mẻ và khó khăn trong khi các chiến sĩ của ta chưa thể đáp ứng ngay được.

Ban Chỉ huy Đoàn 126 nhận định, đã đánh được tàu địch trong cảng thì nhất quyết phải đánh được tàu địch ngoài biển. Để làm được việc

đó phải có những lực lượng nhỏ, tinh nhuệ, kiên trì, dũng cảm, thọc sâu tiếp cận với tàu. Chính vì vậy, chỉ huy Đoàn 126 xây dựng kế hoạch huấn luyện bổ sung. Muốn làm vậy phải tuyển chọn các chiến sĩ trẻ, sức khỏe tốt, bơi giỏi hiện đang chiến đấu trên các mặt trận của Quảng Trị để huấn luyện. Vị trí được chọn làm nơi huấn luyện là vùng biển Nhật Lệ - Quảng Bình.

Sau thời gian ngắn huấn luyện, các chiến sĩ đã có thể vừa mang khí tài vừa bơi 20 km trên biển trong mọi thời tiết, kể cả khi sóng to, gió lớn cấp 2, cấp 3 vẫn có thể hoạt động dưới nước liên tục từ 8 đến 10 tiếng.

Kết thúc đợt huấn luyện, 100% chiến sĩ đạt yêu cầu và có thể hoàn thành nhiệm vụ đánh tàu ngoài biển. Trần Quang Khải và một số ít đồng đội đã đạt thành tích huấn luyện vào loại xuất sắc.

Đầu tháng 9 năm 1969, theo nguồn tin trinh sát, có một tàu địch chở dầu 15.000 tấn đang đổ ngoài khơi, cách Cửa Việt 3 km về hướng đông nam, đang chờ xà lan và tàu nhỏ ra để lấy hàng. Lãnh đạo Đoàn 126 đã lên kế hoạch để đánh tàu này. Đây cũng là trận đánh tàu ngoài biển đầu tiên của đơn vị nên mọi sự tính toán, chuẩn bị phải thật chính xác, kỹ lưỡng. Từ lãnh đạo đến các chiến sĩ đều xác định trận này phải đánh thắng để lấy tinh thần khích lệ toàn đơn vị. Sau nhiều bàn bạc, tính toán, chỉ huy Đoàn 126 xác

định cách đánh: dùng lực lượng nhỏ, trang bị gọn nhẹ, áp dụng kỹ thuật đặc công, bí mật thọc sâu xuống bờ phía nam sông Cửa Việt, sau đó bơi ra tiếp cận tàu địch, áp mình vào mạn tàu rồi đặt mìn, hẹn giờ cho nổ.

Cửa sông Cửa Việt rộng chừng 300 m, có độ sâu khoảng 4 - 6 m, ra khỏi bờ 1 km thì độ sâu lớn hơn. Thời điểm cuối tháng 8, đầu tháng 9 thường mưa nhiều, nước từ thượng nguồn đổ ra với lưu lượng lớn, hơn nữa địa hình lòng sông không bằng phẳng nên dễ tạo ra những vòng xoáy lớn nơi cửa sông, rất nguy hiểm. Dù các chiến sĩ của ta đã được huấn luyện kỹ càng, có sức khỏe tốt, khả năng bơi tốt thì đây vẫn là một nhiệm vụ khá nặng nề, nguy hiểm đến tính mạng. Mặc dù từ chỉ huy đến các chiến sĩ đã được huấn luyện bài bản nhưng họ đều tỏ ra rất lo lắng với nhiệm vụ đặc biệt này. Thời gian không có nhiều, kế hoạch đánh tàu đòi hỏi phải chuẩn bị cẩn thận, kỹ lưỡng và phải khẩn trương, nếu không tàu của địch sẽ nhổ neo.

Trong khi đó, về phía địch, mọi biện pháp bảo vệ tàu chở dầu đều rất nghiêm ngặt, quy củ, thật khó lòng tiếp cận. Ngoài lực lượng phòng hộ được bố trí trên bờ, trên sông, trên biển, cách bờ khoảng 5 - 8 km luôn có một tàu tuần dương của Mỹ hoạt động cảnh giới. Nơi cửa sông thì luôn có tàu tuần tiểu ven biển, tàu cuốc, tàu quét mìn,

tàu cứu thương. Phía nam Cửa Việt, sát mép biển có hai lô cốt và nhiều đài quan sát. Quanh khu vực Cửa Việt, quân địch lắp rất nhiều đèn pha nên ban đêm cũng sáng như ban ngày, chưa kể trên tàu chở dầu còn có radar theo dõi. Sự kiểm soát nghiêm ngặt và quy củ đó khiến việc tiếp cận với tàu chở dầu của địch dường như là không thể.

Về phía quân ta, xác định đây là trận đánh vô cùng quan trọng, chỉ huy Đoàn 126 giao nhiệm vụ cho Đội 1. Đội 1 đã chọn Phân đội 2 làm lực lượng chiến đấu. Từ đó, Phân đội 2 lại cử ra bảy chiến sĩ, chia làm hai tổ để thực hiện trận đánh. Tổ trực tiếp đánh tàu gồm ba người: Bùi Văn Hy, Trần Quang Khải, Trần Văn Hồ, do Bùi Văn Hy làm Tổ trưởng. Tổ 2 gồm bốn chiến sĩ còn lại làm nhiệm vụ gửi vũ khí và bảo vệ. Thời gian để thực hiện trận đánh không được quá năm ngày. Phương thức tiếp cận tàu là bơi theo hàng dọc từ bờ ra biển, khi cách địch 200 m thì chuyển thành hàng ngang, dùng ống thở, bơi ngấm để tiếp cận tàu.

Đúng 18 giờ 30 phút ngày 6 tháng 9 năm 1969, cả hai tổ dùng dò vượt sông Cửa Tùng sang bờ Nam. Đến 0 giờ ngày 7 tháng 9, cả hai tổ tiến sát bờ sông Cửa Việt. Tại đây tổ gửi hàng bàn giao vũ khí cho tổ đánh tàu rồi lui về vị trí hẹn đón.

Lúc 1 giờ ngày 7 tháng 9, tổ đánh tàu đeo phao, kéo vũ khí xuống nước để vượt sông Cửa Việt, sang bờ phía nam. Hôm đó, trời mưa gió rất

to, nước sông sóng lớn, đèn pha của địch thi nhau chiếu sáng như ban ngày. Khi Trần Quang Khải cùng đồng đội ra đến giữa sông thì gặp phải tàu cuộc đang đi từ biển vào. Để đảm bảo an toàn cho trận đánh, ba người phải bơi trở lại bờ phía bắc, chờ cho đến khi tàu cuộc chạy qua rồi mới tiếp tục bơi vượt sông sang bờ phía nam.

Đến 3 giờ sáng 7 tháng 9, tổ đánh tàu đã bám được bờ phía nam sông Cửa Việt, rồi tìm đường đi vào làng biển Vĩnh Hòa Phương, sau đó tìm nơi trú ẩn và cất vũ khí. Tám giờ sáng, một trung đội lính ngự đi tuần tra qua làng Vĩnh Hòa Phương, chúng bắn xối xả vào các bụi cây trên bãi cát, may sao bụi cây gần chỗ các chiến sĩ đang ẩn nấp lại không bị bắn. Thậm chí, mấy tên địch còn lại gần bụi cây các anh ẩn nấp ngồi quay lưng và trò chuyện ở đó mấy tiếng đồng hồ. Khi đó chiến sĩ Trần Quang Khải ở gần địch nhất, chỉ cách chừng 1 m, còn hai đồng đội thì cách một đoạn phía sau. Ông Khải kể, tự nhiên lúc đó chẳng thấy run gì nữa, bèn rút chốt lựu đạn, để nếu có bị bắn thì lựu đạn sẽ tự rời khỏi tay và nổ. Cứ như vậy, suốt mấy tiếng đồng hồ ông nằm ẩn mình dưới cát và bụi cây, tay thì giữ khư khư quả lựu đạn đã được rút chốt. Đến tận 2 giờ chiều, sau khi nghỉ ngơi ăn uống, quân địch mới rút đi.

Đến 6 giờ chiều 7 tháng 9, ba chiến sĩ mới đội cát lên đường ra tới mép nước để bơi ra biển.

Vừa bơi được chừng 300 m thì một cơn giông nổi lên. Gió thổi mạnh, sóng to, nơi cửa sông nước chảy xiết, cả tổ phải bơi vào bờ, tìm nơi giấu vũ khí và ẩn mình.

Đến 6 giờ sáng hôm sau (8 tháng 9), bà con ra cồn cát để nhặt củi đã phát hiện ra ba chiến sĩ. Không còn cách nào khác, các anh đành phải nói rõ mình là quân giải phóng, được giao nhiệm vụ vào đây để đánh tàu địch, rất mong được nhân dân giúp đỡ. Các anh được nhân dân tin tưởng. Và cũng thật may vì trong số quần chúng nhân dân đó không có ai theo địch, hay chỉ cần có người nhà là lính ngục thì e rằng tính mạng khó giữ. Nhân dân đã không những giữ bí mật mà còn mang cơm nước ra cho các anh, rồi còn dặn dò những điều rất cần thiết khi ẩn nấp. Tuy nhiên, nhằm giữ bí mật các anh đã chuyển chỗ ẩn nấp từ cồn cát ra cánh đồng.

Đang kể chuyện, ông Khải dừng lại bảo: “Thật khó tưởng tượng nổi sao hồi đó sức chịu đựng của mình lại giỏi đến vậy. Trời thì nắng như thiêu như đốt, hết ngâm mình dưới nước hàng tiếng đồng hồ rồi ẩn mình dưới cát, trốn dưới ruộng lúa, cứ thế mấy ngày liền mà không sao”.

Đến chiều tối 8 tháng 9, Trần Quang Khải và Trần Xuân Hổ mang vũ khí, đeo phao, lần theo mép nước để bơi ra biển, một sợi dây khoảng 30 m được buộc liên kết giữa hai người. Tổ trưởng Bùi Văn Hy ở trên bờ để cảnh giới và đón đồng

đội. Do mấy ngày ẩn nấp dưới cát, dưới bùn, ăn uống không đủ nên sức khỏe yếu nhiều, thêm vào đó sóng to, gió lớn, mang theo vũ khí nặng nên các chiến sĩ không thể bơi nhanh.

Sau khoảng ba giờ hụp lặn trong nước, vật lộn với sóng to, gió lớn cuối cùng Trần Quang Khải và Trần Xuân Hổ cũng đã bám được vào dây neo của tàu. Con tàu với trọng tải 15.000 tấn này có nhiệm vụ cung cấp nhiên liệu cho các đơn vị của địch ở mặt trận Đường 9. Chính vì vậy, tiêu diệt được con tàu này đồng nghĩa với việc làm suy yếu kẻ địch ở chiến trường Quảng Trị ác liệt.

Trần Xuân Hổ luồn về bên trái mạn tàu, còn Trần Quang Khải luồn sang phải. Cả hai tìm khoang chứa dầu, lấy dao cạo hà trên vỏ tàu, sau đó áp mìn vào, vị trí hai quả mìn đặt cách nhau 3 m, dưới độ sâu nước biển là 0,5 m. Một điều đặc biệt là khi mìn đã được gắn vào thì sẽ không thể tháo gỡ được.

Vì lo ngại nam châm yếu, khó giữ được mìn vào thành tàu, Trần Quang Khải dùng dao cắt phao mìn. Bất ngờ chiếc phao nổi lên mặt nước, một tên lính gác trên tàu phát hiện ra, lập tức nổ súng báo động. Tiếp đó là đạn tiểu liên và lựu đạn ném xuống quanh tàu như mưa. Hai chiến sĩ ém sát vào thân tàu rồi lựa bơi vào bờ.

Sau đó, Mỹ - ngụy điều động hai máy bay trực thăng, một máy bay C130, năm tàu tuần tiễu từ

Cửa Việt ra vùng biển có chiếc tàu dầu neo đậu, kết hợp với tàu tuần dương và khu trục ngoài khơi vào sục sạo, truy tìm.

Trong khi đó, trên bờ các đơn vị, căn cứ của Mỹ - nguy từ Cửa Việt ra Cửa Tùng được lệnh báo động khẩn cấp, đưa quân bao vây mọi ngã nhằm truy tìm bằng được đặc công Bắc Việt.

Do đạn bắn xuống biển dày đặc, Trần Quang Khải bị thương vào đùi, còn Trần Xuân Hổ thì bị sức ép ù tai. Sợi dây liên kết giữa hai người bị đứt từ khi nào không rõ. Hai người mất liên lạc với nhau.

Khoảng 2 giờ 30 phút ngày 9 tháng 9, Trần Quang Khải bơi vào được bờ nhưng không gặp tổ trưởng, do quân địch càn quét dữ nên Bùi Văn Hy đã di chuyển nơi ẩn nấp sang một nơi khác. Trần Quang Khải phải bò sâu vào bên trong bãi cát, phía sau những hàng phi lao thì mới gặp được Bùi Văn Hy. Họ ẩn mình và đợi đến 3 giờ 30 phút vẫn không thấy Trần Xuân Hổ nên đành rút quân về bờ phía nam Cửa Việt để đợi đồng đội.

Đến tối 9 tháng 9, vẫn không thấy Trần Xuân Hổ, hai người quyết định vượt sông trở về bờ bắc.

Trần Xuân Hổ, do bị sức ép gây choáng váng, lại thêm sóng to gió lớn nên mãi đến 3 giờ sáng 9 tháng 9 mới vào đến bờ. Không tìm thấy đồng đội, anh tìm chỗ ẩn nấp và đêm hôm sau tìm ra bờ sông, bơi về bờ bắc sông Cửa Việt. Tại đây, ba

chiến sĩ trong tổ đánh tàu đã gặp nhau. Sang ngày 10 tháng 9, tổ đánh tàu mới về được đến căn cứ.

Lại nói về chiếc tàu chở dầu của địch bị đặc công Bắc Việt gắn mìn vào thành tàu, nên khi chạy về phía Cửa Việt được chừng 1 km thì hai tiếng nổ lớn phát ra. Cả một quãng lửa sáng rực trên biển.

Việc tàu chở dầu 15.000 tấn của Mỹ được trang bị hiện đại, có thiết bị chống người nhái, chống đặc công nước, được canh gác, bảo vệ rất nghiêm ngặt bị đánh trên biển Cửa Việt khiến cho Mỹ - nguy khiếp sợ. Khi đó dư luận thế giới cũng chấn động. Các tờ báo tại Sài Gòn chạy những hàng tit lớn trên trang nhất về sự kiện này. Hơn 70 tờ báo của các nước cũng đưa tin. Nhiều tờ báo đặt câu hỏi bằng cách nào mà Việt cộng đã đánh được con tàu hiện đại được bảo vệ nghiêm ngặt như thế, nhất là khi trên tàu có radar quét 24/24, tưởng như ngay đến một con cá cũng không thể lọt qua.

Trung úy Hồ Biên, chỉ huy đơn vị người nhái được điều động từ Cam Ranh ra Cửa Việt để vớt xác lính sau này đã kể lại với báo chí Sài Gòn rằng: “Hôm đó, tôi dẫn lính ra để thực thi nhiệm vụ. Nhưng ai cũng sợ xanh mặt vì xác lính nằm dưới khoang tàu trương phềnh. Thịt người ngâm dưới nước tanh nồng dữ, nên cá mập ham lắm,

chúng kéo đến hàng đàn, chẳng ai đại gì xuống để làm mồi cho cá mập. Lúc chúng tôi trở về, Đô đốc Lâm Ngươn Tánh quát rằng: gió bão như vậy đặc công thủy Việt cộng không thể bơi ra biển được, nhất định bọn người nhái chúng tôi đã làm phản. Thế là tôi phải ngồi tù một năm...”.

Đây là trận đánh tàu trên biển bằng kỹ thuật đặc công đầu tiên của Đoàn 126 và là trận đánh tàu địch trên biển đầu tiên của các đơn vị đặc công trong toàn quân, thể hiện một phương thức tác chiến độc đáo của chiến tranh nhân dân trên sông biển nên có rất nhiều ý nghĩa.

Ngồi kể lại cho chúng tôi nghe những ký ức của một thời trai trẻ đầy nhiệt huyết, khát vọng và hy sinh, một thời oanh liệt của cả dân tộc và cũng không thể quên trong cuộc đời mình, ông Trần Quang Khải không khỏi rung rung. Tôi hỏi: “Đến bây giờ mới được phong anh hùng, chú có cảm thấy chạnh lòng không?”. Ông bảo: “Ồ đời mọi việc đều có số phận. Những gì mình đã cống hiến cũng chẳng bao giờ đòi hỏi được đền đáp. Mình được sống sót trở về, lấy vợ sinh con, rồi con cái khôn lớn trưởng thành, bây giờ được nhớ đến, được phong anh hùng cũng là vui rồi”.

Sau mấy năm chiến đấu tại Quảng Trị, năm 1971, ông Trần Quang Khải được cử sang Liên Xô học nghiệp vụ hải quân nhưng mới học được tám tháng toàn bộ lớp của ông phải về nước. Ông được

phân công về trường Văn hóa Quân đội ở Lạng Sơn. Năm 1974, ông đi học đại học Kỹ thuật quân sự. Năm 1979, sau khi tốt nghiệp ra trường, ông được điều về Quân đoàn 1 đóng ở Tam Điệp. Sau đó, ông lại chuyển về Lữ đoàn 299 Công binh của Quân đoàn 1. Năm 1990, khi mới 38 tuổi, ông xin nghỉ hưu khi đang mang hàm thiếu tá và là phó chủ nhiệm chính trị Lữ đoàn. Ông bảo khi đó lương bộ đội còn thấp, gia cảnh lại quá khó khăn. Ở quê nhà còn có mẹ già, vợ con nheo nhóc và một cô em gái bị bệnh tâm thần từ bé. Vậy là rời bỏ bộ quân phục ông trở về với con trâu cái cày, với hạt lúa củ khoai, với con tôm con tép. Khi đó, ông đã phải vật lộn với cuộc sống đầy thiếu thốn mới mong đủ ăn. Ông sinh được ba người con, hai trai và một gái. Người con cả của ông sau khi tốt nghiệp đại học Bách khoa đã bị tai nạn giao thông rất nặng, vậy là lại những năm tháng dằng dặc theo con khắp các bệnh viện để chữa trị. Đến bây giờ bệnh tình anh con trai đã đỡ nhưng sức khỏe suy yếu nhiều, chỉ có thể làm việc nhẹ nhàng. Anh con trai thứ hai theo con đường binh nghiệp của cha, đã mang quân hàm trung tá, đóng quân và sinh sống tại Hải Phòng.

Thấy tôi cứ nhìn chăm chăm vào hai cái thùng bằng tôn cao quá đầu người đang để ở gian nhà bên trong, ông bảo: “Hai thùng đó đựng thóc đấy chú. Nhà tôi hiện vẫn còn 5 sào ruộng”. Ngồi

bên cạnh bố, cô con gái làm giáo viên, bảo: “Bố mẹ em ham công tiếc việc lắm anh ạ. Đến tuổi này rồi mà vẫn cứ đòi làm ruộng. Tuy nhiên đến mùa vụ thì cũng thuê người chứ chẳng có đủ sức mà làm đâu các anh ạ”.

Trời đã tối, chúng tôi chia tay ông để kịp chuyển xe buýt cuối cùng về thành phố Thanh Hóa. Ông tiễn chúng tôi ra tận nơi đón xe, lòng vẫn còn lưu luyến chưa muốn chia tay khách. Trên đường ra bến đón xe, ông còn chỉ cho tôi mấy thửa ruộng của gia đình. Trong lòng tôi thâm cảm phục một quân nhân, một nông dân, một Anh hùng. Những con người như ông đã hy sinh, đã cống hiến bằng cả tình yêu và trái tim mà chẳng bao giờ đòi hỏi nhận lại.

TRẦN VŨ LONG

SÓNG CỦA VIỆT

Cách đây vừa tròn 50 năm... Ngày ấy, năm 1965, chàng thanh niên Trần Xuân Hổ, quê ở làng Sùng Văn, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định rời quê ra Quảng Ninh. Tại đây, anh được nhận vào mỏ Đèo Nai, làm công nhân lái xe gạt. Đất nước có chiến tranh, năm 1968, anh nhập ngũ, được biên chế vào Đại đội 10, Tiểu đoàn 14, Trung đoàn 127, sau đó chuyển về Đoàn Đặc công hải quân 126.

Cứ tưởng cầm súng đánh giặc là lăn lộn trên mặt đất, Trần Xuân Hổ đâu ngờ mình lại luyện tập và đánh giặc trên mặt nước. Trong thời gian huấn luyện, mỗi lần xuống nước, anh lại nhớ đến cái vựa Hàn quê mình. Nơi ấy những đứa trẻ mục đồng trong làng ngày nào cũng lặn hụp và coi đó là... bơi lội. Vào đơn vị đặc công nước thì người lính phải xác định: sống và chiến đấu trên mặt nước, trong nước như là trên cạn. Coi nước như là môi trường sống thứ hai mà con người tất yếu phải thích nghi.

Sau thời gian huấn luyện cơ bản, yêu cầu đặt ra cho mỗi chiến sĩ là phải bơi được 10 km. Đi bộ 10 km cũng đã là khó nhọc, đằng này phải bơi... Trần Xuân Hồ rất lo lắng. Khẩu hiệu đối với mỗi tân binh thời bấy giờ là: “Thao trường đổ mồ hôi thì chiến trường đổ đổ máu”. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của đơn vị và bằng quyết tâm của người lính, bước đầu Hồ đã hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn huấn luyện.

Tiếp đến là đợt hành quân dã ngoại, đơn vị ra Phà Rừng, lấy dòng sông Giá là nơi tập luyện. Ở đây, những người lính đặc công nước được học đánh địch bằng phương pháp hiện đại. Bắt đầu là lặn vo (lặn xuống độ sâu không có máy móc trợ giúp), yêu cầu đặt ra là phải lặn xuống 9 m, lấy được bùn ở đáy sông lên. Sau đó là lặn trong buồng áp suất. Áp suất trong buồng lên đến 30 kg đồng nghĩa với việc đã lặn sâu được 30 m. Sau đó, đơn vị được tiếp cận với các thiết bị lặn. Lần đầu tiên Trần Xuân Hồ được trợ lực bằng các loại máy thở hiện đại nhất lúc bấy giờ. Từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao nên sau những ngày tháng luyện tập chăm chỉ, môi trường nước đối với những người lính đặc công không còn đáng sợ như những ngày đầu.

Đợt dã ngoại tiếp theo đơn vị lấy sông Rừng làm nơi luyện tập. Sông Rừng rộng, sâu và nước chảy xiết, song đối với anh em trong đơn vị không

có gì là khó khăn. Trong một lần lặn, anh em đùa nhau, Trần Xuân Hổ bị tuột mất một bên chân nhái (mất chân nhái không thể bơi nhanh được, mất một bên bị lệch càng khó bơi hơn). Đối với người lính, đánh mất vũ khí, khí tài là một sai phạm nghiêm trọng, nhất là trong lúc đang luyện tập. Chỉ huy đơn vị ra lệnh cho các anh phải lặn tìm. Trần Xuân Hổ tâm sự: sông sâu, càng lặn xuống càng tối nhưng không còn cách nào khác, cứ mò mẫm như người đi trong đêm... Bất ngờ Trần Xuân Hổ chạm tay vào vách của một con thuyền đắm. Đó là một con thuyền bằng gỗ, không biết đã nằm ở đây từ bao giờ. Anh lặn dọc theo chiều dài con thuyền. Thân thuyền vẫn còn tương đối chắc nhưng rêu đã phủ lên một lớp trơn tuột. Sau một hồi thăm dò, Trần Xuân Hổ đoán đây có lẽ là thuyền của một nước láng giềng bởi kích thước rất lớn và hình thù không giống với các tàu, thuyền của nước mình. Một chiếc thuyền chiến chứ không phải thuyền đánh cá của ngư dân... Sau một hồi tìm kiếm mà vẫn không thấy chiếc chân nhái, anh em chiến sĩ đều nghiêm túc nhận khuyết điểm. Đó là bài học đầu tiên trong đời lính mà anh không thể nào quên. Song, vẫn còn một điều ám ảnh anh, đó là chiếc thuyền đắm trong lòng sông Rừng. Chiếc thuyền đó bị đắm trong hoàn cảnh nào và cuộc chiến tranh ấy đã xảy ra ở giai đoạn nào của lịch sử. Rõ ràng, trong

suốt chiều dài lịch sử, chiếc thuyền đã phải đối đầu với rất nhiều cuộc chiến đấu sinh tử để dựng nước, giữ nước. Giờ đây, dưới chân mình, các anh đang ngày ngày phải lặn ngụp giữa sông ngòi chằng chịt của vùng cửa biển phía đông bắc Tổ quốc, nơi xưa kia đã ghi dấu bao chiến công vang dội bằng những trận thủy chiến đầy mưu trí của cha ông ta. Những xác tàu thuyền kia chính là bằng chứng đanh thép cho lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Tất cả những điều đó hun đúc cho ý chí và phẩm chất của những người lính như các anh hôm nay.

*

Hết thời gian huấn luyện, năm 1969 đơn vị Trần Xuân Hổ hành quân vào Vĩnh Linh để bổ sung cho chiến trường. Vĩnh Linh - mảnh đất bên bờ bắc “giới tuyến” thật vô cùng khắc nghiệt. Khí hậu đặc trưng mang tính tiểu vùng khiến dải đất này được mệnh danh “đất lửa”. Và trong thời kỳ đó, ý nghĩa “đất lửa” còn có nghĩa là nơi khốc liệt của chiến tranh. Ở đây, bất cứ lúc nào, không kể ngày đêm, máy bay Mỹ cũng có thể oanh tạc. Rồi ngoài khơi, pháo tầm xa của Hạm đội 7 trên biển Thái Bình Dương bắn vào... Mọi hoạt động của bà con nhân dân cũng như bộ đội đều diễn ra dưới hầm. Trong những khoảnh khắc hiểm hoi được

ngoi lên mặt đất, Trần Xuân Hồ dõng mắt ra biển khơi, mệnh mang ngàn đời, âm vang sóng vỗ,... khát khao bơi ra tiếp cận cái hạm đội kia,... dù biết là không thể. Hạm đội 7 thả neo cách bờ 80 hải lý (khoảng 150 km). Sức người như các anh, trong đợt huấn luyện cuối cùng mới chỉ bơi được 25 km trong điều kiện tự nhiên, vậy mà lần đơn vị huấn luyện chở các anh ra phao “Số 0”, sau đó các anh phải tự bơi vào biển Đồ Sơn - Hải Phòng. Giữa cái nóng nực và chật chội của nhà hầm Vĩnh Linh, những người lính đặc công nước thầm mơ ước đánh một trận ra trò ở cửa biển này.

Ngày nhận tin Bác Hồ mất, trời đất Vĩnh Linh mù mịt trong mưa gió. Ngày hôm sau, đơn vị làm lễ truy điệu Bác. Ngày 6 tháng 9 năm 1969, tổ công tác của Trần Xuân Hồ nhận nhiệm vụ chiến đấu. Tổ có ba người: Hồ, Hy, Khải. Tham mưu trưởng Mai Năng trực tiếp giao nhiệm vụ chiến đấu: “Biến đau thương thành hành động cách mạng, đánh địch lập công đền ơn Bác Hồ”.

16 giờ 30 phút ngày 6 tháng 9 năm 1969, Hồ, Khải mỗi người nhận một quả mìn hẹn giờ nặng gần 7 kg. Hy dùng dao găm và thủ pháo. Tối hôm đó, các anh xuống dò và được trình sát đưa qua sông Bến Hải. Lần đầu tiên kể từ ngày nhập ngũ, hôm nay Trần Xuân Hồ chính thức đặt chân lên “đất địch”. Di chuyển dọc theo mép nước, gió biển

lồng lộng thổi vào mát rượi, đất cát mát lịm dưới chân, cảnh vật gợi bao tình cảm thân thuộc với làng mạc, đồng ruộng, bãi bờ... Vậy mà cái bóng xám của chiến tranh đã chia cắt đất nước thành hai miền. Trong sâu thẳm mỗi người lính, nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng đang thôi thúc các anh từng giờ, từng ngày đem máu xương để gìn giữ sự toàn vẹn của non sông đất nước.

Thời cơ đã đến! Trinh sát mặt trận thông tin báo về: Một chiếc tàu chở dầu 15.000 tấn di chuyển từ Hạm đội 7 vào. Lúc bấy giờ Hạm đội 7 trên Thái Bình Dương có hai chiếc tàu chở dầu, nay một chiếc di chuyển vào phía nam cảng Cửa Việt, chuẩn bị cho những trận càn vào khu vực này. Trong đêm, chiếc tàu sơn trắng, xanh lộng lẫy như một tòa nhà cao tầng lừng lững xuất hiện. Trong đời mình Trần Xuân Hổ chưa bao giờ thấy một con tàu như thế.

Đội hình chiến đấu là tổ ba người hành quân dọc triền sông. Trong đêm, tiếng đại bác của địch ở “Đỉnh 31” bắn cầm canh, trên trời pháo sáng cùng với địch tuần tiểu dưới sông bảo vệ chiếc tàu chở dầu. Nhiều lúc các anh phải giấu mình dưới cát. Quãng nửa đêm, tổ các anh tiếp cận được một con tàu Nam Triều Tiên đã bị ta đánh hỏng. Đây là trận đánh đầu tiên của Đoàn Đặc công hải quân 126. Trần Xuân Hổ lặng lẽ ngắm con tàu đang bị thời gian biến thành một đồng sắt gỉ... Mọi bên

sông, cửa biển trên đất nước này đã vùi bao xác tàu, thuyền của quân xâm lược. Những bài học đắt giá ấy vẫn không ngăn được lòng tham của ngoại bang. Tiếp nối các thế hệ cha anh, những người lính đặc công nước càng thêm quyết tâm.

*

Đêm 6 rạng ngày 7 tháng 9, trinh sát đưa tổ công tác của Trần Xuân Hồ đến Thôn 8 thì rút. Từ lúc này, tổ ba người phải độc lập tác chiến. Trong đêm, tàu thuyền của địch đậu dày đặc, sát mép nước. Trên tàu đèn măng-xông thấp sáng choang. Thoảng trong gió là tiếng người lao xao. Các anh xác định có lẽ địch đang đánh bạc trên tàu. Nép vào con tàu đắm, nhìn xuôi về phía nam cảng Cửa Việt, con tàu chở dầu sang trọng như một tàu buôn. Lợi dụng đêm tối các anh triển khai đội hình chiến đấu. Bơi ra đến giữa sông thì không ngờ gặp một tàu cuốc của địch đang hút bùn. Không có thời cơ đánh địch, tổ chiến đấu xuôi theo dòng nước về phía nam. Ven bờ là thôn Vĩnh Hòa Phương, một làng quê nằm sát biển. Lực lượng bố phòng của địch ở đây rất dày. Nhô lên từ dưới nước quan sát, những đốm thuốc lá lóe sáng, hắt lên trên những gương mặt hốc hác của lính ngục gác đêm. Địch vẫn không thể phát hiện ra, đến cuối làng các chiến sĩ lên bộ hành quân.

Từ mép nước lên bờ các anh phải đi lùi để đánh lừa địch. Tiến vào Vĩnh Hòa Phương (thuộc huyện Triệu Phong) thì mới biết đây là làng bỏ hoang. Biết là quê của đồng chí Lê Duẩn, địch dồn dân vào ấp chiến lược. Cảm giác về một làng hoang vắng vốn trước đây là một cộng đồng cư dân trù phú càng làm tăng thêm tính ác liệt của cuộc chiến mà những người lính đang phải đối mặt! Tổ công tác giấu mình trong lòng một hố bom tấn, cỏ mọc um tùm...

Ngay sáng sớm đã có tiếng súng, rồi máy bay đổ một trung đội lính xuống địa bàn. Ngồi trong hố bom Trần Xuân Hồ đã chứng kiến tất cả, đặc biệt là cảnh địch dẫn một giao liên mà chúng bắt được ra tra hỏi... 6 giờ tối 7 tháng 9 năm 1969, tổ chiến đấu xuất phát từ thôn Vĩnh Hòa Phương ra biển đánh tàu. Con tàu chở dầu đậu cách bờ 3 hải lý (1 hải lý = 1.852 m). Tổ công tác đi ngược lên thì gặp một bãi thuyền của dân nhưng không có người. Hy ở lại đây làm nhiệm vụ chỉ huy. Hồ, Khải mang mìn, hai người lựa theo chiều sóng, kết nối nhau bằng dây bơi với trợ lực. Hôm ấy, biển động, sóng rất to. Hai người bơi cách bờ 1 km thì trời nổi dông bão, mưa ào ào như trút nước. Không thể tiếp tục, hai người đành quay vào bờ giấu mình. Tổ công tác trao đổi, rút kinh nghiệm về việc đón nước không tốt, nên tiếp cận mục tiêu khó khăn.

Vẫn trong Thôn 8 nhưng ở một xóm khác, các anh ẩn mình trong hoang vắng. Ngày hôm đó, tình cờ gặp dân, những người dân hiếm hoi còn sinh sống trong “vành đai lửa”. Mặc dù không có quân phục nhưng nhân dân biết ngay là quân giải phóng. Các anh đề nghị “các o” giữ bí mật. Trước khi chia tay, các o để lại cho tổ công tác một nắm cơm to. Không thể từ chối, các anh nhận nắm cơm được gói trong một vuông vải dù màu trắng. Tình cảm quân dân thật là thấm thiết. Đất nước này là vậy, tất cả đồng lòng cho mục tiêu đánh đuổi quân thù. Tắm vải gói cơm sau này được đồng chí Hy mang về bày trong phòng truyền thống đơn vị...

6 giờ 30 phút tối 8 tháng 9 năm 1969, các anh họp tổ đảng, nhận định tình hình, rút kinh nghiệm tối hôm trước và ra quyết tâm đánh địch. 7 giờ tối tổ bắt đầu hành quân, đi ngược lên trên “đón nước”. Hôm đó, tình hình thời tiết tốt, sóng nhỏ. Hồ và Khải trườn mình trên sóng. Trong vắng lặng, mệnh mông các anh chỉ còn lại là cái chấm nhỏ nhoi giữa trời biển. Cách tàu 200 m, hai người giật dây báo hiệu cho nhau. Trước mặt các anh con tàu chở dầu vẫn lộng lẫy sáng lòe mặt biển. Tổ công tác quyết định đánh mạn trái con tàu vì mạn phải sóng to hơn. Tiếp cận mục tiêu, các anh lấy dao găm cạo hà bám trên vỏ tàu rồi áp mìn vào. Đây là một trái mìn hện giờ do công binh ta tự chế tạo. Mìn được gắn hai ngòi nổ

hẹn giờ và một ngòi chống tháo dỡ. Theo thiết kế, sau khi áp mìn vào thân tàu thì 18 thanh nam châm sẽ hút chặt lấy vỏ tàu thép. Sau đó, chốt được rút ra, năm tiếng sau mìn sẽ nổ. Tính từ khi rút chốt, chỉ 8 phút sau mìn đã trong trạng thái nguy hiểm.

Sau khi đã cạo hà cho mìn bám, đồng chí Khải vẫn không tin chắc nên đã cắt phao cân bằng mìn cho chắc ăn. Song anh đâu có ngờ trên tàu chở dầu có ba vọng gác, đèn pha liên tục quét trên mặt nước. Địch đã phát hiện ra chiếc phao đang bồng bênh trôi... thế là những tiếng “Vi Cì” vang lên thất thanh. Lựu đạn được ném, tiểu liên được xối xả bắn như vãi đạn xuống mặt nước. Tàu địch báo động, con tàu nhỏ neo di chuyển tạo ra một áp lực nước rất lớn. Áp lực này làm cho ngòi nổ dự bị hoạt động. Mìn do hai anh đặt đã phát nổ ngoài ý muốn. Một tiếng nổ long trời lở đất làm náo loạn cả một vùng. Trên mặt biển, bốn tàu tuần tiểu rú còi báo động. Trên trời máy bay C130 quần đảo. Trên bờ xe tăng và các đơn vị lính ngự đồn trú báo động. Trần Xuân Hồ chỉ quan sát diễn biến bằng mắt vì tai anh đã điếc đặc. Sau đó, anh ngất đi vì sức ép, lúc tỉnh dậy khoảng 3 giờ sáng 9 tháng 9 năm 1969, Trần Xuân Hồ chỉ la bàn lấy hướng bơi vào bờ, nằm vật ra bãi cát. Ngư dân đi đánh cá sớm phát hiện ra bộ đội giải phóng ngộ ý muốn giúp đỡ, nhưng

Trần Xuân Hổ tự đi vào làng, giấu mình dưới một gốc cây trong mương nước,...

Chiều tối, Hổ bơi theo hướng bắc cảng Cửa Việt tìm đường về đơn vị. Hôm ấy, Trần Xuân Hổ đã gặp may. Anh cứ loạng choạng đi trong đêm. Khi đó, Hy và Khải tìm được nhau và giấu mình trong cát. Thấy có người đi trong đêm, phát tín hiệu không thấy trả lời, vì không biết Trần Xuân Hổ điếc đặc, không nghe thấy gì, tưởng thám báo hai anh định rút lựu đạn chiến đấu. Vô cùng phấn khởi vì đã tìm được nhau, họ lần theo mép nước sông Bến Hải về đơn vị. Đó là đêm 9 tháng 9 năm 1969, cũng năm đó, Trần Xuân Hổ được ra miền Bắc để báo cáo điển hình.

*

Trận chiến đấu rạng ngày 9 tháng 9 năm 1969, Trần Xuân Hổ là một trong hai đồng chí trực tiếp tiêu diệt tàu chở dầu 15.000 tấn cùng với đội ngũ thủy thủ phục vụ trên tàu của đế quốc Mỹ đậu ngoài khơi cảng Cửa Việt. Đây là thắng lợi của lòng dũng cảm, kiên cường, mưu trí, táo bạo của tinh thần đặc công hải quân. Tàu chở dầu 15.000 tấn bị tiêu diệt, tạo ra tiếng vang lớn, cổ vũ mạnh mẽ phong trào phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trên toàn thế giới. Thắng lợi của trận đánh mở ra một phương thức tác chiến mới cho bộ đội đặc công nước, không

những đánh tàu trong cảng, trong sông, mà còn đánh tàu ở ngoài khơi xa. Tàu chở dầu 15.000 tấn bị tiêu diệt đã khích lệ tinh thần chiến đấu quyết tâm tiêu diệt kẻ thù trên toàn mặt trận, mở đầu phong trào cả nước “biến đau thương thành hành động cách mạng” sau khi Bác Hồ qua đời.

Sau gần 20 năm đứng trong hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam, năm 1976, Trần Xuân Hồ ra quân. Anh không về Nam Định mà trở lại Quảng Ninh - mảnh đất thừa dầu đời anh đã tìm đến lập nghiệp. Mỏ than Đèo Nai tiếp nhận anh. Trần Xuân Hồ lại trở thành công nhân lái xe gạt như ngày anh đã ở đây ra đi. Hai vợ chồng Trần Xuân Hồ chọn thị xã Cẩm Phả làm nơi sinh sống. Chị Lê - vợ anh vốn là một chiến sĩ thuộc Cục Quân giới, nay cũng chuyển ngành về phân xưởng cơ - điện của Công ty Than Đèo Nai.

Trong chiến đấu đối mặt với gian khổ, mất mát là tất yếu, trở về cuộc sống thường nhật vợ chồng Trần Xuân Hồ cũng gặp không ít khó khăn. Anh tâm sự: Trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, đất nước hết sức khó khăn. Sau khi lấy nhau, anh chị về Diêm Thủy Đông - một xóm nghèo ven biển làm muối, xây dựng tổ ấm hạnh phúc. Gọi là nhà cho đỡ tủi chứ chỗ ở của anh chị thực ra đó chỉ là căn lều của dân lao động. Lều nọ cách lều kia vài trăm mét. Mỗi khi mưa gió, lụi lụi muốn đến nhà nhau phải đi thuyền. Năm 1978,

một trận bão đổ bộ xuống đã biến cả xóm thành... “người vô gia cư”! Trước hoàn cảnh đó, Công ty Than Đèo Nai cấp cho anh chị 24 m² đất, chỗ anh chị ở hiện nay, thuộc phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đây vốn là xóm lao động và đã từng xảy ra một vụ cháy lớn nên có tên là xóm Lán Cháy. Cũng như bao gia đình khác, vợ chồng anh nấu rượu, nuôi lợn, đóng than tổ ong,... tất bật với cuộc sống hằng ngày. Những tháng ngày cứ bình lặng trôi trong nhịp sống của một đô thị mà ngành khai thác mỏ là chủ đạo. Nếu không có người giới thiệu, không ai có thể biết Trần Xuân Hồ là một trong hai người đã đánh chìm một chiếc tàu chở dầu 15.000 tấn trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Tôi đã gặp Trần Xuân Hồ vào một ngày như thế! Hai người lính ngày nào nay đã “nên ông, nên bà”, vẫn tất bật với “rượu, lợn, than tổ ong” và tíu tít bên đàn cháu nhỏ... Tôi tự hỏi: Phải chăng đó là hạnh phúc? Hạnh phúc vốn chẳng phải là những điều xa lạ mà con người nhọc công tìm kiếm. Hạnh phúc chính là những điều giản dị quanh mình khi biết sống vì người khác. Năm 1993, Trần Xuân Hồ về hưu, từ bấy đến nay anh tham gia công tác tại địa phương. Hiện nay, anh là tổ trưởng tổ dân phố, phó bí thư chi bộ phường Cẩm Đông. Ngày 25 tháng 4 năm 2015, đồng chí Trần Xuân Hồ vinh dự được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân vì đã có *“Thành tích đặc biệt xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”*. Danh hiệu này là phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước ghi nhận công lao, cống hiến của anh hùng Trần Xuân Hổ, là niềm vinh dự của cá nhân, gia đình, dòng họ, quê hương, đồng thời, cũng là niềm tự hào đối với mỗi cán bộ, chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam...

Những tháng gian khổ trong chiến tranh đã lùi lại phía sau, phía trước là đời sống với những lo toan thường nhật. Phẩm chất của người anh hùng có lẽ chính là người bình thường nhưng họ đã làm được những điều phi thường. Trong dòng người đang tất tả xuôi ngược ở thành phố Cẩm Phả này ai sẽ nhận ra anh hùng Trần Xuân Hổ... Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, phẩm chất anh hùng đã làm nên những kỳ tích như huyền thoại.

Một chiều cuối đông yên ả đang về trên thành phố cửa biển này. Trong âm thanh sôi động của “thành phố mở”, tôi vẫn nhận ra tiếng âm ào sóng vỗ. Phải chăng đó là sóng của lịch sử đã nhấn chìm bao tàu thuyền của quân xâm lược, trong đó có tiếng sóng năm nào ở Cửa Việt mà Anh hùng Trần Xuân Hổ đã tạo ra...

HÀ NGUYỄN HUYẾN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Sáng mãi tên anh	7
- Một đời với biển	35
- Anh hùng Hoàng Kim Nông	83
- Anh hùng Nguyễn Hùng Lễ	101
- Người anh hùng nơi góc phố bình yên	103
- Ai đã gặp người anh hùng ấy	113
- Sáng mãi chiến công Cửa Việt	123
- Sự hy sinh giản dị	143
- Anh hùng Tống Duy Kiên	157
- Người anh hùng giải phóng đảo Song Tử Tây	159
- Lão nông với kỷ ức trận đánh lịch sử	177
- Sóng Cửa Việt	193

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN KIM NGA
ThS. LÊ THANH HUYỀN
ĐỖ LỆ QUYÊN

Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in: NGUYỄN THANH PHƯƠNG
ĐỖ THỊ TÌNH

Đọc sách mẫu: ĐỖ LỆ QUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222 Email: suthat@nxhctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

Đại tướng Võ Nguyên Giáp

- TỔNG HÀNH DINH TRONG MÙA XUÂN TOÀN THẮNG (HỒI ỨC)

Trần Mai Hạnh

- BIÊN BẢN CHIẾN TRANH 1-2-3-4.75

NGÚT. Phạm Hồng Việt

**- ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975 - THẮNG LỢI
CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG VÀ TÌNH CẢM LỚN**



SÁCH KHÔNG BÁN